

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT | 4 |
| DANH MỤC CÁC BẢNG..... | 5 |
| DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ..... | 7 |
| LỊCH SỬ HÌNH THÀNH DỰ ÁN..... | 8 |
| CHƯƠNG 1..... | 15 |
| THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ..... | 15 |
| 1.1. Tên chủ dự án đầu tư | 15 |
| 1.2. Tên dự án đầu tư | 15 |
| 1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư..... | 17 |
| 1.3.1. Công suất của dự án đầu tư | 17 |
| 1.3.2. Công nghệ sản xuất | 17 |
| 1.4. Sản phẩm của dự án đầu tư..... | 22 |
| 1.5. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:..... | 23 |
| 1.5.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng cho dự án | 23 |
| 1.5.2. Nhiên liệu, vật liệu | 33 |
| 1.6. Nhu cầu sử dụng lao động | 33 |
| 1.7. Nhu cầu sử dụng điện | 33 |
| 1.8. Nhu cầu sử dụng nước..... | 33 |
| 1.9. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư | 37 |
| 1.9.1. Nguồn vốn đầu tư của dự án..... | 37 |
| 1.9.2. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án | 37 |
| 1.9.3. Các hạng mục công trình của cơ sở:..... | 42 |
| CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG..... | 44 |
| 2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: | 44 |
| 2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường..... | 46 |
| 2.2.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải của KCN Thành Thành Công..... | 46 |
| 2.2.2. Công trình thu gom chất thải rắn của KCN Thành Thành Công..... | 47 |
| 2.2.3. Khả năng tiếp nhận nước thải của KCN Thành Thành Công..... | 47 |
| CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ..... | 49 |
| 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải tại dự án..... | 49 |
| 3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa | 50 |
| 3.1.2. Thu gom, thoát nước thải | 51 |
| 3.1.3. Xử lý nước thải..... | 52 |
| 3.1.4. Hệ thống quan trắc tự động nước thải | 61 |
| 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải..... | 65 |

| | |
|---|-----------|
| 3.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình sản xuất | 65 |
| 3.2.2. Biện pháp giảm thiểu mùi hơi hóa chất..... | 68 |
| 3.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt..... | 70 |
| 3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường | 77 |
| 3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt..... | 77 |
| 3.3.2. Chất thải công nghiệp không nguy hại | 77 |
| 3.3.3. Chất thải nguy hại..... | 78 |
| 3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... | 80 |
| 3.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành..... | 81 |
| 3.5.1. Phòng chống cháy nổ..... | 81 |
| 3.5.2. An toàn lao động | 82 |
| 3.5.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất..... | 83 |
| 3.5.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tại lò hơi và lò dầu tải nhiệt..... | 88 |
| 3.5.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tại trạm XLNT | 89 |
| 3.5.6. Phòng chống sự cố môi trường..... | 90 |
| 3.6. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường..... | 91 |
| CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG | 92 |
| 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: | 92 |
| 4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải: | 92 |
| 4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép | 92 |
| 4.1.3. Dòng nước thải | 92 |
| 4.1.4. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải..... | 92 |
| 4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: | 93 |
| 4.1.6. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải..... | 94 |
| 4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải | 96 |
| 4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải: | 96 |
| 4.2.2. Dòng khí thải | 96 |
| 4.2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa | 97 |
| 4.2.4. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải..... | 97 |
| 4.2.5. Phương thức xả khí thải..... | 98 |
| 4.2.6. Công trình, biện pháp thu gom | 99 |
| 4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung | 100 |
| 4.3.1. Nguồn phát sinh..... | 100 |
| 4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung..... | 100 |
| 4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung | 100 |
| 4.4. Nội dung đề nghị cấp phép về quản lý chất thải | 101 |

| | |
|---|------------|
| 4.4.1. Chất thải nguy hại..... | 101 |
| 4.4.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:..... | 103 |
| 4.4.3. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh..... | 103 |
| 4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có): Không có | 104 |
| CHƯƠNG 5. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN..... | 105 |
| 5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án | 105 |
| 5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: | 105 |
| 5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải | 105 |
| 5.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch | 109 |
| 5.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH | 109 |
| 5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ..... | 109 |
| 5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải..... | 110 |
| 5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm..... | 111 |
| CHƯƠNG 6. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 112 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| | |
|------------------------|--|
| BOD₅ | : Nhu cầu oxy sinh hoá đo ở 20 ⁰ C - đo trong 5 ngày. |
| CBCNV | : Cán bộ công nhân viên. |
| CCBVMT | : Chi cục bảo vệ môi trường. |
| CHXHCN | : Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa. |
| COD | : Nhu cầu oxy hóa học. |
| CTNH | : Chất thải nguy hại. |
| CTR | : Chất thải rắn. |
| CTRCN | : Chất thải rắn công nghiệp. |
| DO | : Ôxy hòa tan. |
| ĐTM | : Đánh giá tác động môi trường. |
| HTXL | : Hệ thống xử lý. |
| KCN | : Khu công nghiệp. |
| KCN | : Cụm công nghiệp. |
| MPN | : Số lớn nhất có thể đếm được (phương pháp xác định vi sinh). |
| PCCC | : Phòng cháy chữa cháy. |
| Pt-Co | : Đơn vị đo màu (thang màu Pt – Co). |
| TSS | : Chất rắn lơ lửng. |
| VOCs | : Hỗn hợp các chất hữu cơ dễ bay hơi. |
| QCVN | : Quy chuẩn Việt Nam. |
| TCVN | : Tiêu chuẩn Việt Nam. |
| UBND | : Ủy ban nhân dân. |
| XLNT | : Xử lý nước thải. |
| WHO | : Tổ chức Y tế Thế giới. |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|--|-----|
| Bảng 1. 1 - Tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án | 17 |
| Bảng 1. 2 - Danh mục sản phẩm và công suất của Dự án | 22 |
| Bảng 1. 3 - Danh mục nguyên liệu sử dụng (định mức: sản phẩm ~ 92% nguyên liệu) | 24 |
| Bảng 1. 4 - Danh mục hoá chất sử dụng..... | 26 |
| Bảng 1. 5 - Khối lượng nhiên liệu sử dụng cho lò hơi và là lò dầu tải nhiệt tại dự án . | 33 |
| Bảng 1. 6 - Tổng lưu lượng nước cấp sử dụng và nước thải phát sinh tại dự án | 34 |
| Bảng 1.27 Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất | 36 |
| Bảng 1. 7 - Danh mục máy móc, thiết bị tại dự án..... | 38 |
| Bảng 1. 8 - Các hạng mục công trình chính của dự án..... | 42 |
| | |
| Bảng 3. 1 – Bảng thống kê nguồn ô nhiễm đối với nước mưa và nước thải..... | 49 |
| Bảng 3. 2 – Điểm đầu nổi nước mưa..... | 51 |
| Bảng 3. 3 - Thông số kỹ thuật của trạm XLNT tại dự án..... | 57 |
| Bảng 3. 4 - Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải..... | 58 |
| Bảng 3. 5 - Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải..... | 59 |
| Bảng 3. 6 - Danh mục thiết bị của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục | 61 |
| Bảng 3. 7 – Bảng thống kê nguồn ô nhiễm đối với không khí..... | 65 |
| Bảng 3. 8 - Thông số kỹ thuật hệ thống lọc bụi thùng quay | 67 |
| Bảng 3. 9 – Danh sách thiết bị lắp đặt của công trình xử lý hơi hoá chất khu vực | 70 |
| Bảng 3. 10 - Số lượng máy móc thiết bị được lắp đặt tại hệ thống xử lý..... | 73 |
| Bảng 3. 11 - Danh mục thiết bị lắp đặt hệ thống quan trắc tự động khí thải..... | 74 |
| Bảng 3. 12 - Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại tại dự án | 79 |
| Bảng 3. 13 - Các công trình bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt | 91 |
| | |
| Bảng 4. 1 - Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải sản xuất tại dự án..... | 93 |
| Bảng 4. 2 - Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải tại dự án | 97 |
| Bảng 4. 3 - Giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn..... | 100 |
| Bảng 4. 4 - Giá trị giới hạn cho phép đối với độ rung..... | 101 |
| Bảng 4. 5 - Thành phần và khối lượng CTNH dự kiến phát sinh | 101 |
| Bảng 4. 6 - Thành phần và khối lượng chất thải công nghiệp thông thường dự kiến phát sinh..... | 103 |
| Bảng 4. 7 - Thành phần và khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh | 103 |
| | |
| Bảng 5. 1 – Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án | 105 |
| Bảng 5. 2 - Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải tại các công trình xử lý | 106 |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

| | |
|---|-----|
| Bảng 5. 3 - Chi tiết kế hoạch đo đạc, lấy mẫu chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải..... | 107 |
| Bảng 5. 4 - Chương trình giám sát môi trường định kỳ tại dự án | 109 |
| Bảng 5. 5 – Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải | 110 |
| Bảng 5. 6 – Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm | 111 |

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

| | |
|--|----|
| Hình 1. 1 - Sơ đồ vị trí dự án..... | 16 |
| Hình 1. 2 - Quy trình sản xuất của Dự án..... | 18 |
| Hình 1. 3 – Hình ảnh máy dệt sợi..... | 19 |
| Hình 1. 4 – Hình ảnh máy nhuộm vải | 20 |
| Hình 1. 5 – Hình ảnh hoạt động xả vải..... | 21 |
| Hình 1. 6 – Hình ảnh máy sấy | 21 |
| Hình 1. 7 – Máy định hình..... | 22 |
| Hình 1. 8 – Sơ đồ cân bằng vật chất tại nhà máy | 23 |
| Hình 1. 9 - Quy trình công nghệ xử lý nước cấp tại dự án..... | 34 |
| | |
| Hình 3. 1 - Sơ đồ hệ thống thu gom thoát nước mưa của Dự án..... | 50 |
| Hình 3. 2 - Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn..... | 53 |
| Hình 3. 3 - Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung của dự án | 54 |
| Hình 3. 4 – Hình ảnh công trình HTXL nước thải tập trung của Dự án | 60 |
| Hình 3. 5 - Sơ đồ mô tả quy trình xử lý bụi xưởng dệt | 66 |
| Hình 3. 6 - Hình ảnh cấu tạo công trình xử lý bụi..... | 67 |
| Hình 3. 7 - Quy trình công nghệ xử lý khí hơi hoá chất bằng than hoạt tính..... | 69 |
| Hình 3. 8 - Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt. | 71 |
| Hình 3. 9 – Hình ảnh lò hơi và lò dầu tải nhiệt của Dự án..... | 72 |
| Hình 3. 10 – Hình ảnh công trình ống thoát khí thải chung lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục của lò hơi và lò dầu..... | 73 |
| Hình 3. 11 – Hình ảnh nhà chứa rác của Dự án | 80 |

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH DỰ ÁN

A. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ, HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA DỰ ÁN

Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) của nhà đầu tư NEW STYLE ENTERPRISE LIMITED được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3901202060 đăng ký lần đầu ngày 09/03/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Năm 2019: Công ty đã lập và đầu tư Dự án Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam) – Giai đoạn 1 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 23/5/2019.

- ☞ Diện tích sử dụng đất là 135.070,37 m².
- ☞ Mục tiêu, quy mô: Sản xuất vải dệt kim (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công) với công suất 16.556 tấn/năm (tương đương 33.112.000 m² vải/năm).
- ☞ Dự án “Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam) – Giai đoạn 1” nằm hoàn toàn trong KCN Thành Thành Công theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 01A/2015/HĐTLĐ-TTCIZ giữa Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công và Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) ký ngày 10/3/2015 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: CS02633 ngày 08/3/2019.

Năm 2020 Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 về việc Phê duyệt điều chỉnh nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam), giai đoạn 1 của Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam).

- ☞ Diện tích sử dụng đất và vị trí thực hiện Dự án: không thay đổi
- ☞ Mục tiêu, quy mô: Sản xuất vải dệt kim (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công) với công suất 12.250 tấn/năm (tương đương 24.500.000 m² vải/năm).

Năm 2021 – 2023 Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) đã thi công xây dựng nhà máy và bắt đầu tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị theo nội dung ĐTM đã phê duyệt tại Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 và Quyết định điều chỉnh số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020.

Năm 2023 Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) đổi tên thành Công ty TNHH dệt may New Style Việt Nam mã số doanh nghiệp 3901202060 theo nội dung đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17/10/2023 và đổi tên Dự án “Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam) – Giai đoạn 1” thành “Nhà máy dệt may New Style Việt Nam” tại Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 9918102198 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 09/3/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 07/11/2023.

Vì lý do khách quan nên Công ty đăng ký đổi tên nhưng không làm thay đổi nội dung đầu tư vì vậy Công ty TNHH dệt may New Style Việt Nam tiếp tục kế thừa toàn bộ ĐTM đã phê duyệt tại Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 và Quyết định điều chỉnh số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020.

Như vậy, trong toàn bộ báo cáo sẽ sử dụng tên Công ty dệt may New Style Việt Nam làm Chủ dự án đầu tư “Nhà máy dệt may New Style Việt Nam – Giai đoạn 1” theo

đúng như tên đã đăng ký điều chỉnh thay đổi.

Năm 2024 Công ty điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư về công suất từng giai đoạn cho phù hợp công suất DTM đã duyệt “Nhà máy dệt may New Style Việt Nam” tại Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 9918102198 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 09/3/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 07/06/2024.

Hiện trạng Dự án: Công ty TNHH dệt may New Style Việt Nam được cấp Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định điều chỉnh số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020.

Đến ngày 03/02/2021 thì Công ty được Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép xây dựng số 03/GPXD.

Đến ngày 10/4/2024 Công ty TNHH dệt may New Style Việt Nam được Phòng CS.PCCC và CNCH cấp thẩm duyệt PCCC số 112/PCCC \$ CNCH – CTPC

Đến thời điểm 2023, dự án đã đầy đủ giấy tờ về pháp lý, Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam tiến hành xây dựng và hoàn thành các hạng mục công trình chính nhà xưởng, phụ trợ... từ tháng 02/2021 đến tháng 4/2023. Cũng trong thời gian từ năm 2021 đến năm 2023, với diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, sau đó là kinh tế khó khăn kéo theo thị trường sụt giảm gây ảnh hưởng đã ảnh hưởng đến Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam về hoạt động huy động vốn, do đó, tuy đã đảm bảo hoàn thành các công trình nhà xưởng, nhưng chưa lắp đặt đầy đủ máy móc thiết bị và các công trình bảo vệ môi trường, để hoạt động theo công suất Giai đoạn 1 - Sản xuất vải dệt kim với quy mô 12.250 tấn/năm, tương đương 24.500.000 m²/năm (*trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công*).

Đến thời điểm tháng 6/2024 Công ty mới lắp đặt hoàn thiện máy móc, thiết bị sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường của Dự án cho Giai đoạn 1 để đi vào hoạt động. Song song là thực hiện đầu tư cho giai đoạn 2 để đảm bảo tiến độ đã được phê duyệt.

Công ty tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho giai đoạn 1 để có thể bắt đầu vận hành thử nghiệm và đi vào hoạt động chính thức Giai đoạn 1 của dự án và Cam kết sẽ lập đánh giá tác động môi trường mở rộng nâng công suất và tiến hành xây dựng cho Giai đoạn 2 (Dự kiến 01/2025).

Căn cứ lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường:

* Căn cứ Mục I.5, Phụ lục II Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Dự án **thuộc nhóm dự án có loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường**.

* Căn cứ theo Nghị định số 40/2020/NĐ – CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công: Dự án có vốn đầu tư là 1.116.600.000.000 VNĐ (Một nghìn một trăm mười sáu tỷ sáu trăm triệu đồng): Xét dự án thuộc **nhóm A** có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

* Theo Mục I.1, phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường thì Nhà máy **thuộc nhóm II**, cụ thể “*Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này*”.

* Theo khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày

17/11/2020 quy định **đối tượng phải có giấy phép môi trường**: “Nhà máy đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức”.

Theo điểm c, khoản 3, Điều 41 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 quy định thì Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Dự án là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Như vậy, trên cơ sở Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 và Quyết định điều chỉnh số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam) – Giai đoạn 1” thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường, **báo cáo thực hiện theo mẫu tại Phụ lục VIII** của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 - Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm. **Cơ quan phê duyệt Giấy phép môi trường là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.**

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành thẩm định, giám sát và quản lý các hoạt động liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của Dự án. Đồng thời, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường còn là cơ sở để Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) triển khai các giải pháp hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình hoạt động.

B. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

B.1. Căn cứ Luật

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2001;
- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006;
- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014;
- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/07/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/06/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

B.2. Nghị định

- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;
- Nghị định số 82/2018/NĐ – CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Nghị định số 17/2020/NĐ – CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Nghị định số 55/2021/NĐ – CP ngày 24/05/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B.3. Thông tư

- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;
- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B.4. Chỉ thị

- Chỉ thị số 03/CT – TTg ngày 05/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc hại.

B.5. Quyết định

- Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc
- Quyết định số 04/2020/QĐ – TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ;
- Công văn số 1924/BCT – HC ngày 19/03/2020 của Bộ Công Thương về việc đơn đốc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và quản lý an toàn hóa chất.

B.6. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.
- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2020/BCA: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm bơm nước chứa cháy;
- QCVN 05:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

C. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 3901202060 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/03/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17/10/2023.
- Văn bản số 21/ĐKKD về việc cung cấp thông tin doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh gửi ngày 28/03/2024;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số 9918102198 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh, chứng nhận lần đầu ngày 09/03/2015, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6 ngày 07/11/2023;
- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 01A/2015/HĐTLĐ-TTCIZ giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công và Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) ngày 10/03/2015;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số GCN: CS02633 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 08/03/2019;
- Giấy phép xây dựng số 03/GPXD do Sở Xây dựng cấp ngày 03/02/2021;
- Quyết định 1156/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam) – Giai đoạn 1” ngày 23/5/2019;
- Quyết định số 3010/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc Phê duyệt điều chỉnh nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam), giai đoạn 1 của Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) cấp ngày 10/12/2020;
- Chứng nhận thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy số 147/TDPCCC của Công an tỉnh Tây Ninh ngày 13/9/2019;
- Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 57/2019/HĐDV-TTCIZ giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công và Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) ngày 29/03/2019;
- Bản vẽ kỹ thuật và thoả thuận đấu nối giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công và Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) ngày 23/10/2019;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại số 2002.2022/HĐXL.TP-Sunrise giữa Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường Thịnh Phát và Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) ngày 20/02/2023;
- Hợp đồng thu gom rác số 5005/SR-TN giữa Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiên Ngọc và Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) ngày 30/12/2023;
- Hợp đồng mua bán than số 001.2024/THC-Newstyle giữa Công ty Cổ phần Thuận Hải Commodities và Công ty TNHH dệt may New Style Việt Nam ngày 01/01/2024;

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 2102.2023/HĐXL/TP-Sunrise giữa Công ty TNHH Thương mại xử lý môi trường Thành Lập và Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam) ngày 21/02/2023;
- Các biên bản bàn giao công trình và bản vẽ mặt bằng, bản vẽ chi tiết.

CHƯƠNG 1.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư

Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam (đổi tên từ Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam), căn cứ theo Văn bản số 21/ĐKKD về việc cung cấp thông tin doanh nghiệp của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh ngày 28/3/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3901202060 đăng ký lần đầu ngày 09/03/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17/10/2023).

Địa chỉ liên hệ: Lô A11.1, đường N7, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huang Hebo Chức vụ: Chủ tịch công ty

Điện thoại: +86 1390 3027 515

Giấy chứng nhận đầu tư số 9918102198 do Ban Quản lý khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 09/3/2015, cấp điều chỉnh lần 6 ngày 07/11/2023 để thực hiện dự án Nhà máy dệt may New Style Việt Nam (Đổi tên từ Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam)) tại Lô A11.1, đường N7, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Giấy chứng nhận đầu tư số 9918102198 do Ban Quản lý khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 09/3/2015, cấp điều chỉnh lần 7 ngày 07/06/2024 để thực hiện dự án Nhà máy dệt may New Style Việt Nam tại Lô A11.1, đường N7, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3901202060 đăng ký lần đầu ngày 09/03/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17/10/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

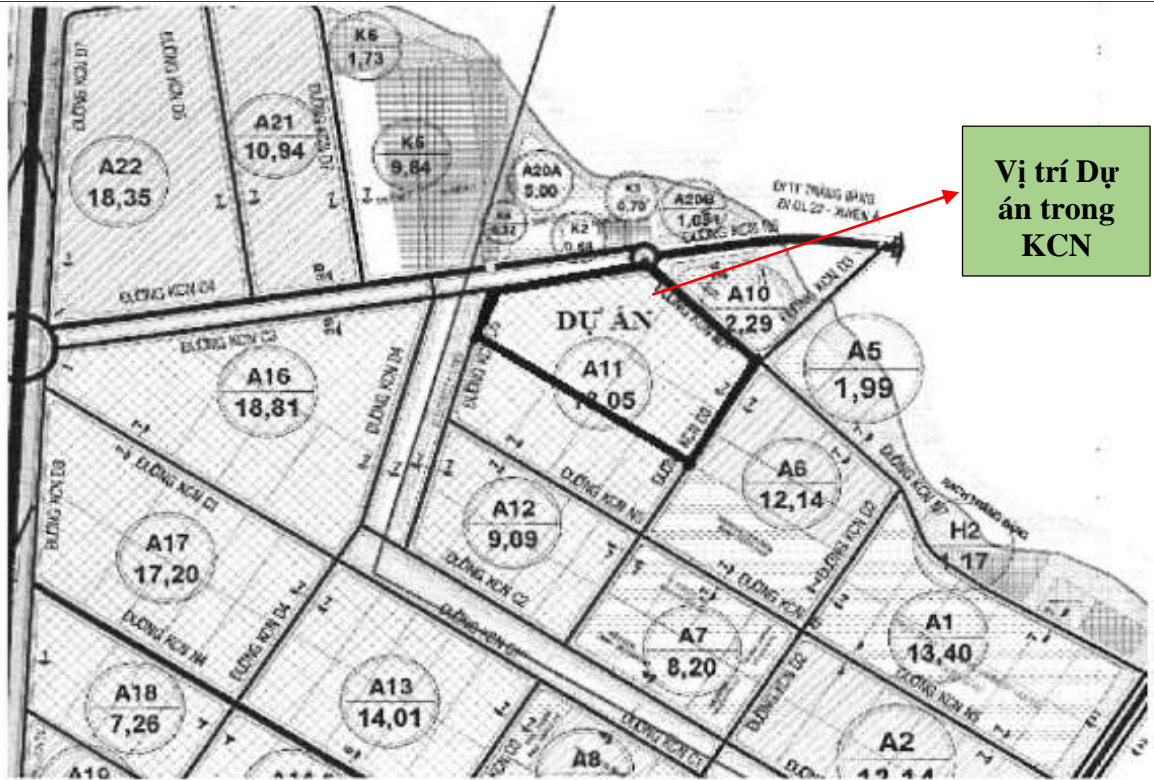
1.2. Tên dự án đầu tư

Nhà máy dệt may New Style Việt Nam – Giai đoạn 1 (Đổi tên từ “Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam) Giai đoạn 1”).

Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô A11.1, đường N7, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Dự án được thực hiện trên khu vực có diện tích 135.070,37 m² với các hướng tiếp giáp xung quanh như sau:

- Phía Đông giáp đường N7;
- Phía Tây giáp đường D5;
- Phía Nam giáp lô A11.2 của Công ty TNHH KPP Zipper;
- Phía Bắc giáp đường C3.

Vị trí Nhà máy dệt may New Style Việt Nam – Giai đoạn 1 được thể hiện trong Hình 1.1.



Vị trí Dự án trong KCN

Hình 1.1 - Sơ đồ vị trí dự án

Tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án được trình bày như sau:

Bảng 1. 1 - Tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án

| Tên điểm | X (m) | Y (m) |
|----------|--------------|-------------|
| 1 | 1220 351,172 | 588 871,303 |
| 2 | 1220 360,793 | 588 830,072 |
| 3 | 1220 321,826 | 588 563,301 |
| 4 | 1220 311,940 | 588 551,899 |
| 5 | 1220 177,385 | 588 512,145 |
| 6 | 1219 935,396 | 588 888,027 |
| 7 | 1220 173,617 | 589 039,512 |
| 8 | 1220 351,172 | 589 039,512 |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án:

+ Quyết định số 1156/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23/5/2019 về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam), giai đoạn 1 của Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam).

+ Quyết định số 3010/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10/12/2020 về việc Phê duyệt điều chỉnh nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam), giai đoạn 1 của Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam).

Quy mô của dự án: Dự án có tổng mức đầu tư là 1.116.600.000.000 VNĐ (Một nghìn một trăm mười sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) là dự án nhóm A (thuộc điểm d, khoản 4 Điều 8 của Luật đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ đồng trở lên).

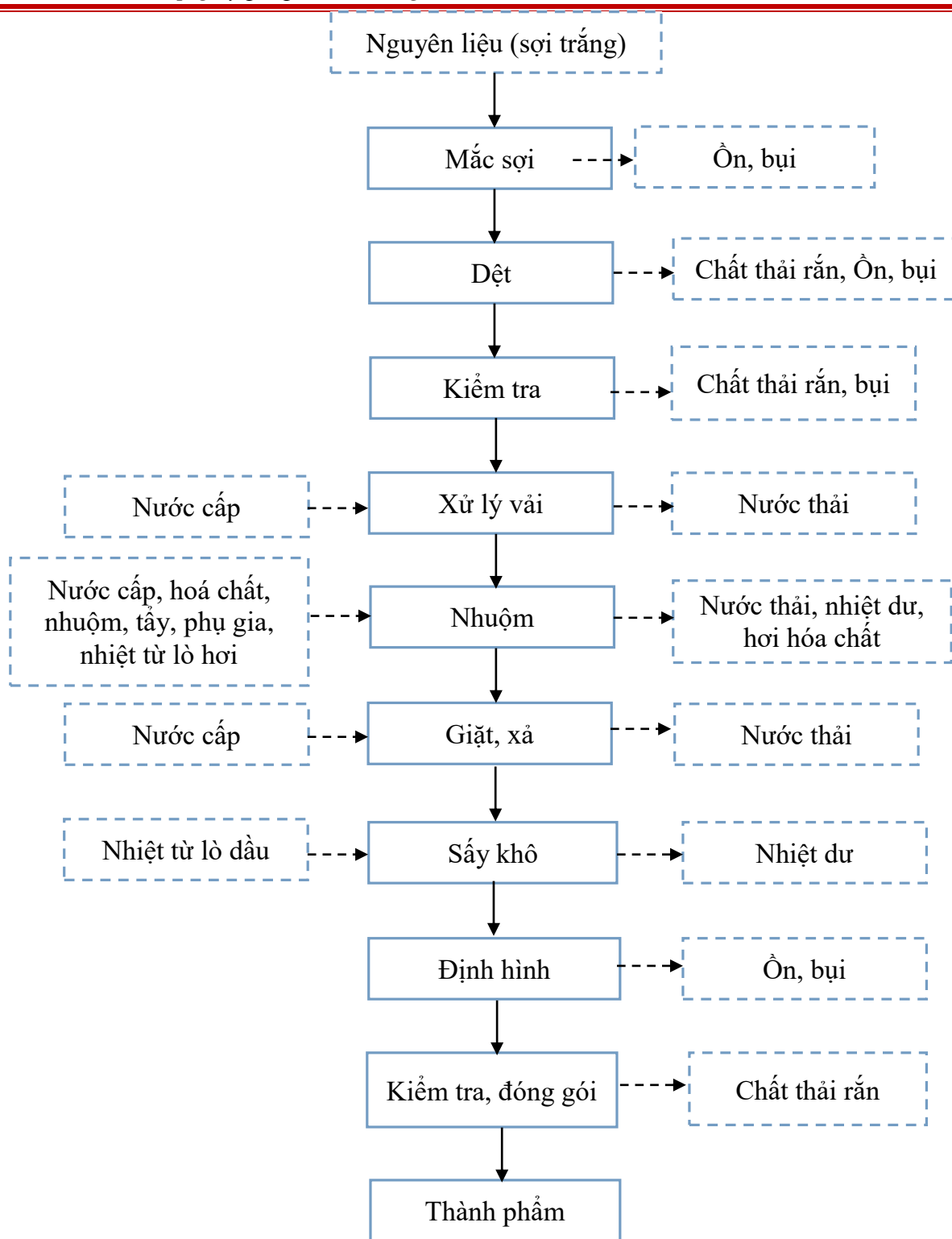
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư

Nhà máy dệt may New Style Việt Nam – Giai đoạn 1 được xây dựng với quy mô sản xuất vải dệt kim là 12.250 tấn/năm (tương đương 24.500.000 m² vải/năm) (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công).

1.3.2. Công nghệ sản xuất

Trong Giai đoạn 1, Dự án hoạt động sản xuất vải dệt kim quy mô 12.250 tấn/năm. Quy trình sản xuất của dự án không thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được cấp, quy trình cụ thể được trình bày trong Hình 1.2.



Hình 1. 2 - Quy trình sản xuất của Dự án

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu phục vụ sản xuất của nhà máy là các loại sợi nhập về sẽ được kiểm tra đảm bảo đạt chất lượng trước khi đưa vào quy trình sản xuất:

- **Mắc sợi:** Sợi được vận chuyên đến khu vực mắc sợi, các búp sợi được gắn vào máy để chuẩn bị cho quá trình dệt sợi;

- **Dệt:** Tùy theo loại sản phẩm mà máy dệt sẽ dệt thành vải thô, vải rayon, viền cổ và ren hoa. Có nhiều phương pháp dệt được sử dụng như dệt kim sợi dọc, dệt kim sợi ngang, dệt kim vòng lặp,... Sau khi dệt vải được chuyển đến khâu kiểm tra sản phẩm.



Hình 1. 3 – Hình ảnh máy dệt sợi

- **Kiểm tra:** Vải mộc đã dệt được nhân viên lấy mẫu, tiến hành cân trọng lượng, đánh số, kiểm tra chất lượng bề mặt vải, đồng thời sửa những chỗ bị lỗi giúp ổn định kích thước vải, giảm bớt việc bề mặt vải không bằng phẳng hoặc vấn đề "gãy chân chim" (những đường bị gấp nếp). Sau khi tạo thành phẩm vải thô sẽ được chuyển qua xưởng nhuộm để thực hiện công đoạn nhuộm. Đối với vải rayon, viền cổ và ren hoa sẽ không qua công đoạn nhuộm nên được đóng gói và chuyển vào khu vực kho chờ xuất hàng.

- **Xử lý vải:** Vải được đưa vào máy chà lông, máy mài lông, máy cắt lông để loại bỏ lông nhưng trên bề mặt vải. Các loại vải thô sau khi dệt còn chứa nhiều tạp chất, khô cứng khó thấm các dung dịch hóa chất khác gây khó khăn cho quá trình nhuộm màu. Mặt khác, vải thô chưa đủ độ trắng cần thiết để thực hiện quá trình nhuộm, vì vậy cần xử lý vải trước khi nhuộm. Mục đích của quá trình tiền xử lý vải là làm sạch các tạp chất, cải thiện tính thấm và đảm bảo màu nhuộm đồng nhất, màu sắc tươi sáng.

- **Nhuộm:** Đây là quá trình chính, sử dụng thuốc nhuộm tạo màu cho vải. Vải được ngâm trong dung dịch nhuộm, các chất phụ gia, chất trợ nhuộm để tăng khả năng nhuộm màu. Trong quá trình nhuộm, Dự án sử dụng các loại thuốc nhuộm không có độc tố như: thuốc nhuộm phân tán, thuốc nhuộm hoạt tính, thuốc nhuộm axit, thuốc nhuộm cation, phẩm nhuộm, ... Tùy vào từng loại vải mà sử dụng loại thuốc nhuộm thích hợp và kết hợp với các chất phụ gia như: chất ổn định, chất kháng khuẩn, chất chống oxy hoá,... Tại công đoạn này hơi nóng từ lò hơi được cấp vào nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thẩm thấu màu nhuộm tốt hơn.



Hình 1. 4 – Hình ảnh máy nhuộm vải

- **Giặt, xả:** Vải sau nhuộm được giặt tẩy để loại bỏ tạp chất, màu dư trên vải. Các chất giặt tẩy thường dùng là natri clorit (NaClO_2), natri hypoclorit (NaOCl) hoặc Hydro Peroxide (H_2O_2) cùng các chất phụ gia. Công đoạn nhuộm chỉ được thực hiện phục vụ quy trình sản xuất của Dự án, không thực hiện gia công nhuộm cho các nhà máy khác. Vải sau khi nhuộm được xả nước để giúp cho quá trình sấy khô của công đoạn sau đạt được hiệu quả hơn.



Hình 1. 5 – Hình ảnh hoạt động xả vải

- **Sấy khô:** Vải sau khi tháo nước được sấy khô trong máy sấy. Tại đây hơi nóng từ lò dầu tải nhiệt sẽ cấp hơi vào giúp rút ngắn quá trình sấy khô. Bên trong buồng sấy, dòng khí nóng thổi từ các miệng thổi gió được bố trí ở phía trên và phía dưới xen kẽ lẫn nhau giúp tẩm vải tạo thành một mô hình sóng khi không khí thổi vào nó qua đó làm bay hơi nước trong vải. Dòng khí chứa hơi nước từ buồng sấy theo ống thoát khí thoát ra môi trường bên ngoài. Nguồn nhiệt cấp cho công đoạn này được lấy từ lò dầu của nhà máy với mức nhiệt độ cấp vào trung bình từ 120 – 200°C. Một nhiệt kế được lắp ở đầu ra để theo dõi nhiệt độ vải nhằm đảm bảo không làm khô quá mức và năng lượng được sử dụng hiệu quả.



Hình 1. 6 – Hình ảnh máy sấy

- **Định hình:** Vải sau khi sấy khô được chuyển vào máy định hình nhằm xử lý kênh vải, khô vải và độ co dãn nhằm ổn định kích thước vải sau đó chuyển đến khâu kiểm tra sản phẩm.

- **Kiểm tra, đóng gói:** Vải sau khi đã hoàn thiện được kiểm tra chất lượng thành phẩm với các chỉ tiêu như ngoại hình, kích thước, độ co dãn sau đó đóng gói bao bì theo quy cách đóng rời xuất hàng ra thị trường. Các sản phẩm bị lỗi được thu gom tái sử dụng hoặc bán cho đơn vị có nhu cầu thu mua.



Hình 1.7 – Máy định hình

1.4. Sản phẩm của dự án đầu tư

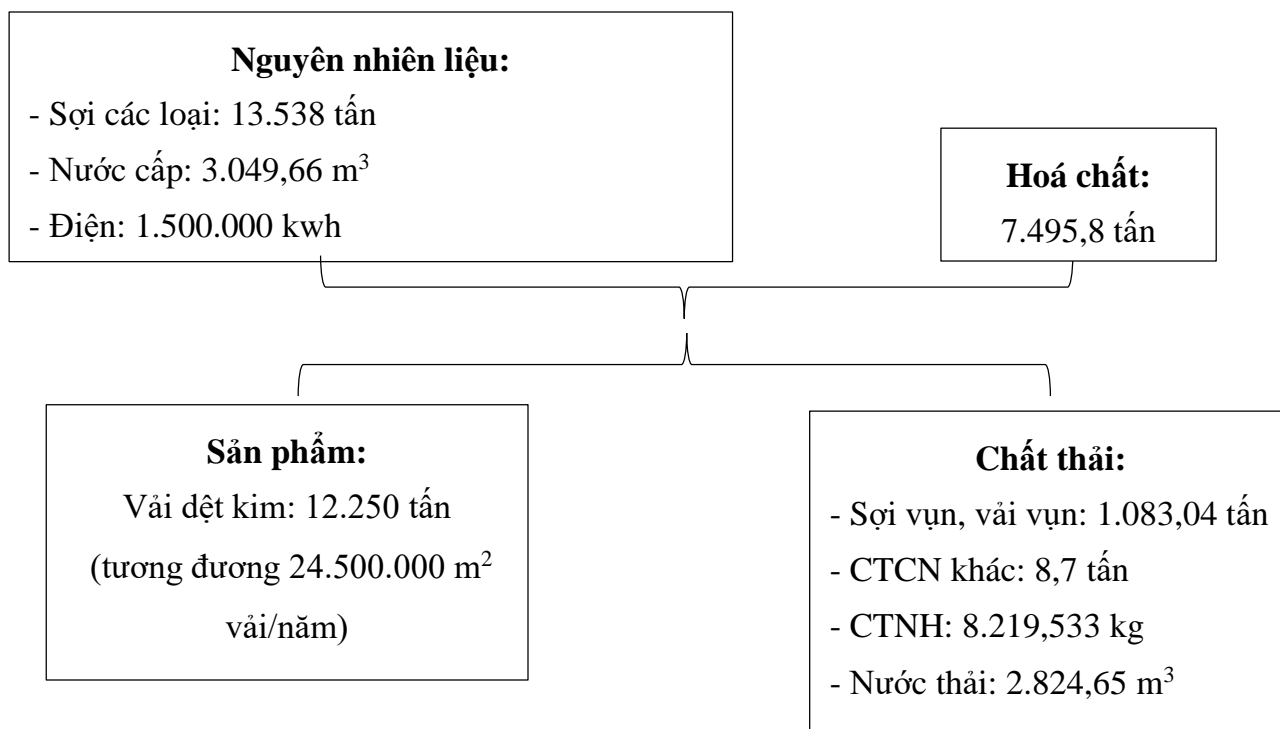
Sản phẩm từ quá trình hoạt động sản xuất của dự án như bảng sau:

Bảng 1.2 - Danh mục sản phẩm và công suất của Dự án

| STT | Tên sản phẩm | Công suất (Tấn/năm) Theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Công suất (Tấn/năm) Sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Công suất (Tấn/năm) Đăng ký cấp GPMT |
|-----|----------------|---|---|---|
| 1 | Vải dệt kim | 16.556 | 12.250 | 12.250 |
| | Quy đổi đơn vị | 33.112.000 m ² vải/năm | 24.500.000 m ² vải/năm | 24.500.000 m ² vải/năm |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

Sơ đồ cân bằng vật chất của Nhà máy:



Hình 1. 8 – Sơ đồ cân bằng vật chất tại nhà máy

1.5. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

1.5.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng cho dự án

1.5.1.1. Nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu sử dụng tại dự án chủ yếu được Công ty thu mua từ các nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài đối với các nguyên liệu không có trong nước. Nhu cầu nguyên liệu sử dụng tại dự án được trình bày trong sau:

Bảng 1.3 - Danh mục nguyên liệu sử dụng (định mức: sản phẩm ~ 92% nguyên liệu)

| STT | Loại nguyên vật liệu | Đơn vị | Số lượng theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Số lượng sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Số lượng Đăng ký cấp GPMT | Định mức sử dụng (Tấn nguyên liệu/tấn sản phẩm) |
|------------|-----------------------------|---------------|--|--|----------------------------------|--|
| 01 | Sợi vòng 100% cotton | Tấn/ năm | 500 | 375 | 375 | 0,031 |
| 02 | Sợi siro 100% cotton | Tấn/ năm | 150 | 112,5 | 112,5 | 0,009 |
| 03 | Sợi spinning 100% cotton | Tấn/ năm | 100 | 75 | 75 | 0,006 |
| 04 | Sợi nhân tạo | Tấn/ năm | 1.600 | 1.200 | 1.200 | 0,098 |
| 05 | Sợi compact nhân tạo | Tấn/ năm | 200 | 150 | 150 | 0,012 |
| 06 | Sợi siro nhân tạo | Tấn/ năm | 120 | 90 | 90 | 0,007 |
| 07 | Sợi votex nhân tạo | Tấn/ năm | 1.000 | 750 | 750 | 0,061 |
| 08 | Sợi spinning nhân tạo | Tấn/ năm | 600 | 450 | 450 | 0,037 |
| 09 | Sợi 100% polyeste | Tấn/ năm | 1.700 | 1.275 | 1.275 | 0,104 |
| 10 | Sợi votex 100% polyeste | Tấn/ năm | 600 | 450 | 450 | 0,037 |
| 11 | Sợi spinning 100% polyeste | Tấn/ năm | 200 | 150 | 150 | 0,012 |
| 12 | Sợi polyester-cotton | Tấn/ năm | 2.500 | 1.875 | 1.875 | 0,153 |

| STT | Loại nguyên vật liệu | Đơn vị | Số lượng theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Số lượng sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Số lượng Đăng ký cấp GPMT | Định mức sử dụng (Tấn nguyên liệu/tấn sản phẩm) |
|-----|--------------------------------|----------|---|---|---------------------------|---|
| 13 | Sợi cotton-polyeste | Tấn/ năm | 700 | 525 | 525 | 0,043 |
| 14 | Sợi polyeste/flax blended grey | Tấn/ năm | 300 | 225 | 225 | 0,018 |
| 15 | Sợi ramie cotton | Tấn/ năm | 800 | 600 | 600 | 0,049 |
| 16 | Sợi màu 100% cotton | Tấn/ năm | 500 | 375 | 375 | 0,031 |
| 17 | Sợi màu 100% polyeste | Tấn/ năm | 1.360 | 1.020 | 1.020 | 0,083 |
| 18 | Sợi màu cotton-polyeste | Tấn/ năm | 700 | 525 | 525 | 0,043 |
| 19 | Sợi màu polyeste ramie | Tấn/ năm | 300 | 225 | 225 | 0,018 |
| 20 | Sợi màu bamboo – cotton fibre | Tấn/ năm | 500 | 375 | 375 | 0,031 |
| 21 | Sợi DTY | Tấn/ năm | 1.100 | 825 | 825 | 0,067 |
| 22 | Sợi DTY dài | Tấn/ năm | 1.100 | 825 | 825 | 0,067 |
| 23 | Sợi lõi | Tấn/ năm | 300 | 225 | 225 | 0,018 |
| 24 | Sợi nylon | Tấn/ năm | 100 | 75 | 75 | 0,006 |
| 25 | Sợi spandex | Tấn/ năm | 100 | 75 | 75 | 0,006 |
| 26 | Sợi spancy | Tấn/ năm | 200 | 150 | 150 | 0,012 |

| STT | Loại nguyên vật liệu | Đơn vị | Số lượng theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Số lượng sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Số lượng Đăng ký cấp GPMT | Định mức sử dụng (Tấn nguyên liệu/tấn sản phẩm) |
|------------------|----------------------|-----------------|---|---|---------------------------|---|
| 27 | Sợi đa li | Tấn/ năm | 600 | 450 | 450 | 0,037 |
| 28 | Sợi shigosen | Tấn/ năm | 120 | 90 | 90 | 0,007 |
| Tổng cộng | | Tấn/ năm | 18.050 | 13.538 | 13.538 | - |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

Nhu cầu hoá chất sử dụng cho quy trình sản xuất tại dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 4 - Danh mục hoá chất sử dụng

| Stt | Loại nguyên vật liệu, hoá chất | Thành phần hóa học | Đơn vị | Mục đích sử dụng | Số lượng theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Số lượng sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Đăng ký cấp GPMT |
|----------|--------------------------------|------------------------|----------|------------------|---|---|------------------|
| I | Quá trình nhuộm | | | | | | |
| 01 | Phẩm nhuộm hoạt tính | Gốc diazo, atroquiron, | Tấn/ năm | Nhuộm | 169,58 | 127,2 | 127,2 |

| Stt | Loại nguyên vật liệu, hoá chất | Thành phần hóa học | Đơn vị | Mục đích sử dụng | Số lượng theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Số lượng sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Đăng ký cấp GPMT |
|-----|--------------------------------|--|----------|--------------------|---|---|------------------|
| | | phtalox-ianin, focmazan (phức kim loại)... | | vải | | | |
| 02 | Phẩm nhuộm phân tán | Gốc antroquiron, metin... | Tấn/ năm | | 97,86 | 73,4 | 73,4 |
| 03 | Phẩm nhuộm tính axit | - | Tấn/ năm | | 11,1 | 8,3 | 8,3 |
| 04 | Phẩm nhuộm cation | Gốc thiazon, naetin | Tấn/ năm | | 11,1 | 8,3 | 8,3 |
| 05 | Thuốc nhuộm Cationic | | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 06 | Phẩm nhuộm lưu hóa | Chứa nhiều lưu huỳnh | Tấn/ năm | | 25,02 | 18,8 | 18,8 |
| 07 | Phẩm nhuộm trực tiếp | Gốc azo, một số ít là dẫn xuất của dioxazin và ftaloxianin | Tấn/ năm | | 2,79 | 2,1 | 2,1 |
| 08 | Phụ gia tẩy trắng | Chất hoạt tính adsortive, oxidative, reductive | Tấn/ năm | Xử lý vải trước và | 6,8 | 5,1 | 5,1 |

| Stt | Loại nguyên vật liệu, hoá chất | Thành phần hóa học | Đơn vị | Mục đích sử dụng | Số lượng theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Số lượng sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Đăng ký cấp GPMT |
|-----|--------------------------------|---|----------|------------------|---|---|------------------|
| 09 | Chất khử | Natri hidrosunfit – $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_4$ (tủy đường), Natri sunfua – Na_2S | Tấn/ năm | sau khi nhuộm | 33,6 | 25,2 | 25,2 |
| 10 | Chất ổn định PSL | - | Tấn/ năm | | 111,2 | 83,4 | 83,4 |
| 11 | Chất tinh luyện B-12XS | - | Tấn/ năm | | 139 | 104,2 | 104,2 |
| 12 | Chất thấm thấu JM | - | Tấn/ năm | | 66,7 | 50 | 50 |
| 13 | Chất tạo phức SE-1403 | - | Tấn/ năm | | 55,6 | 41,7 | 41,7 |
| 14 | Phụ gia nhuộm SE-1402 | - | Tấn/ năm | | 55,6 | 41,7 | 41,7 |
| 15 | Men oxygen DTX | - | Tấn/ năm | | 66,7 | 50 | 50 |
| 16 | Phụ gia nhuộm đồng nhất | - | Tấn/ năm | | 94,52 | 70,9 | 70,9 |
| 17 | Chất cố định màu ECO, FIX | - | Tấn/ năm | | 111,2 | 83,4 | 83,4 |

| Stt | Loại nguyên vật liệu, hoá chất | Thành phần hóa học | Đơn vị | Mục đích sử dụng | Số lượng theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Số lượng sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Đăng ký cấp GPMT |
|-----|--------------------------------|---|----------|------------------|---|---|------------------|
| 18 | Chất tẩy sút SE-1404 | - | Tấn/ năm | | 111,2 | 83,4 | 83,4 |
| 19 | Chất khử bọt | - | Tấn/ năm | | 27,8 | 20,9 | 20,9 |
| 20 | Peregal | - | Tấn/ năm | | 27,8 | 20,9 | 20,9 |
| 21 | Tẩy dầu | - | Tấn/ năm | | 27,8 | 20,9 | 20,9 |
| 22 | Bột giặt | Gốc Oxygene, các chất ổn định có chứa magnesium | Tấn/ năm | | 11,1 | 8,3 | 8,3 |
| 23 | Chất kháng khử giữ ẩm | - | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 24 | Chất kháng tĩnh điện ASA | - | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 25 | Chất tăng tính bền ma sát | - | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 26 | Chất chống dơ | - | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 27 | Chất chống cháy | - | Tấn/ năm | | 5,5 | 4,1 | 4,1 |

| Stt | Loại nguyên vật liệu, hoá chất | Thành phần hóa học | Đơn vị | Mục đích sử dụng | Số lượng theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Số lượng sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Đăng ký cấp GPMT |
|-----|--------------------------------|--|----------|------------------|---|---|------------------|
| 28 | Chất chống tia tử ngoại | - | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 29 | Chất chống nước | - | Tấn/ năm | | 11,1 | 8,3 | 8,3 |
| 30 | Chất chống độc | - | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 31 | Chất chống bức xạ | - | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 32 | Chất điều chỉnh nhựa | - | Tấn/ năm | | 5,5 | 4,1 | 2,1 |
| 33 | Chất tăng độ bền | - | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 34 | Chất tăng độ bền giặt | - | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 4,1 |
| 35 | Chất tẩy màu | - | Tấn/ năm | | 400 | 300 | 2,1 |
| 36 | Axit oxalic | C ₂ H ₂ O ₄ | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 8,3 |
| 37 | Axit Cloric | HClO ₃ | Tấn/ năm | | 10 | 7,5 | 7,5 |
| 38 | Ethyl palmitate | C ₁₈ H ₃₆ O ₂ | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 39 | Urea Carbamide | CO(NH ₂) ₂ | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 40 | Natri thiosunfat | Na ₂ S ₂ O ₃ | Tấn/ năm | | 2,2 | 1,7 | 1,7 |
| 41 | Natri sunfat | Na ₂ SO ₄ | Tấn/ năm | | 4.448 | 3.336 | 3.336 |

| Stt | Loại nguyên vật liệu, hoá chất | Thành phần hóa học | Đơn vị | Mục đích sử dụng | Số lượng theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Số lượng sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Đăng ký cấp GPMT |
|-----------|---------------------------------|---|----------|------------------------|---|---|------------------|
| 42 | Sodium hydrosulfite | Na ₂ S ₂ O ₄ | Tấn/ năm | | 139 | 104,2 | 104,2 |
| 43 | Natri cacbonat | Na ₂ CO ₃ | Tấn/ năm | | 2.176,74 | 1632,6 | 1632,6 |
| 44 | Natri sunfua | Na ₂ S | Tấn/ năm | | 39 | 29,2 | 29,2 |
| 45 | Oxy già | H ₂ O ₂ | Tấn/ năm | | 889,6 | 667,2 | 667,2 |
| 46 | Methyl acetate | CH ₃ COOCH ₃ | Tấn/ năm | Hỗ trợ quá trình nhuộm | 139 | 104,2 | 104,2 |
| 47 | Muối | NaCl | Tấn/ năm | | 27,8 | 20,9 | 20,9 |
| 48 | Natri photphat | Na ₃ PO ₄ | Tấn/ năm | | 16,7 | 12,5 | 12,5 |
| 49 | Amoniac | NH ₃ H ₂ O | Tấn/ năm | | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 50 | Cellulase acid | Cellulase acid | Tấn/ năm | | 28 | 2,1 | 2,1 |
| 51 | Canxi oxit | CaO | Tấn/ năm | | 100 | 75 | 75 |
| 52 | Phụ gia làm mềm | - | Tấn/ năm | Làm mềm vải | 667,2 | 500,4 | 500,4 |
| II | Hệ thống xử lý nước thải | | | | | | |
| 1 | PAM ion dương | - | Tấn/ năm | Xử lý | 5 | 3,8 | 3,8 |

| Stt | Loại nguyên vật liệu, hoá chất | Thành phần hóa học | Đơn vị | Mục đích sử dụng | Số lượng theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Số lượng sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Đăng ký cấp GPMT |
|------------|--|---|----------|------------------|---|---|------------------|
| 2 | Natri Hypocloric (Nước Javel) | NaClO | Tấn/ năm | nước thải | 2,8 | 2,1 | 2,1 |
| 3 | Axit Sunfuric | H ₂ SO ₄ | Tấn/ năm | | 250 | 187,5 | 187,5 |
| 4 | Chất keo tụ Sắt (II) Sunfat Heptahydrate | FeSO ₄ .7H ₂ O | Tấn/ năm | | 350 | 262,5 | 262,5 |
| 5 | Chất keo tụ PAC | Al ₂ (SO ₄) ₃ | Tấn/ năm | | 250 | 187,5 | 187,5 |
| III | Hệ thống xử lý khí thải | | | | | | |
| 1 | Xút | NaOH | Tấn/ năm | Hấp thụ | 723 | 542,2 | 542,2 |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

Các loại hoá chất sử dụng tại dự án được Công ty mua từ các nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nước ngoài đối với các hoá chất không có trong nước. Công ty cam kết chỉ sử dụng các hoá chất nằm trong danh mục được phép lưu hành trên thế giới và tại Việt Nam.

1.5.2. Nhiên liệu, vật liệu

Nhiên liệu sử dụng cho nhà máy chủ yếu là than đá cung cấp cho lò hơi và lò dầu tải nhiệt. Khối lượng nhiên liệu sử dụng tại nhà máy được trình bày trong Bảng 1.5.

Bảng 1.5 - Khối lượng nhiên liệu sử dụng cho lò hơi và lò dầu tải nhiệt tại dự án

| STT | Danh mục | Số lượng | Nhiên liệu sử dụng | Khối lượng trung bình (kg/giờ) theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 | Khối lượng trung bình (kg/giờ) sau điều chỉnh theo Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 | Đăng ký xin cấp GPMT |
|-----|-----------------------------------|----------|--------------------|---|---|----------------------|
| 01 | Lò hơi 15 tấn hơi/giờ | 1 lò | Than đá | 2.000 | 1.500 | 1.500 |
| 02 | Lò dầu tải nhiệt 9 triệu Kcal/giờ | 1 lò | Than đá | 2.200 | 1.650 | 1.650 |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

1.6. Nhu cầu sử dụng lao động

- Nhu cầu sử dụng lao động: 600 người
- Thời gian làm việc: 03 ca/ngày, 08h/ca, 310 ngày/năm

1.7. Nhu cầu sử dụng điện

Trong giai đoạn vận hành, điện sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất, văn phòng, vận hành các thiết bị trong nhà máy,... Nhà máy không sử dụng máy phát điện dự phòng.

- Nguồn cung cấp điện: nguồn điện từ mạng lưới điện của KCN Thành Thành Công;

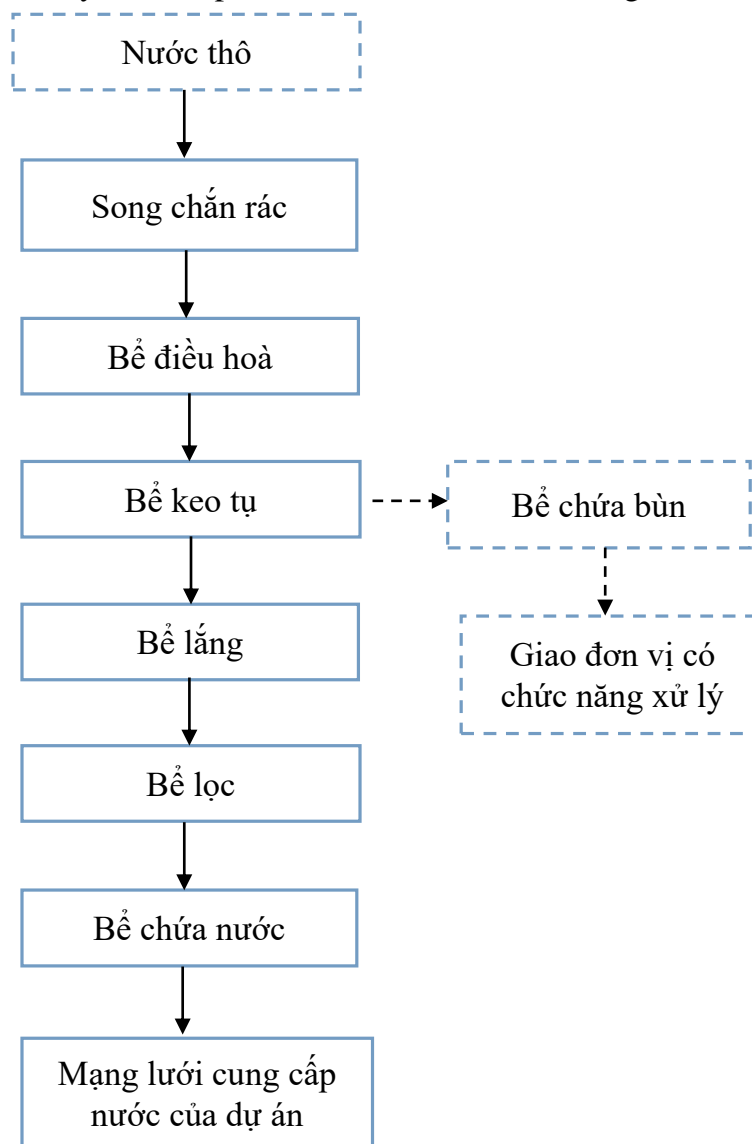
- Lượng điện sử dụng: ước tính là 1.500.000 kWh/tháng.

1.8. Nhu cầu sử dụng nước

Dự án sử dụng nguồn cung cấp nước từ các nguồn như sau:

- Nguồn nước cấp (đã qua xử lý) của Công ty CP KCN Thành Thành Công theo Điều 2.1.2.3 của Hợp đồng thuê đất số 01A/2015/HĐTLĐ-TTC IZ ngày 10/03/2015: cho hoạt động sinh hoạt của nhân viên tại dự án;

- Nguồn cung cấp nước thô (chưa qua xử lý) từ trạm bơm nước thô của KCN Thành Thành Công để xử lý trước khi sử dụng cho hoạt động sản xuất, với lưu lượng dự kiến là 4.000 m³/ngày.đêm theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 2810/GP-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty CP KCN Thành Thành Công ngày 13/7/2015. Quy trình xử lý nước cấp tại dự án được thể hiện trong Hình sau:



Hình 1. 9 - Quy trình công nghệ xử lý nước cấp tại dự án.

Bảng 1. 6 - Tổng lưu lượng nước cấp sử dụng và nước thải phát sinh tại dự án

| cc | Mục đích dùng nước | Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngày.đêm) | Tỉ lệ thải (%) | Nước thải tối đa (m ³ /ngày.đêm) | Ghi chú |
|----|-------------------------------|--|----------------|---|------------------------|
| 1 | Nước sinh hoạt công nhân viên | 48 | 100% | 48 | Phát sinh thường xuyên |
| 2 | Nước cấp nhà ăn | 15 | 100% | 15 | |

| cc | Mục đích dùng nước | Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngày.đêm) | Tỉ lệ tái (%) | Nước tái tối đa (m ³ /ngày.đêm) | Ghi chú |
|------------------|-------------------------------|--|---------------|--|---|
| 3 | Nước sản xuất | | | | |
| 3.1 | Nước tiền xử lý | 830 | 95% | 788,5 | Phát sinh thường xuyên |
| 3.2 | Nước nhuộm | 1.660 | 95% | 1.577 | |
| 3.3 | Nước giặt xả | 277 | 95% | 263,15 | |
| 3.4 | Nước cấp lò hơi | 108 | 100% | 108 | Chỉ phát sinh thời điểm xả cặn vệ sinh lò hơi |
| 3.5 | Xử lý khí thải lò hơi, lò dầu | 15 | 100% | 15 | Chỉ phát sinh thời điểm xả cặn |
| 3.6 | Nước cấp cho hệ thống làm mát | 4,5 | 0 | 0 | Chỉ phát sinh thời điểm xả cặn |
| 3.7 | Nước vệ sinh máy móc thiết bị | 10 | 100% | 10 | |
| 6 | Nước tưới cây | 82,16 | 0 | 0 | Nước thấm đất hoàn toàn |
| Tổng cộng | | 3.049,66 | - | 2.824,65 | - |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

✚ Cơ sở tính toán

a) Nước cấp cho sinh hoạt

- + Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên: Căn cứ Mục 2.10.2 Nhu cầu sử dụng nước của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày.đêm hướng tới mục tiêu sử dụng nước an toàn, tiết kiệm và hiệu quả. Lượng nước cấp sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại dự án như sau:

$$Q_{SHCNV} = 600 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ca làm việc} = 48 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- + Nước cấp cho nhà ăn: Theo TCVN 4513:1988 thì lưu lượng nước dùng cho nấu ăn là: 18-25 lít/bữa ăn/người, lấy tối đa 25 lít/bữa ăn/người. Như vậy nước sử dụng cho nấu ăn như sau:

$$Q_{\text{nha ăn}} = 600 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người/ngày} = 15 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

b) Nước cấp cho sản xuất

- + Định mức cấp nước phục vụ cho công đoạn sản xuất vải dệt kim tại dự án là 70 m³/tấn vải. Công suất giai đoạn 1 của Dự án là 12.250 tấn/năm tương đương 39,52 tấn/ngày (nhà máy hoạt động 310 ngày/năm).

Bảng 1.7 Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất

| TT | Công đoạn sử dụng nước | Định mức sử dụng nước | Nhu cầu sử dụng |
|------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | | (m ³ /tấn vải) | (m ³ /ngày) |
| 2 | Công đoạn xử lý vải (chiếm 30%) | 21 | 830 |
| 3 | Công đoạn nhuộm (chiếm 60%) | 42 | 1.660 |
| 4 | Công đoạn giặt, xả (chiếm 10%) | 7 | 277 |
| TỔNG CỘNG | | 70 | 2.766 |

(Nguồn: Công ty TNHH New Wide (Việt Nam), năm 2023)

- + Định mức cấp nước bổ sung mỗi ngày cho lò hơi là 0,4 m³/giờ tương đương 1 tấn hơi/giờ (khi lò hoạt động với công suất tối đa). Nhà máy vận hành 01 lò hơi với thời gian vận hành là 18 giờ/ngày/lò, lượng nước cấp bổ sung tối đa mỗi ngày được tính là:

$$Q_{\text{lò hơi}} = 0,4 \text{ m}^3/\text{giờ} \times 15 \text{ tấn hơi/giờ} \times 18 \text{ giờ/ngày} = 108 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- + Nước sử dụng cho quá trình xử lý khí thải 01 lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ, 01 lò dầu tải nhiệt công suất 9 triệu Kcal/giờ: Lượng nước cấp lần đầu cho quá trình xử lý khí thải của 01 lò hơi và 01 lò dầu tải nhiệt là 100 m³/ngày. Lượng nước này được sử dụng tuần hoàn, mỗi ngày bổ sung thêm khoảng 15 m³/ngày thay cho lượng nước đã thất thoát từ quá trình xả cặn mỗi ngày. Do đó, để tính lưu lượng nước cấp thường xuyên cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt ta chọn lưu lượng cấp là 15 m³/ngày.
- + Nước cấp cho hệ thống làm mát nhà xưởng khoảng 4,5 m³/ngày. Lượng nước này được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ thải bỏ và thay mới 100% với tần suất 03 tháng/lần.
- + Nước cấp vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất khác: Ước tính lượng nước sạch cần để vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất trung bình là 10 m³/ngày.

c) Nước tưới cây

- + Căn cứ Mục 2.10.2 Nhu cầu sử dụng nước của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Chỉ tiêu cấp nước phải đảm bảo tối thiểu đối với công tác tưới vườn hoa, công viên, thảm cây xanh là 3 lít/m²/ngày. Diện tích cây xanh của dự án là 27.385,5 m², lượng nước tưới cây xanh được tính như sau:

$$Q_{\text{nước tưới cây xanh}} = 27.385,5 \text{ m}^2 \times 3 \text{ lít/m}^2/\text{ngày} = 82,16 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

1.9. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

1.9.1. Nguồn vốn đầu tư của dự án

Tổng vốn đầu tư của toàn dự án: 1.116.600.000.000 VNĐ.

Trong đó:

- Vốn thực hiện giai đoạn 1 của dự án là: 744.300.000.000 VND;
- Vốn để thực hiện công tác bảo vệ môi trường là 47.500.000.000 VNĐ.

1.9.2. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án

Toàn bộ các máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án đều được đầu tư mới 100%. Số lượng các máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án được trình bày trong Bảng dưới đây:

Bảng 1. 8 - Danh mục máy móc, thiết bị tại dự án

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị | Xuất xứ | Số lượng theo ĐTM | Số lượng đề xuất cấp GPMT | Tăng/Giảm so với ĐTM | Tình trạng |
|----------|--------------------------------------|--------|------------|-------------------|---------------------------|----------------------|------------|
| I | Dây chuyền dệt vải | | | | | | |
| 01 | Máy dệt 1 mặt 30’’*24G*102F | cái | Trung Quốc | 10 | 10 | 0 | Mới 100% |
| 02 | Máy dệt 1 mặt 34’’*24G*102F | cái | Trung Quốc | 54 | 54 | 0 | Mới 100% |
| 03 | Máy dệt 1 mặt 28G | cái | Trung Quốc | 20 | 20 | 0 | Mới 100% |
| 04 | Máy dệt vải len 30’’*18G*99F | cái | Trung Quốc | 50 | 50 | 0 | Mới 100% |
| 05 | Máy dệt vải len 34’’*18G*99F | cái | Trung Quốc | 50 | 50 | 0 | Mới 100% |
| 06 | Máy dệt vải len 22G | cái | Trung Quốc | 54 | 54 | 0 | Mới 100% |
| 07 | Máy gân 34’’*18G*48F | cái | Trung Quốc | 10 | 10 | 0 | Mới 100% |
| 08 | Máy gân 38’’*18G*48F | cái | Trung Quốc | 10 | 10 | 0 | Mới 100% |
| 09 | Máy gân 28G | cái | Trung Quốc | 8 | 8 | 0 | Mới 100% |
| 10 | Máy bện vải 1 mặt 34’’*19G*102F | cái | Trung Quốc | 50 | 50 | 0 | Mới 100% |
| 11 | Máy dệt Jacquard 1 mặt 34’’*24G*102F | cái | Trung Quốc | 30 | 30 | 0 | Mới 100% |
| 12 | Máy Jacquard 1 mặt 34’’*24G*102F | cái | Trung Quốc | 50 | 50 | 0 | Mới 100% |
| 13 | Máy Jacquard 2 mặt 28G | cái | Trung Quốc | 30 | 30 | 0 | Mới 100% |
| 14 | Máy dệt kim thô 34’’*5.5G*54F | cái | Trung Quốc | 30 | 30 | 0 | Mới 100% |
| 15 | Máy dệt kim thô 7G | cái | Trung Quốc | 8 | 8 | 0 | Mới 100% |
| 16 | Máy dệt kim thô 9G | cái | Trung Quốc | 8 | 8 | 0 | Mới 100% |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

| | | | | | | | |
|------------|--|-----|------------|----|----|----|----------|
| 17 | Que gôm | cái | Trung Quốc | 80 | 80 | 0 | Mới 100% |
| II | Dây chuyền nhuộm vải | | | | | | |
| 01 | Máy nhuộm tràn Lixin 28,5 m ³ | cái | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |
| 02 | Máy nhuộm vải cao áp 33,3 m ³ | cái | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |
| 03 | Máy nhuộm vải cao áp 30 m ³ | cái | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |
| 04 | Máy nhuộm vải cao áp 23 m ³ | cái | Trung Quốc | 3 | 3 | 0 | Mới 100% |
| 05 | Máy nhuộm vải cao áp 17 m ³ | cái | Trung Quốc | 3 | 3 | 0 | Mới 100% |
| 06 | Máy nhuộm vải cao áp 11,3 m ³ | cái | Trung Quốc | 2 | 2 | 0 | Mới 100% |
| 07 | Máy nhuộm vải cao áp 6,7 m ³ | cái | Trung Quốc | 2 | 2 | 0 | Mới 100% |
| 08 | Máy nhuộm vải thường áp 2.100 kg | cái | Trung Quốc | 9 | 9 | 0 | Mới 100% |
| 09 | Máy nhuộm vải thường áp 1.400 kg | cái | Trung Quốc | 4 | 4 | 0 | Mới 100% |
| 10 | Máy chà lông Rafa | cái | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |
| 11 | Máy giặt vải | cái | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |
| 12 | Máy kéo vải | cái | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |
| 13 | Máy xả băng tự động | cái | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |
| 14 | Máy đóng gói sản phẩm | cái | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |
| 15 | Lò hơi 15 tấn hơi/giờ | lò | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |
| 16 | Lò dầu tải nhiệt 9 triệu Kcal/giờ | lò | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |
| 17 | Máy sấy | cái | Trung Quốc | 0 | 6 | +6 | Mới 100% |
| III | Trạm xử lý nước thải | | | | | | |
| 1 | Song chắn rác - B = 1.500 mm và 500mm - Vật liệu InoxSUS394. | Cái | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

| | | | | | | | |
|---|--|-----|------------|---|---|---|----------|
| 2 | Bơm trục ngang - Q = 180 m ³ /giờ; - Cột áp: 15 m | Cái | Mỹ | 4 | 4 | 0 | Mới 100% |
| 3 | Tháp giải nhiệt - Q = 200 m ³ /giờ; | Cái | Mỹ | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |
| 4 | Máy khuấy chìm - Đường kính cánh quạt Φ400mm; - Công suất: 4.0 Kw. | Cái | Mỹ | 4 | 4 | 0 | Mới 100% |
| 5 | Máy thổi khí - Q = 35 m ³ /phút; - Cột áp: 6 m | Cái | Nhật | 3 | 3 | 0 | Mới 100% |
| 6 | Bơm hoàn lưu - Q = 30 m ³ /giờ; - Cột áp: 15 m | Cái | Mỹ | 2 | 2 | 0 | Mới 100% |
| 7 | Bơm bùn - Q = 30 m ³ /giờ; - Cột áp: 15 m | Cái | Mỹ | 2 | 2 | 0 | Mới 100% |
| 8 | Bơm rửa ngược - Q = 100 m ³ /giờ; - Cột áp: 25 m | Cái | Mỹ | 2 | 2 | 0 | Mới 100% |
| 9 | Máy ép bùn khung bản | Cái | Trung Quốc | 1 | 1 | 0 | Mới 100% |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

| | | | | | | | |
|----------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| - Mànng PP - Công suất 5.5 Kw | | | | | | | |
|----------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

1.9.3. Các hạng mục công trình của cơ sở:

a. Các hạng mục phục vụ hoạt động của dự án

Dự án được thực hiện trên diện tích đất 135.070,37 m² thuộc lô A11.1, đường N7, KCN Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Diện tích xây dựng các hạng mục công trình tại dự án được trình bày trong Bảng.

Bảng 1. 9 - Các hạng mục công trình chính của dự án

| STT | Hạng mục công trình | Diện tích (m ²) | Tỉ lệ |
|------------|---------------------------|-----------------------------|---------------|
| I | Phục vụ sản xuất | 39.856,5 | 29,49 |
| 1 | Xưởng nhuộm | 14.310 | 10,59 |
| 2 | Xưởng dệt | 7.632 | 5,65 |
| 3 | Nhà kho chính | 11.448 | 8,47 |
| 4 | Kho tạm | 500 | 0,37 |
| 5 | Kho hoá chất-thuốc nhuộm | 2.100 | 1,55 |
| 6 | Kho phụ gia | 1.467 | 1,09 |
| 7 | Nhà lò hơi | 700 | 0,52 |
| 8 | Bãi than | 1.543,47 | 1,14 |
| 9 | Phòng khí nén | 156 | 0,12 |
| II | Công trình phụ trợ | 55.433,9 | 41,01 |
| 1 | Nhà ăn | 600 | 0,44 |
| 2 | Văn phòng điều hành | 820,8 | 0,61 |
| 3 | Nhà xe công nhân | 1.020 | 0,75 |
| 4 | Nhà xe ô tô | 180 | 0,13 |
| 5 | Phòng bảo trì | 280 | 0,21 |
| 6 | Trạm biến áp | 198,5 | 0,15 |
| 7 | Trạm cân | 63 | 0,05 |
| 8 | Cổng chính | 20 | 0,01 |
| 9 | Cổng phụ | 32 | 0,02 |
| 10 | Cây xanh | 31.210,6 | 23,09 |
| 11 | Đường giao thông | 21.009 | 15,54 |
| III | Bảo vệ môi trường | 9.820 | 7,26 |
| 1 | Trạm XLNT và nước cấp | 9.720 | 7,19 |
| 2 | Kho CTNH | 100 | 0,07 |
| IV | Đất trống | 30.060 | 22,24 |
| | Tổng | 135.070,37 | 100,00 |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

b. Hệ thống giao thông

Hệ thống giao thông nội bộ hoàn chỉnh (các tuyến đường nội bộ được tráng bê tông) đáp ứng nhu cầu lưu thông đi lại trong khu vực dự án.

c. Hệ thống cung cấp điện

Khu vực được cấp điện bởi lưới điện của Khu công nghiệp Thành Thành Công. Nhà máy sử dụng điện để thắp sáng, vận hành các máy móc, thiết bị và cho sinh hoạt của nhân viên.

d. Hệ thống cung cấp nước

Dự án sử dụng nguồn cung cấp nước từ nguồn nước cấp của KCN cho hoạt động sinh hoạt và nguồn nước mặt xử lý sử dụng cho hoạt động sản xuất.

e. Hệ thống phòng cháy chữa cháy

- Hệ thống PCCC được lắp đặt ở những nơi dễ thao tác và thường xuyên có người qua lại;

- Hệ thống chữa cháy: ống tráng kẽm, bình chữa cháy, hộp chữa cháy, ... sử dụng thiết bị của Việt Nam đạt tiêu chuẩn về yêu cầu PCCC đề ra;

- Việc tính toán thiết kế PCCC được tuân thủ tuyệt đối các quy định của quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

f. Hệ thống thông tin liên lạc

Toàn bộ công trình được bố trí một tổng đài chính phục vụ liên lạc đối nội và đối ngoại. Các thiết bị, điện thoại nội bộ, fax (nếu cần) được đầu nối đến từng phòng.

g. Hệ thống thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa của dự án được xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa từ mái nhà, khu vực sản xuất được thu gom xuống đường ống dẫn thoát ra mương thoát nước bên ngoài dự án.

h. Hệ thống thoát nước thải

Quá trình hoạt động của dự án phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất và sinh hoạt của nhân viên làm việc tại nhà máy. Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và dẫn vào xử lý triệt để tại trạm XLNT của nhà máy. Nước thải sản xuất được thu gom và xử lý tại trạm XLNT của nhà máy có công suất 4.000 m³/ngày.đêm. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A.

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Hiện nay, Khu công nghiệp Thành Thành Công do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công làm Chủ dự án đã được các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp và phê duyệt các nội dung sau:

📌 Về quy hoạch xây dựng dự án:

- Quyết định số 50/QĐ – UBND ngày 10/01/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đề án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 KCN Bourbon An Hòa, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công làm chủ đầu tư hạ tầng.
- Quyết định số 1337/QĐ – UBND ngày 13/06/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc đổi tên Khu công nghiệp (KCN) Bourbon – An Hòa thành KCN Thành Thành Công.
- Công văn số 2192/UBND – KTTC ngày 08/09/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chủ trương phân khu Dệt – May và Công nghiệp hỗ trợ trong KCN Thành Thành Công.
- Văn bản số 408/VP – TH ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc kết luận cuộc họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về việc đề nghị của Công ty CP KCN Thành Thành Công: Điều chỉnh 03 nội dung liên quan đến xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng của KCN Thành Thành Công.
- Văn bản số 5883/BTNMT – TCMT ngày 11/11/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh phân khu chức năng Khu công nghiệp Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh.
- Quyết định số 486/QĐ – UBND ngày 13/03/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh quy hoạch Phân khu 1/2000 KCN Thành Thành Công thuộc phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

📌 Về thủ tục môi trường của dự án:

- Quyết định số 627/QĐ – BTNMT ngày 15/04/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bourbon An Hòa, diện tích 760 ha" tại phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Quyết định số 2013/QĐ – BTNMT ngày 01/06/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu

- tu, cải tạo và nâng công suất nhà máy cấp nước Khu công nghiệp Thành Thành Công từ 3.500 m³/ngày.đêm lên 20.000 m³/ngày.đêm”.
- Quyết định số 253/QĐ – BTNMT ngày 30/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thành Thành Công” tại phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
 - Giấy xác nhận số 18/GXN – TCMT ngày 02/03/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Bourbon An Hòa, diện tích 140ha, giai đoạn I.
 - Giấy xác nhận số 67/GXN – BTNMT ngày 27/06/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Bourbon An Hòa, diện tích 760 ha” – Giai đoạn 1.
 - Giấy xác nhận số 150/GXN – BTNMT ngày 21/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với Khu Dệt may của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Bourbon An Hòa, diện tích 760 ha”.
 - Giấy xác nhận số 60/GXN – BTNMT ngày 23/07/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thành Thành Công” – Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu đa ngành thuộc Giai đoạn 1 của Dự án.
 - Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1721/GP – BTNMT ngày 28/05/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thành Thành Công” của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công.

Do đó, Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam thực hiện đầu tư dự án “Nhà máy dệt may New Style Việt Nam - Giai đoạn 1” tại Lô A11.1, đường N7, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với tổng diện tích mặt bằng 135.070,37 m² và với quy mô sản xuất vải dệt kim 12.250 tấn/năm là hoàn toàn phù hợp về phân khu chức năng, bố trí ngành nghề của KCN nói riêng và quy hoạch phát triển của tỉnh Tây Ninh nói chung.

- Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 23/05/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “ Nhà máy

dệt may Sunrise (Việt Nam) Giai đoạn 1” tại Lô A11.1, đường N7, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh”.

- Quyết định số 3010/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10/12/2020 về việc Phê duyệt điều chỉnh nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam), giai đoạn 1 của Công ty TNHH dệt may Sunrise (Việt Nam).
- Quyết định số 3151/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 về phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng dự án nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam) thuộc Khu công nghiệp và dịch vụ Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải của KCN Thành Thành Công

Hiện nay, KCN đã xây dựng hoàn thiện 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung với tổng công suất xử lý của 02 hệ thống là 16.000 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- **Hệ thống XLNT tập trung Phân khu đa ngành (thu gom nước thải từ các doanh nghiệp trong phân khu đa ngành):**
 - + Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày.đêm, bao gồm 02 module với công suất xử lý của mỗi module là 2.000 m³/ngày.đêm.
 - + Quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể tách dầu → Bể cân bằng → Bể đệm (A/B) → Bể SBR (A/B) → Bể trung gian (dùng chung cho cả 2 module) → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Hồ sinh học → rạch Kè → sông Vàm Cỏ Đông.
 - + Chế độ vận hành: theo mẻ.
 - + Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
 - + Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động và liên tục với các thông số bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, độ màu, pH, COD, TSS và Amoni.
 - + Vị trí xả nước thải sau xử lý ra rạch Kè có tọa độ: X = 1220.407; Y = 588.692 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°03', múi chiếu 3°).
 - + Lưu lượng nước thải tiếp nhận trung bình: 3.841 m³/ngày.đêm (Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc và công tác bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Thành Thành Công lần 02 năm 2022, tháng 12/2022).
- **Hệ thống XLNT tập trung Phân khu dệt may (thu gom nước thải từ các doanh nghiệp trong phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ):**
 - + Công suất thiết kế: 12.000 m³/ngày.đêm, bao gồm 02 module với công suất xử lý của mỗi module là 6.000 m³/ngày.đêm.

- + Quy trình công nghệ: Xử lý cơ học → Xử lý hóa lý → Xử lý sinh học hiếu khí → Xử lý hóa học bậc cao → Xử lý hoàn thiện → Xử lý bùn dư.
- + Chế độ vận hành: liên tục.
- + Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 13 – MT:2015/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.
- + Nguồn tiếp nhận: rạch Kè.
- + Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động và liên tục với các thông số bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, độ màu, pH, COD, TSS và Amoni.
- + Lưu lượng nước thải tiếp nhận trung bình: 9.611,07 m³/ngày.đêm (*Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc và công tác bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Thành Thành Công lần 02 năm 2022, tháng 12/2022*).

2.2.2. Công trình thu gom chất thải rắn của KCN Thành Thành Công

- Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công đã bố trí 01 kho chứa bùn với diện tích 48 m² để lưu chứa và bàn giao cho đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định. Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 144 m² để thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại tại khu vực này.
- Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu dệt may, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công đã bố trí 02 kho chứa bùn với tổng diện tích 840 m² để lưu chứa và bàn giao cho đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định. Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 6 m² để thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại tại khu vực này.
- Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại, các doanh nghiệp hoạt động trong khu tự ký hợp đồng thu gom với các đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định.

2.2.3. Khả năng tiếp nhận nước thải của KCN Thành Thành Công

- Căn cứ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1721/GP – BTNMT ngày 28/05/2018 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, lưu lượng xả thải lớn nhất được cho phép là 16.000 m³/ngày.đêm.
- Căn cứ Báo cáo kết quả quan trắc và công tác bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Thành Thành Công lần 02 năm 2022: Toàn KCN có 55 cơ sở sản xuất có phát sinh nước thải đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, không có cơ sở được miễn trừ đầu nối. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong toàn KCN là 13.452,07 m³/ngày, trong đó:
 - + Lưu lượng nước thải trung bình của các Doanh nghiệp hoạt động trong Phân khu đa ngành là 3.841 m³/ngày.đêm.

- + Lưu lượng nước thải trung bình của các Doanh nghiệp hoạt động trong Phân khu dệt may là 9.611,07 m³/ngày.đêm.

Nhận xét:

Dự án của Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được xử lý tại trạm XLNT của nhà máy có công suất 4.000 m³/ngày.đêm đạt Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ và lắp hệ thống quan trắc tự động trước khi thải vào hồ hoàn thiện của KCN.

Vì nguồn tiếp nhận nước thải là hồ hoàn thiện của KCN nên không thuộc đối tượng phải đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT và điều 82 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải tại dự án

Hoạt động sản xuất của Nhà máy làm phát sinh các nguồn ô nhiễm đối với nước mưa và nước thải được thống kê tại bảng sau:

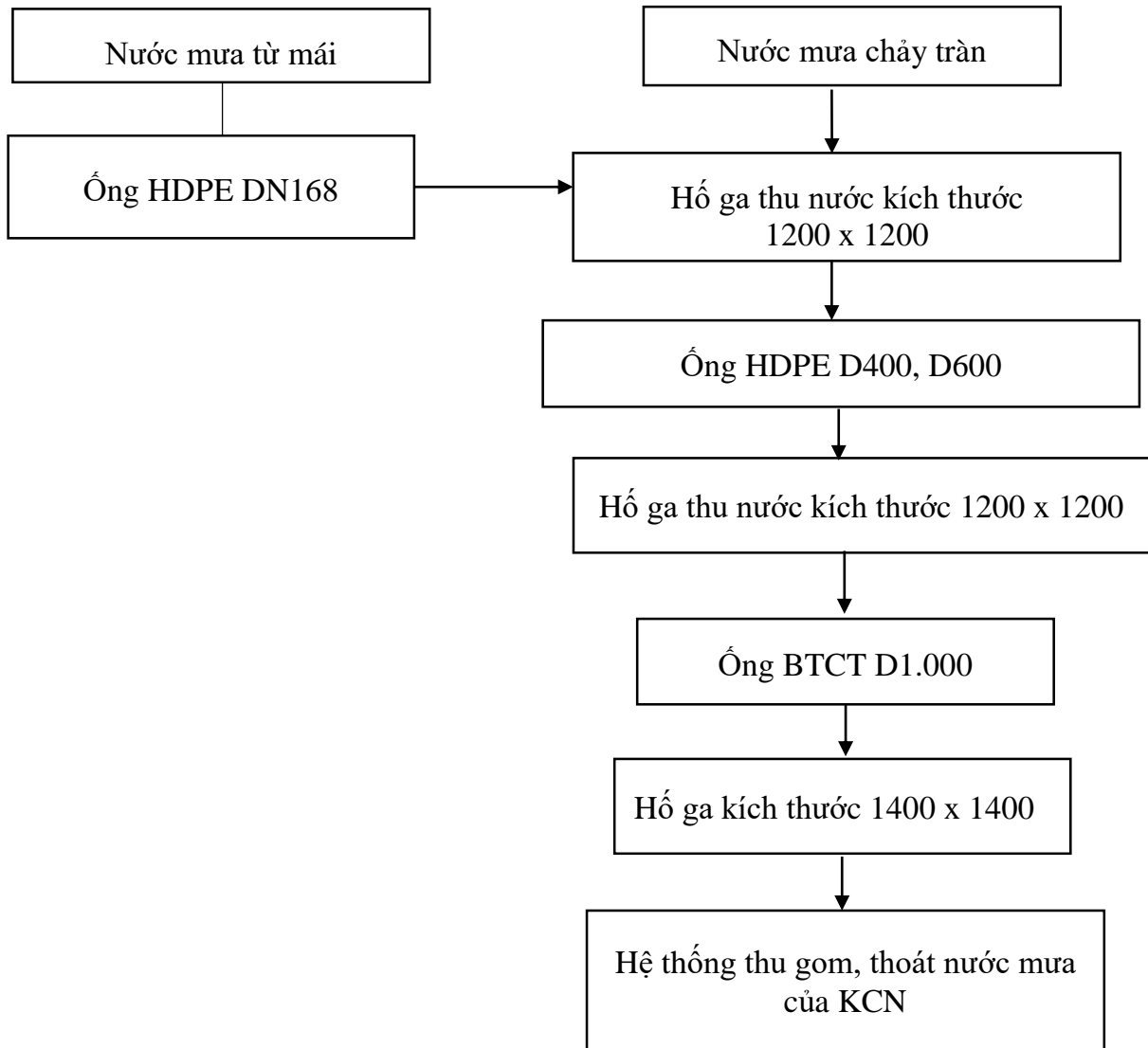
Bảng 3. 1 – Bảng thống kê nguồn ô nhiễm đối với nước mưa và nước thải

| TT | Hạng mục | Quy mô | Tính chất |
|-----|---------------------|--|--|
| 1 | Nước mưa | Lưu lượng khoảng 4,2 m ³ /s | Theo nguyên tắc, nước mưa được quy ước là nước sạch nếu không tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm: nước thải, khí thải, đất bị ô nhiễm,... Khi chảy qua các vùng chứa các chất ô nhiễm, nước mưa sẽ cuốn theo các thành phần ô nhiễm đến nguồn tiếp nhận, tạo điều kiện lan truyền nhanh các chất ô nhiễm. Khi nhà xưởng, sân bãi được xây dựng lên, mái nhà và sân bãi được trải nhựa, bê tông sẽ làm mất khả năng thấm nước. Mặt khác, trong quá trình vận hành Nhà máy, nếu các nguồn gây ô nhiễm môi trường không được khống chế theo quy định, khi nước mưa rơi xuống khu đất sẽ cuốn theo các chất ô nhiễm có trong khí thải, nước thải, CTR gây ô nhiễm nguồn nước mặt |
| 2 | Nước thải | | |
| 2.1 | Nước thải sinh hoạt | 48 m ³ /ngày | Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất cặn bã, hàm lượng các chất ô nhiễm khác cao. Hàm lượng chất hữu cơ cao (55%-65% tổng lượng chất rắn). |
| 2.2 | Nước thải nhà ăn | 15 m ³ /ngày | Nước thải nhà ăn chứa nhiều dầu mỡ, chất cặn bã, hàm lượng chất hữu cơ cao. |
| 2.3 | Nước thải sản xuất | 2.761,65 m ³ /ngày | <ul style="list-style-type: none"> - Nước thải xả cặn lò hơi mang hàm lượng cao TSS. - Nước thải hoạt động rửa lọc của HTXL nước cấp. - Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nhà máy chứa các hóa chất |

| TT | Hạng mục | Quy mô | Tính chất |
|----|----------|--------|--|
| | | | như phẩm nhuộm, các chất hoạt động bề mặt, chất tạo môi trường, chất hữu cơ cụ thể là NaOH, Na ₂ S ₂ O ₃ , thuốc nhuộm. |

Nguồn: Công ty TNHH New Style Việt Nam, 2024

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa



Hình 3.1 - Sơ đồ hệ thống thu gom thoát nước mưa của Dự án

Để không chế ô nhiễm do nước mưa chảy tràn, chủ dự án đã thực hiện các biện pháp sau:

- Không chế các nguồn gây ô nhiễm môi trường (khí thải, nước thải, chất thải rắn...) theo đúng quy định. Khu vực sân bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để rơi vãi chất thải trong quá trình hoạt động của dự án;

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải, khu vực sân bãi và khu hành lang được bê tông hóa tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh;

- Nước mưa từ các mái nhà được thu gom bởi ống HDPE DN 200 sau đó dẫn vào các hố ga thoát nước mưa mái nhà. Nước mưa trên bề mặt giao thông nội bộ của nhà máy được thu gom qua hệ thống thu gom nước mưa bố trí xung quanh các công trình, hố ga có thu cát. Tại miệng nắp hố ga có song chắn để ngăn chặn lá cây, rác cuốn vào hệ thống thoát gây phân hủy và làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước mưa của nhà máy.

- Tuyến đường ống thoát nước mưa đi dọc theo các công trình nhà xưởng sản xuất và trong khuôn viên Nhà máy có kết cấu và kích thước đường ống như sau:

- + Đường cống thoát nước mưa kết cấu bê tông thường DN400, chiều dài 2.077,6 mét;
- + Đường cống thoát nước mưa kết cấu bê tông thường DN600, chiều dài 1.442 mét;
- + Đường cống thoát nước mưa kết cấu bê tông thường DN1.000, chiều dài 1.764 mét.

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được thiết kế với độ dốc 0,3%.

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, đảm bảo thông suốt không gây ứ đọng tràn ra bên ngoài, nhất là vào mùa mưa khi lưu lượng nước mưa tăng cao.

- Phương thức thoát nước mưa: tự chảy

- Điểm đầu nối nước mưa với KCN được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 3. 2 – Điểm đầu nối nước mưa

| Điểm đầu nối | X (m) | Y (m) |
|---------------------|--------------|--------------|
| Điểm đầu nối số 01 | 1220 304 | 588 802 |
| Điểm đầu nối số 02 | 1220 315 | 588 984 |
| Điểm đầu nối số 03 | 1220 335 | 588 563 |
| Điểm đầu nối số 04 | 1220 371 | 588 551 |

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°03', múi chiếu 3°).

Nguồn: Công ty TNHH New Style Việt Nam, 2024

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Công trình thu gom nước thải

Hệ thống thu gom nước thải của dự án được bố trí dọc theo nhà xưởng và riêng biệt với tuyến thu gom nước mưa.

Hệ thống thoát nước thải của Nhà máy có tổng chiều dài 619,2m, đường kính Ø250mm và Ø300mm, ống HDPE, với 23 hố ga.

b. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải tại dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q=K_f=0,9$ được đầu nối vào hồ hoàn thiện của KCN. Tuyến đường ống thoát nước thải từ bể phản ứng, lắng của hệ thống xử lý dẫn về hồ hoàn thiện của KCN dài 19,7 mét, độ dốc 0,5%, kết cấu ống HPDE Ø200.

c. Điểm xả nước thải sau xử lý

Căn cứ Biên bản làm việc số 610/2020/BB – QLCX&DT ngày 06/10/2020 về việc thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công và Công ty TNHH Dệt may Sunrise Việt Nam.

Vị trí đầu nối nước thải của dự án sau khi đã xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A là tại 01 hố ga đầu nối nước thải ký hiệu N5TP32 nằm trên tuyến đường N5 của KCN Thành Thành Công.

3.1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt tại dự án gồm nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải từ khu vực nấu ăn với tổng lưu lượng là $63 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn ($15 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$): được thu gom vào bể tách dầu mỡ rồi được thu gom xử lý chung với nước thải sản xuất;

- Nước thải sinh hoạt của công nhân ($48 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$): bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh (nước thải đen) và nước thải từ quá trình rửa tay chân, tắm, giặt, của công nhân (nước thải xám). Toàn bộ lượng nước thải này được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn đã được tính toán đảm bảo có khả năng xử lý cả nước thải đen và nước thải xám. Phần nước thải sau bể tự hoại 03 ngăn được thu gom xử lý chung với nước thải sản xuất tại trạm XLNT công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

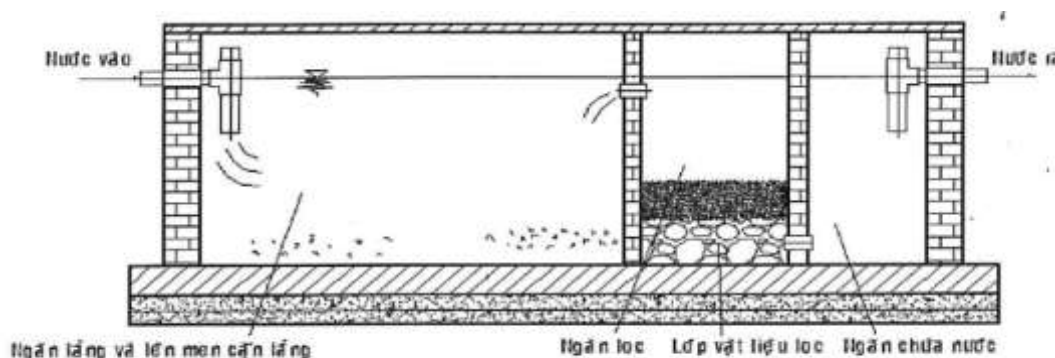
Bể tự hoại:

Chủ dự án xây dựng 11 bể tự hoại với thể tích là từ 6 m^3 đến 17 m^3 tùy khu vực nhằm tăng thời gian lưu và hiệu quả xử lý của bể tự hoại. Tổng thể thể tích bể tự hoại xây dựng tại dự án là 113 m^3 . Các bể tự hoại kích thước như sau:

- + Xây dựng 02 bể tự hoại có thể tích bằng nhau, kết cấu bằng vật liệu BTCT, kích thước $D \times R \times H = 4.200 \times 1.900 \times 1.950 \text{ mm}$, thể tích $03 \text{ m}^3/\text{bể}$;
- + Xây dựng 04 bể tự hoại có thể tích bằng nhau, kết cấu bằng vật liệu BTCT, kích thước $D \times R \times H = 4.200 \times 2.450 \times 2.400 \text{ mm}$, thể tích $7,5 \text{ m}^3/\text{bể}$;
- + Xây dựng 01 bể tự hoại kết cấu bằng vật liệu BTCT, kích thước $D \times R \times H = 4.996 \times 2.000 \times 2.450 \text{ mm}$, thể tích $9,0 \text{ m}^3$;
- + Xây dựng 04 bể tự hoại có thể tích bằng nhau, kết cấu bằng vật liệu BTCT, kích thước $D \times R \times H = 6.900 \times 2.450 \times 2.400 \text{ mm}$, thể tích $17 \text{ m}^3/\text{bể}$.

(Chi tiết vị trí bể tự hoại tại nhà máy được đính kèm tại phụ lục bản vẽ của báo cáo)

Sơ đồ cấu tạo và nguyên lý hoạt động của bể tự hoại được sử dụng tại dự án được trình bày tóm tắt trong hình sau:



Hình 3.2 - Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại 3 ngăn là công trình xử lý nước thải sơ bộ đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Phần lớn cặn lắng tập trung ở ngăn thứ nhất nên dung tích ngăn này chiếm 50 - 75% dung tích toàn bể, các ngăn thứ 2 và thứ 3 có dung tích bằng 25 - 35% dung tích toàn bể. Các ngăn của bể tự hoại được chia làm hai phần: phần lắng nước thải (phía trên) và phần lên men cặn lắng (phía dưới). Nước thải vào với thời gian lưu lại trong bể từ 2 - 3 ngày, do vận tốc nước trong bể nhỏ nên phân lớn cặn lơ lửng được lắng lại. Bể có chức năng lắng và phân hủy cặn với hiệu suất xử lý 60% - 65%. Tại đây, lượng chất rắn được giữ lại trong bể 70%. Dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí, một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Bể có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Cặn trong bể, định kỳ chủ đầu tư thuê đơn vị hút bùn bể phốt mang đi xử lý. Nước thải sau bể tự hoại được thu gom xử lý chung với nước thải sản xuất của dự án tại trạm XLNT công suất 4.000 m³/ngày.đêm.

Bể tách dầu mỡ:

Nước thải từ khu vực nhà ăn qua bể tách dầu mỡ và máy tách dầu sau đó theo hệ thống đường ống thu gom về HTXL nước thải tập trung của Công ty.

Công ty có tổng cộng 01 bể tách dầu mỡ thể tích 16m³: 6,0m x 2,0m x 2,0m.

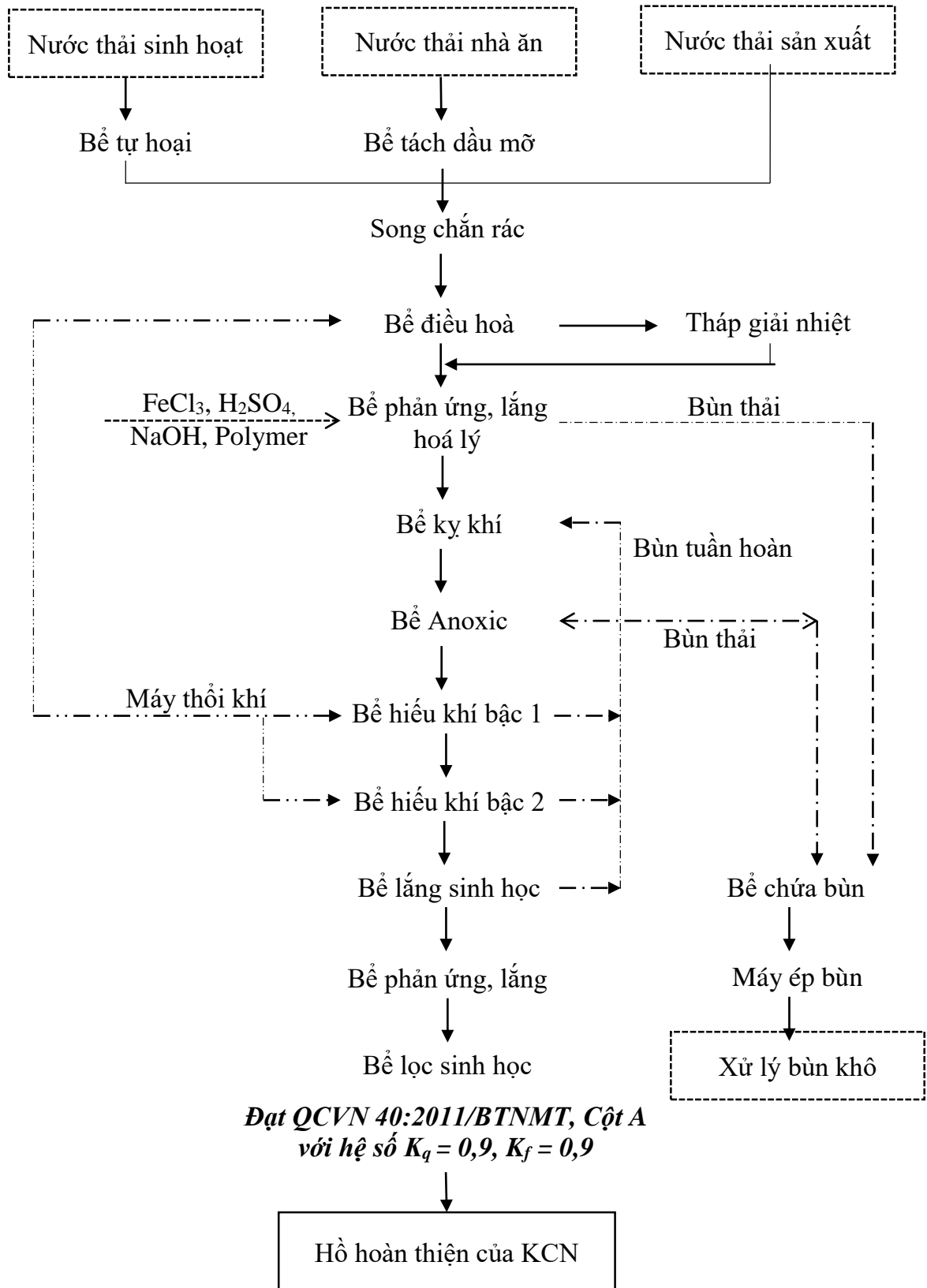
b. Nước thải sản xuất

Tổng lưu lượng nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và nước thải từ nhà ăn của nhà máy là 2.824,65 m³/ngày.đêm. Toàn bộ lượng nước thải này được thu gom dẫn về xử lý tại trạm XLNT của nhà máy có công suất 4.000 m³/ngày.đêm. Nước thải sau khi xử lý đạt Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT.

Hệ thống xử lý nước thải được thiết kế và thi công bởi Công ty TNHH Vạn Thuận Tiến.

Địa chỉ: 15/19/7 Đường Ụ Ghe, Khu phố 2, Phường Tam Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Quy trình công nghệ xử lý nước thải được tóm tắt trong Hình sau:



Đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A
với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$

Hình 3. 3 - Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung của dự án

Thuyết minh công nghệ xử lý:

Nước thải từ quá trình sản xuất và nước thải sinh hoạt của nhà máy theo đường cống thu gom dẫn về trạm xử lý nước thải. Tại trạm xử lý, nước thải sẽ đi qua các công trình đơn vị như sau:

Song chắn rác: nước thải sau khi được thu gom chảy qua song chắn rác để tách tạp chất thải rắn lẫn trong nước thải và chảy vào bể thu gom. Các tạp chất này nếu không tách ra khỏi nước thải sẽ gây ảnh hưởng đến các thiết bị trong hệ thống, ảnh hưởng đến quá trình lưu chuyển nước thải qua các công trình đơn vị trong hệ thống. Do đó tách rác là bước xử lý sơ bộ nhưng rất quan trọng và cần thiết.

Bể thu gom: thu gom tập trung nước thải vào trạm xử lý.

Bể điều hoà: do tính chất của nước thải thay đổi theo từng giờ sản xuất và phụ thuộc nhiều vào loại nước thải của nguồn thải, vì vậy cần có bể điều hoà để điều hoà lưu lượng và nồng độ. Cũng như tạo chế độ làm việc ổn định liên tục cho các công trình phía sau, tránh hiện tượng trạm xử lý bị quá tải. Sau đó, nước thải ở bể điều hoà được bơm lên bể phản ứng. Bên trên bể điều hoà có bộ trí tháp nhiệt có nhiệm vụ làm giảm nhiệt độ nước thải đảm bảo không ảnh hưởng đến công trình xử lý sinh học phía sau.

Bể phản ứng và lắng hoá lý: phèn sắt $FeCl_3$ được châm trực tiếp theo liều lượng nhất định vào ngăn keo tụ, hoá chất nhuộm hoàn nguyên bị trôi theo dòng nước thải được keo tụ thành các hạt cặn có thể lắng. Nước thải có pH cao 9,0 - 10 thuận lợi cho quá trình keo tụ. Tuy nhiên, để quá trình xảy ra tối ưu, dung dịch H_2SO_4 hoặc $NaOH$ được châm tự động theo đầu dò pH gắn trong bể. Tại ngăn tạo bông Polymer được châm vào để kết nối các bông cặn hình thành bông cặn có kích thước lớn hơn thuận lợi cho quá trình lắng. Trong ngăn keo tụ có các cánh khuấy nhằm tăng cường hiệu suất của quá trình lắng ngăn ngừa sự lắng keo ngay trong bể keo tụ. Sau khi keo tụ, nước thải được dẫn sang bể lắng hoá lý có nhiệm vụ lắng tách lượng bông cặn hình thành trong quá trình keo tụ tạo bông ra khỏi nước thải. Dưới tác động của trọng lực các bông cặn lắng xuống đáy bể, nước thải được thu gom dẫn sang bể kỵ khí. Cặn lắng tại bể lắng hoá lý được bơm về bể chứa bùn.

Bể kỵ khí: Trong bể kỵ khí diễn ra quá trình oxy hóa các chất hữu cơ và dạng keo trong nước thải dưới sự tham gia của các vi sinh vật kỵ khí. Vi sinh vật kỵ khí sẽ tiêu thụ các chất hữu cơ dạng keo và hòa tan có trong nước để sinh trưởng và tạo ra năng lượng để hoạt động. Một ưu điểm lớn của bể kỵ khí là bể có khả năng hoạt động tốt khi nồng độ BOD đầu vào cao, các vi sinh vật tiêu thụ chất hữu cơ hòa tan phần lớn để tạo ra năng lượng hoạt động và còn lại là sinh trưởng, tạo tế bào mới vì vậy lượng bùn tạo

ra rất ít, đồng thời sinh ra một lượng khí CH₄, CO₂, H₂S. Nước thải sau bể kỵ khí được dẫn sang bể anoxic.

Bể yếm Anoxic: Tại bể anoxic, quá trình khử nitơ kết hợp quá trình yếm khí sử dụng các vi sinh vật trong điều kiện yếm khí để chuyển hóa các hợp chất nitric, nitrat và hữu cơ thành: Nitơ, metan, CO₂ và các sản phẩm hữu cơ khác. Quá trình chuyển hóa chất hữu cơ trong nước thải bằng vi sinh vật yếm khí xảy ra theo 3 giai đoạn:

- Một nhóm vi sinh vật tự nhiên có trong nước thải sẽ thủy phân các hợp chất hữu cơ phức tạp và lypit thành các chất hữu cơ đơn giản có trọng lượng nhẹ như monosacarit, amino axit để tạo ra nguồn thức ăn và năng lượng cho vi sinh vật hoạt động;
- Nhóm vi khuẩn tạo men axit biến đổi các hợp chất hữu cơ đơn giản thành các axit hữu cơ thường là axit acetic, nhóm vi khuẩn yếm khí tạo axit gọi là nhóm axit focmo;
- Nhóm vi khuẩn tạo metan chuyển hoá hydro và axit acetic thành khí metan và cacbonic. Nhóm vi khuẩn này gọi là metan foemo. Chúng có rất nhiều trong dạ dày của động vật nhai lại. Vai trò quan trọng của nhóm vi khuẩn metan foemo là tiêu thụ hydro và axi. Chúng tăng trưởng rất chậm và quá trình xử lý yếm khí chất thải được thực hiện khi khí metan và cacbonic thoát ra khỏi hỗn hợp. Sau khi qua bể anoxic hàm lượng chất hữu cơ, nitơ giảm đáng kể, nước thải tiếp tục qua cụm bể hiếu khí.

Bể hiếu khí bậc I, II: Trong bể sinh học hiếu khí, hệ vi sinh vật hiếu khí tồn tại dưới dạng bông bùn lơ lửng có vai trò chuyển hoá các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối cùng là CO₂, H₂O, ... Để cung cấp dưỡng khí cho vi sinh hoạt động và duy trì trạng thái lơ lửng cho bùn hoạt tính, không khí được cấp vào bể qua các thiết bị phân phối khí mịn. Lượng không khí được cấp cho bể sinh học bằng máy thổi khí cung cấp lượng oxy cần thiết cho quy trình xử lý hiếu khí. Tại bể sinh học hiếu khí duy trì oxy hòa tan trong bể > 2 mg/l. Hỗn hợp bùn và nước cuối hồ sẽ được đưa vào bể lắng sinh học. Một phần nước tại cuối bể sẽ được tuần hoàn trở về bể Anoxic để thực hiện quy trình xử lý Nitơ.

Bể lắng sinh học: Sau quá trình xử lý sinh học, nước thải tràn qua Bể lắng để lắng tách bùn ra khỏi nước thải. Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn (vi sinh vật). Một phần bùn lắng được bơm tuần hoàn nhằm tiếp tục duy trì nồng độ vi sinh cho bể sinh học. Phần bùn dư được thu gom vào bể chứa bùn.

Bể phản ứng và lắng hoá lý: Chất khử màu PAM và PAC được châm trực tiếp theo liều lượng nhất định vào ngăn phản ứng của bể để khử màu và keo tụ thành các hạt cặn có thể lắng còn lại trong dòng nước thải. trong rigãn phản ứng có các cánh

khuyến khích tăng cường hiệu suất của quá trình lắng ngăn ngừa sự lắng keo ngay trong bể keo tụ. Sau khi qua ngăn phản ứng, dòng nước thải được dẫn qua ngăn lắng thực hiện quá trình lắng tách bông cặn và nước thải. Nước thải sau khi lắng được thu gom và dẫn sang bể lọc sinh học.

Bể lọc: với các lớp lọc bên trong bể có tác dụng giữ lại các cặn còn lẫn trong nước thải.. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$ và thải ra hệ thống thoát nước của KCN.

Bể chứa bùn: Bùn thải từ quy trình xử lý nước thải đều được thu gom về bể chứa bùn. Lượng bùn này được ép tách nước định kỳ bằng máy ép bùn. Chủ dự án tiến hành lấy mẫu bùn thải phân tích so sánh với QCVN 07:2009/BTNMT và QCVN 50:2013/BTNMT làm cơ sở để xin cơ quan chức năng xác định bùn thải là CTNH hay chất thải thông thường để có biện pháp xử lý phù hợp. Nếu mẫu bùn thải được xác định là CTNH, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý CTNH đến thu gom và xử lý. Nếu bùn thải được xác định không phải là CTNH thì công ty xử lý như chất thải thông thường.

Dự án phát sinh lưu lượng nước thải lớn hơn $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (không bao gồm nước làm mát thiết bị) và không đầu nổi nước thải đến Trạm XLNT tập trung của KCN, nên chủ dự án đã lắp đặt trạm quan trắc tự động đối với nước thải để giám sát tự động liên tục truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty CP Khu công nghiệp Thành Thành Công và Ban Quản lý Khu kinh tế để kiểm soát và quản lý. Chỉ tiêu quan trắc gồm: Nhiệt độ, pH, lưu lượng, TSS, Độ màu, và COD. Ngoài ra, việc lắp đặt hệ thống quan trắc tự động được thực hiện theo Điều 33, Điều 34, Điều 35 và Điều 39 của Thông tư số 10/2021 TT-BTNMT ngày 30/06/2021 quy định kỹ thuật quan trắc môi trường.

Thông số kỹ thuật của các công trình đơn vị trong trạm xử lý nước thải tại dự án công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 3. 3 - Thông số kỹ thuật của trạm XLNT tại dự án

| TT | Các hạng mục | Đơn vị | Thông số kỹ thuật | Số lượng |
|----|--------------------------|--------|--|----------|
| 01 | Bể điều hoà | Bể | - Kích thước: 56 x 7,9 x 8m; - Thể tích bể: $3.539,2 \text{ m}^3$ - Vật liệu: BTCT | 1 |
| 02 | Bể phản ứng, lắng hoá lý | Bể | - Kích thước: 10 x 6,5 x 6m; - Thể tích bể: 1.560 m^3 - Vật liệu: BTCT | 4 |
| 03 | Bể ky khí | Bể | - Kích thước: 10 x 6,5 x 6m; - Thể tích bể: 1.560 m^3 | 4 |

| | | | | |
|----|--------------------|----|---|---|
| | | | - Vật liệu: BTCT | |
| 04 | Bể Anoxic | Bể | - Kích thước: 2,5 x 6,5 x 6m; - Thể tích bể: 390 m ³ - Vật liệu: BTCT | 4 |
| 05 | Bể hiếu khí bậc I | Bể | - Kích thước: 12 x 6,5 x 5,5m; - Thể tích bể: 1.716 m ³ - Vật liệu: BTCT | 4 |
| 06 | Bể hiếu khí bậc II | Bể | - Kích thước: 14,5 x 6,5 x 5,5m; - Thể tích bể: 2.073,5 m ³ - Vật liệu: BTCT | 4 |
| 07 | Bể lắng sinh học | Bể | - Kích thước: 24 x 12 x 5m; - Thể tích bể: 1.440 m ³ - Vật liệu: BTCT | 1 |
| 08 | Bể lọc sinh học | Bể | - Kích thước: 6 x 5 x 5m; - Thể tích bể: 600 m ³ - Vật liệu: BTCT | 4 |
| 09 | Bể phản ứng, lắng | Bể | - Kích thước: 26,9 x 12 x 5m; - Thể tích bể: 1.614 m ³ - Vật liệu: BTCT | 1 |
| 10 | Bể chứa bùn | Bể | - Kích thước: 15,7 x 5 x 5m; - Thể tích bể: 393,5 m ³ - Vật liệu: BTCT | 1 |
| 11 | Nhà chứa hoá chất | | - Kích thước: 19,5 x 8 x 4,5m; - Thể tích bể: 156 m ² - Vật liệu: gạch, BTCT | 1 |
| 12 | Nhà điều hành | | - Kích thước: 10 x 8 x 4,5m; - Thể tích bể: 80 m ² - Vật liệu: gạch, BTCT | 1 |
| 13 | Nhà ép bùn | | - Kích thước: 15 x 8 x 9,5m; - Thể tích bể: 120 m ² - Vật liệu: gạch, BTCT | 1 |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

Bảng 3. 4 - Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

| STT | Loại nguyên vật liệu, hoá chất | Thành phần hóa học | Đơn vị | Mục đích sử dụng | Số lượng |
|-----|--------------------------------|--------------------|----------|------------------|----------|
| 1 | PAM ion dương | - | Tấn/ năm | Xử lý | 5 |
| 2 | Natri Hypocloric | NaClO | Tấn/ năm | nước thải | 2,8 |

| STT | Loại nguyên vật liệu, hoá chất | Thành phần hóa học | Đơn vị | Mục đích sử dụng | Số lượng |
|-----|--|---|---------|------------------|----------|
| | (Nước Javel) | | | | |
| 3 | Axit Sunfuric | H ₂ SO ₄ | Tấn/năm | | 250 |
| 4 | Chất keo tụ Sắt (II) Sunfat Heptahydrate | FeSO ₄ .7H ₂ O | Tấn/năm | | 350 |
| 5 | Chất keo tụ PAC | Al ₂ (SO ₄) ₃ | Tấn/năm | | 250 |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

Bảng 3. 5 - Danh sách máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị | Xuất xứ | Số lượng | Tình trạng |
|----|---|--------|------------|----------|------------|
| 1 | Song chắn rác - B = 1.500 mm và 500mm - Vật liệu InoxSUS394. | Cái | Trung Quốc | 1 | 100% |
| 2 | Bơm trục ngang - Q = 180 m ³ /giờ; - Cột áp: 15 m | Cái | Mỹ | 4 | 100% |
| 3 | Tháp giải nhiệt - Q = 200 m ³ /giờ; | Cái | Mỹ | 1 | 100% |
| 4 | Máy khuấy chìm - Đường kính cánh quạt Φ400mm; - Công suất: 4.0 Kw. | Cái | Mỹ | 4 | 100% |
| 5 | Máy thổi khí - Q = 35 m ³ /phút; - Cột áp: 6 m | Cái | Nhật | 3 | 100% |
| 6 | Bơm hoàn lưu - Q = 30 m ³ /giờ; - Cột áp: 15 m | Cái | Mỹ | 2 | 100% |
| 7 | Bơm bùn - Q = 30 m ³ /giờ; - Cột áp: 15 m | Cái | Mỹ | 2 | 100% |
| 8 | Bơm rửa ngược - Q = 100 m ³ /giờ; - Cột áp: 25 m | Cái | Mỹ | 2 | 100% |
| 9 | Máy ép bùn khung bản | Cái | Trung Quốc | 1 | 100% |

| | | | | |
|--------------------------------|--|--|--|--|
| - Màn PP - Công suất 5.5 Kw | | | | |
|--------------------------------|--|--|--|--|

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024



Hình 3. 4 – Hình ảnh công trình HTXL nước thải tập trung của Dự án

3.1.4. Hệ thống quan trắc tự động nước thải

Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom và xử lý qua hệ thống HTXLNT tập trung, công suất 4.000 m³/ngày.đêm đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, Kq = 0,9, Kf = 0,9 trước khi đầu nối dẫn vào cống thoát nước chung của KCN.

Công ty đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục sau hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Nhà máy trước khi đầu nối vào cống thoát chung của KCN và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường – UBND tỉnh Tây Ninh xác nhận tại Văn bản số 8644/STNMT-PBVMT ngày 19/12/2023 về việc hoàn thành kết nối, truyền dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

Thông số quan trắc gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, độ màu sau đó truyền dữ liệu quan trắc khí thải tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo đúng quy định.

Bảng 3. 6 - Danh mục thiết bị của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục

| TT | Tên thiết bị | Thông tin | |
|-------------------------------|-----------------|---|---------------------------------|
| 1 | Bộ Datalogger | Model | CPi-A070WR |
| | | Part No.: | CG-WMS-DATALOGGER |
| | | Hãng | Comfile - USA (SX tại Hàn Quốc) |
| | | Tính năng | |
| | | + Kết nối trực tiếp đến các thiết bị đo | Y |
| | | + Tín hiệu đầu ra dạng số; Định dạng file *.txt | Y |
| | | + Khả năng lưu trữ (> 60 ngày) | Y |
| | | + Truyền dữ liệu theo phương thức FPT (tần suất tối thiểu 5 phút 1 lần) | Y |
| | | + Thể hiện trạng thái của thiết bị (đo, hiệu chuẩn, lỗi) | Y |
| | | + Đồng bộ thời gian | Y |
| | | + Nhận điều khiển từ xa đối với việc lấy mẫu tự động | Y |
| | | + Tự động truyền dữ liệu khi bị mất kết nối mạng | Y |
| + Thiết lập tài khoản bảo mật | Y | | |
| 2 | Camera nhà trạm | Model: DS-2DE5225IW-AE | |

| TT | Tên thiết bị | Thông tin | |
|----|--|---|---------------------------------|
| | | Hãng sản xuất: HIKVISION | |
| | | Tính năng: 2.0 Megapixel, đạt chuẩn IP 67, độ phân giải video: full HD 1.080p (15fps); có khả năng quay (ngang, dọc); có khả năng xem ban đêm với khoảng cách tối thiểu 20m; có khả năng ghi lại hình ảnh theo khoảng thời gian, đặt lịch ghi hình. | |
| 3 | Camera mạng | Model: DS-2CD2021G1-I | |
| | | Hãng sản xuất: HIKVISION | |
| | | Tính năng: 2.0 Megapixel, đạt chuẩn IP 67, độ phân giải video: full HD 1.080p (15fps); có khả năng quay (ngang, dọc); có khả năng xem ban đêm với khoảng cách tối thiểu 20m; có khả năng ghi lại hình ảnh theo khoảng thời gian, đặt lịch ghi hình. | |
| 4 | Thiết bị đo COD, màu, TSS, pH, nhiệt độ, amoni | Model | CPI-A070WR |
| | | PART NO. | CGWMS001-EN |
| | | Hãng | Comfile - USA (SX tại Hàn Quốc) |
| | | Hiển thị | Màn hình màu 7", cảm ứng |
| | | Độ chính xác | Tùy thuộc đầu đo gắn vào |
| | | Độ phân giải | 0.01/0.1 |
| | | Nguồn cấp: | 12-24VDC |
| | | Ngõ ra dữ liệu | RS232/RS485, Ethernet |
| 5 | Đầu đo pH và nhiệt độ | Model | PHEHT |
| | | PART NO. | PF-CAP-C-00349 |
| | | Hãng | PONSEL – Pháp |
| | | Thông số | pH |
| | | Phạm vi đo | 0 - 14 |
| | | Độ chính xác | ±0.1pH |
| | | Độ phân giải | 0.01/0.1 pH |
| | | Thời gian đáp ứng | <5s |
| | | Thông số | Nhiệt độ |

| TT | Tên thiết bị | Thông tin | |
|----|----------------|-------------------|------------------|
| | | Phạm vi đo | 0 – 50 °C |
| | | Độ chính xác | ±5% |
| | | Độ phân giải | 0.1 °C |
| | | Thời gian đáp ứng | <5s |
| 7 | Đầu đo COD/màu | Model | StacSense |
| | | PART NO. | PF-CAP-C-00368 |
| | | Hãng | PONSEL – Pháp |
| | | Thông số | COD |
| | | Phạm vi đo | 0 – 1300 mg/l |
| | | Độ chính xác | ± 3% thang đo |
| | | Độ phân giải | 0.01/0.1 mg/l |
| | | Thời gian đáp ứng | <15 phút |
| | | Thông số | MÀU |
| | | Phạm vi đo | 0 – 500 PCU |
| | | Độ chính xác | ± 5% thang đo |
| | | Độ phân giải | 0.01/0.1 mg/l |
| | | Thời gian đáp ứng | ≤5 phút |
| 8 | Đầu đo TSS | Model | NTU |
| | | HSX | Ponsel - Pháp |
| | | Thông số | TSS |
| | | Phạm vi đo | 0-4500 mg/l |
| | | Độ chính xác | <5% |
| | | Độ phân giải | 0.1 mg/l |
| | | Thời gian đáp ứng | <10s |
| 9 | Đầu đo amoni | Model | AM7 |
| | | Hãng | Delta Phase – Mỹ |
| | | Thông số | NH4+ |
| | | Phạm vi đo | 0 – 100 mg/l |
| | | Độ chính xác | ± 3% thang đo |

| TT | Tên thiết bị | Thông tin | |
|----|--|-------------------|---|
| | | Độ phân giải | 0.1 mg/l |
| | | Thời gian đáp ứng | <1 phút |
| 10 | Thiết bị đo lưu lượng kênh hở (đầu ra) | Model | XLFX-OC-10W |
| | | Hãng | XINHANG - TQ |
| | | NCC | CAM GIA TRADING SERVICE CO., LTD |
| | | Thông số | Lưu lượng |
| | | Phạm vi đo | 0 – 500 m ³ /h |
| | | Độ chính xác | <5% |
| | | Độ phân giải | 0.1 m ³ /h |
| | | Thời gian đáp ứng | <5s |
| 10 | Thiết bị đo lưu lượng siêu âm (dạng kẹp - đầu vào) | Model | XFU-2000A-G-01-MW |
| | | Hãng | XINHANG - TQ |
| | | NCC | CAM GIA TRADING SERVICE CO., LTD |
| | | Thông số | Lưu lượng |
| | | Phạm vi đo | 0 – 687 m ³ /h |
| | | Độ chính xác | ± 1% |
| | | Độ phân giải | 0.1 m ³ /h |
| | | Thời gian đáp ứng | <30s |
| 11 | Thiết bị lấy mẫu tự động | Model | Efcon@omy |
| | | Part No. | PSJZE12x2C2XX |
| | | Hãng | Efcon Water B.V. – HÀ LAN |
| | | Thông số | Lấy mẫu tự động |
| | | Số chai | 12 x 2 lít |
| | | Nhiệt độ làm mát | 3 – 5 °C theo NEN6600-ISO 5667 |
| | | Lấy mẫu | Theo chu kỳ định sẵn hoặc bằng tác động bên ngoài |
| | | Loại bơm lấy mẫu | Bơm nhu động |
| 12 | Địa chỉ IP tĩnh | 115.75.189.88 | |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Hoạt động sản xuất của Dự án làm phát sinh các nguồn ô nhiễm đối với không khí được thống kê tại bảng sau:

Bảng 3.7 – Bảng thống kê nguồn ô nhiễm đối với không khí

| TT | Hạng mục | Quy mô | Tính chất |
|----|--|--|--|
| 1 | Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất | Bụi: 0,52 – 0,79 mg/m ³ | Bụi phát sinh chủ yếu là bụi bông vải. Theo tính toán thì nồng độ bụi tại khu vực xưởng là tương đối thấp nằm trong giới hạn cho phép của môi trường làm việc |
| 2 | Hơi hóa chất khu vực cân, đóng, pha hoá chất nhuộm | THC 0,1728 tấn/ngày | Chủ đầu tư đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường. |
| 3 | Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu lò hơi và lò dầu tải nhiệt | 01 lò hơi công suất 15 tấn hơi/h sử dụng nhiên liệu than + 01 lò dầu tải nhiệt công suất 9 triệu Kcal/h | Chủ đầu tư đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra môi trường. |
| 4 | Bụi, khí thải từ phương tiện giao thông vận chuyển | 34 lượt xe tải/ngày (chạy bằng dầu diesel, loại xe 20 tấn) để vận chuyển vật liệu sản xuất và sản phẩm ra thị trường tiêu thụ; 5.000 lượt xe gắn máy do cán bộ công nhân viên đến làm việc tại nhà máy. | Mức độ gia tăng ô nhiễm bụi và khí thải hoạt động giao thông ra vào Nhà máy khá lớn, kết quả tính toán nồng độ NO _x và CO cao hơn so với quy chuẩn. Tuy nhiên ô nhiễm không khí do giao thông tại Nhà máy không đáng kể do địa bàn Nhà máy rộng, các nguồn ô nhiễm lại phân tán |

Nguồn: Công ty TNHH New Style Việt Nam, 2024

Để hạn chế tác động của bụi và khí thải từ các hoạt động của Nhà máy trong quá trình sản xuất Nhà máy đã có các biện pháp giảm thiểu như sau:

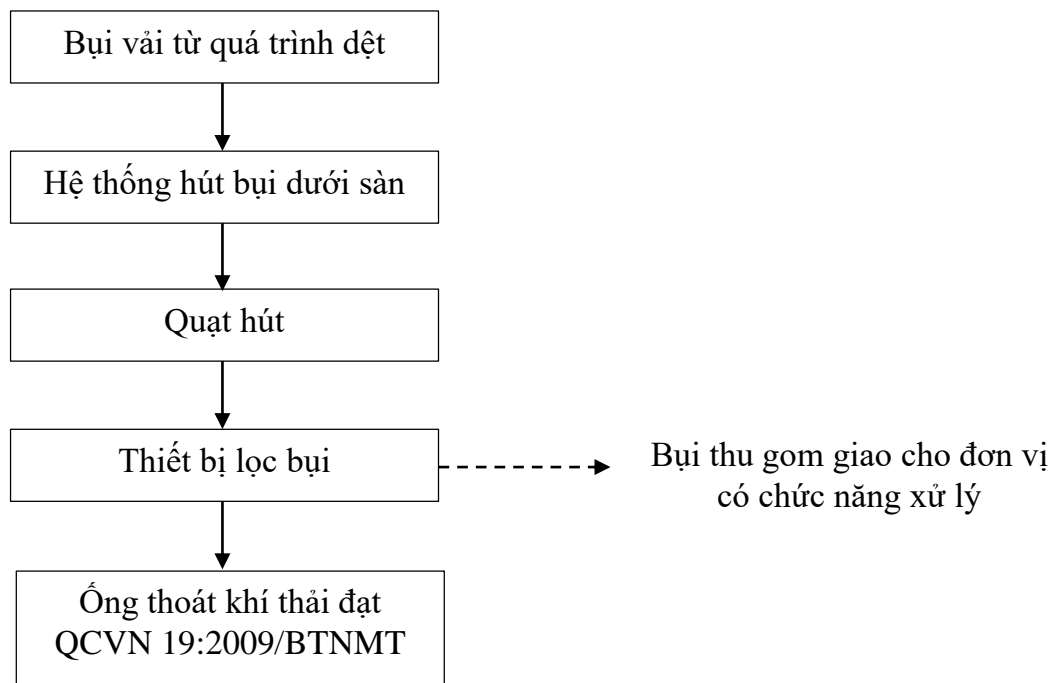
3.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình sản xuất

3.2.1.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình dệt, kiểm tra trước khi xử lý vải

Để đảm bảo hiệu suất sản xuất cũng như hạn chế tối đa các tác động xấu đến sức khỏe công nhân và môi trường tại Nhà máy và khu vực lân cận, Công ty đã lựa chọn dây chuyền và thiết bị sản xuất hiện đại và mới hoàn toàn 100%. Nên bụi phát sinh từ

quá trình dệt là rất ít, tuy nhiên để giảm thiểu bụi tại khu vực này chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau:

- Khu vực dệt vải được tập trung vào khu sản xuất riêng biệt;
- Trang bị khẩu trang, dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực;
- Sau mỗi ca làm việc, công nhân tiến hành quét dọn và vệ sinh khu vực xưởng dệt trước khi giao ca;
- Thực hiện nghiêm túc chế độ vận hành, sản xuất, chấp hành đúng quy trình công nghệ nhằm bảo đảm an toàn sản xuất, giảm thiểu chất thải và ô nhiễm tại khu vực nhà xưởng;
- Công ty lắp đặt hệ thống xử lý bụi để thu hồi, xử lý bụi phát sinh tại công đoạn dệt với quy trình cụ thể được trình bày trong Hình sau:

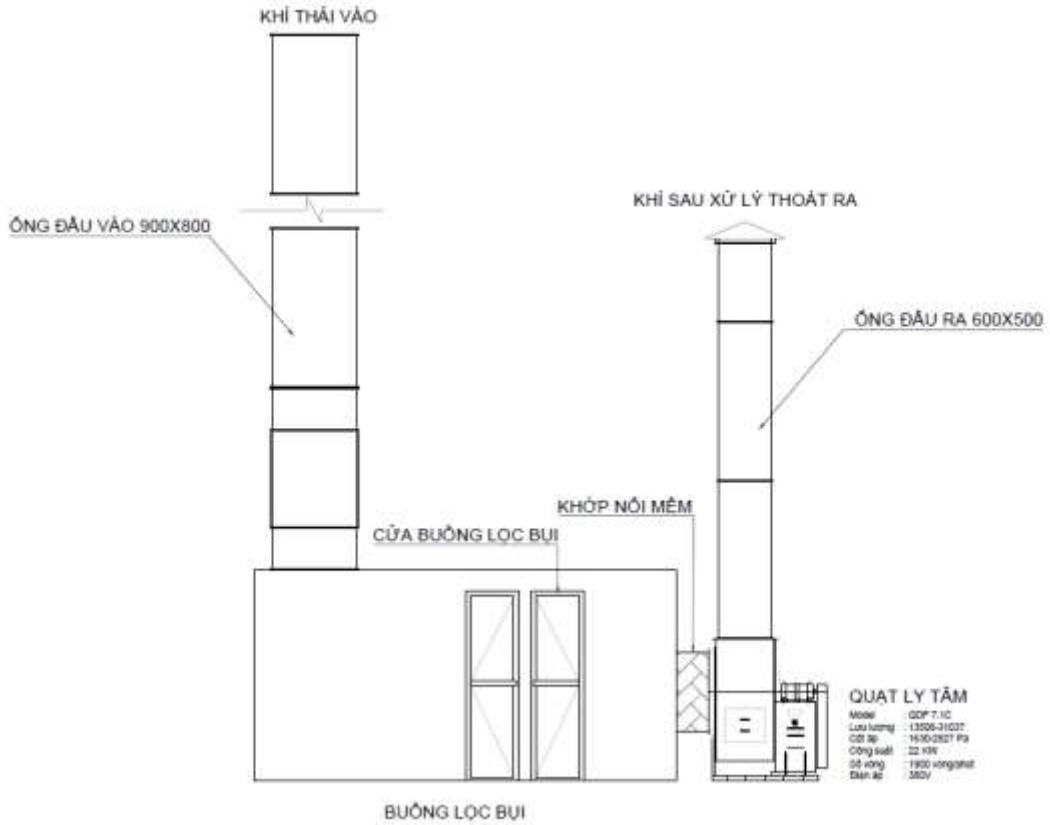


Hình 3. 5 - Sơ đồ mô tả quy trình xử lý bụi xưởng dệt

Thuyết minh quy trình

Dòng khí và bụi từ xưởng dệt theo hệ thống hút bụi lắp đặt dưới sàn dẫn về thiết bị lọc bụi. Bụi vải được đưa vào thiết bị lọc bụi từ phía trên xuống dưới tác dụng của lực hút của quạt ly tâm, khí mang theo bụi sẽ được thu về thiết bị lọc, tại thiết bị được thiết kế gồm 2 ngăn và có tấm lưới để ngăn tách bụi. Bụi sẽ chứa ở ngăn 1 và định kỳ được thu gom xử lý đúng theo quy định. Khí sạch ngăn 2 theo quạt hút thoát bằng ống thải khí thoát ra bên ngoài môi trường.

Sơ đồ cấu tạo của hệ thống lọc bụi thùng quay được trình bày trong Hình 3.4.



Hình 3. 6 - Hình ảnh cấu tạo công trình xử lý bụi

Bảng 3. 8 - Thông số kỹ thuật hệ thống lọc bụi thùng quay

| STT | Tên hàng hóa/Quy cách | Xuất xứ | SL | ĐVT |
|-----|---|---------|----|-----|
| 1 | Quạt ly tâm - Model: QDF 7.1C - Lưu lượng: 30000 m ³ /h - Cột áp: 1630 – 2827 Pa - Công suất: 22 kW - Số vòng: 1900 vòng/phút - Điện áp: 380V/50Hz | Asian | 11 | Cái |
| 2 | Thiết bị lọc - Kích thước: 4000x2000x2000mm | Asian | 11 | Cái |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

3.2.1.2. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình xử lý vải trước khi nhuộm

Để hạn chế tối đa các tác động từ quá trình xử lý vải đến sức khỏe công nhân và môi trường tại xung quanh, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Các máy mài, chà, cắt lông vải được tập trung vào khu sản xuất riêng biệt, tại các thiết bị sản xuất có bộ phận thu gom bụi bông phát sinh nên hạn chế bụi phát tán ra ngoài. Bụi được thu gom định kỳ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý;
- Lắp đặt hệ thống làm mát nhà xưởng để thông thoáng xưởng sản xuất;
- Thường xuyên vệ sinh khu vực để giảm thiểu bụi phát tán;
- Trang bị khẩu trang, dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực.

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu mùi hơi hóa chất

3.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu hơi hóa chất từ quá trình nhuộm

Chủ đầu tư lắp đặt máy móc, thiết bị mới hoàn toàn với công nghệ hiện đại. Quá trình nhuộm và làm nguội được thực hiện trong bồn kín. Sau khi quá trình nhuộm kết thúc do được làm nguội nên hơi hoá chất đã ngưng tụ, khi đó thiết bị mới được mở để lấy thành phẩm ra ngoài nên hơi hóa chất phát tán ra ngoài rất ít hầu như không đáng kể. Tuy nhiên, nhằm tăng cường giảm thiểu tác động từ các hơi hoá chất này, Chủ dự án cũng áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động như sau:

- Xây dựng nhà xưởng cao, thông thoáng, lắp đặt quạt hút thông thoáng xưởng sản xuất;
- Thường xuyên vệ sinh khu vực nhuộm vải;
- Áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn để tối ưu hóa quy trình sản xuất giảm thiểu hóa chất sử dụng;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị hiện đại giảm thiểu mùi hóa chất phục vụ quá trình sản xuất;
- Công đoạn nhuộm thực hiện trong bồn kín nên hóa chất phát tán ra ngoài rất ít;
- Trang bị khẩu trang, dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực.

3.2.2.2. Biện pháp giảm thiểu hơi hóa chất từ khu cân đong, pha trộn, kho chứa hóa chất

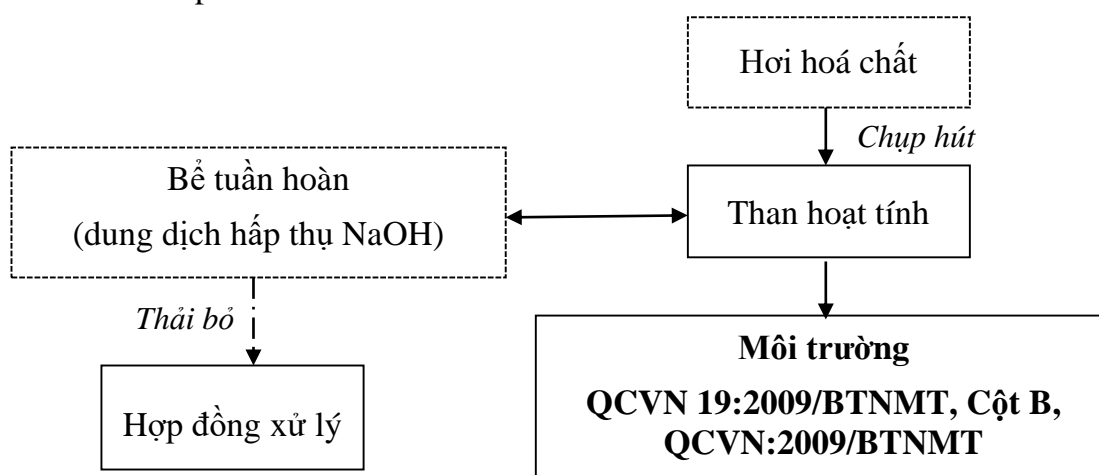
 **Tại kho chứa hóa chất được giảm thiểu như sau:**

- Khu vực kho hóa chất được xây dựng khu vực riêng biệt với các khu khác trong xưởng, trong khu vực kho có bố trí hệ thống thông gió với các cửa lấy gió bố trí dọc tường;

- Đảm bảo các điều kiện kỹ thuật về lưu trữ, bảo quản hóa chất an toàn tại nhà máy;
- Công ty lắp đặt các biển hướng dẫn, biển cảnh báo an toàn tại khu vực kho chứa hóa chất;
- Công nhân thao tác trực tiếp với hóa chất được trang bị đầy đủ trang bị bảo hộ lao động như găng tay, kính bảo hộ, khẩu trang than hoạt tính, áo, quần. ủng bảo hộ lao động.

🔧 Tại khu cân đong, pha trộn (pha hóa chất nhuộm) giảm thiểu như sau:

Tại khu vực pha hóa chất Công ty lắp đặt hệ thống xử lý hơi hóa chất để thu gom, xử lý hơi hóa chất phát như Hình sau:



Hình 3. 7 - Quy trình công nghệ xử lý khí hơi hoá chất bằng than hoạt tính.

Thuyết minh quy trình:

Quy trình xử lý khí thải bằng than hoạt tính gồm 4 bước:

- Bước 1: Hơi hoá chất từ các nguồn được hệ thống các chụp hút và quạt hút dẫn vào hệ thống xử lý;
- Bước 2: Hơi hoá chất được dẫn vào buồng xử lý khí thải chứa than hoạt tính. Than hoạt tính có cấu tạo xốp hơn và tạo nên nhiều lỗ hổng không đồng đều và rất phức tạp. Vì thế than hoạt tính có tác dụng hấp phụ tốt đối với các chất không phân cực ở dạng khí và dạng lỏng. Theo ước tính thì 1g than hoạt tính có thể hấp phụ được 380 cm³ khí SO₂, 235 cm³ Cl₂, 181 cm³ NH₃, 99 cm³ H₂S, 47 cm³ CO₂, 16 cm³ CH₄, 8 cm³ O₂, ... có trong không khí. Sau khoảng thời gian, than hoạt tính sẽ bão hòa và không hấp phụ được nữa. Khi đó, ta thay mới lớp than hoạt tính này để đảm bảo quá trình xử lý khí thải. Phần thay sau khi thay thế được xử lý như CTNH;

- Bước 3: Sau khi xử lý bằng than hoạt tính các khí và hơi có hại cho môi trường và cơ thể con người được hấp thụ sẽ thải ra môi trường bên ngoài.

Bảng 3. 9 – Danh sách thiết bị lắp đặt của công trình xử lý hơi hoá chất khu vực

| Stt | Tên thiết bị | Số lượng | Đơn vị |
|-----|---|----------|----------|
| 01 | Quạt ly tâm: <ul style="list-style-type: none">- Truyền động trực tiếp- Lưu lượng 7.500 m³/h- Cột áp: 2014Pa- Số vòng quay: 2.900 vòng/phút- Công suất: 5.5kW/380V | 01 | Cái |
| 02 | Tháp hấp phụ: <ul style="list-style-type: none">- Kích thước: D2420 x R1000 x C1300 mm- Vật liệu xử lý: Than hoạt tính | 01 | Hệ thống |
| 03 | Đường ống công nghệ: <ul style="list-style-type: none">- Ống đầu vào: 400 x 400mm- Ống đầu ra: D400mm | 01 | Hệ thống |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

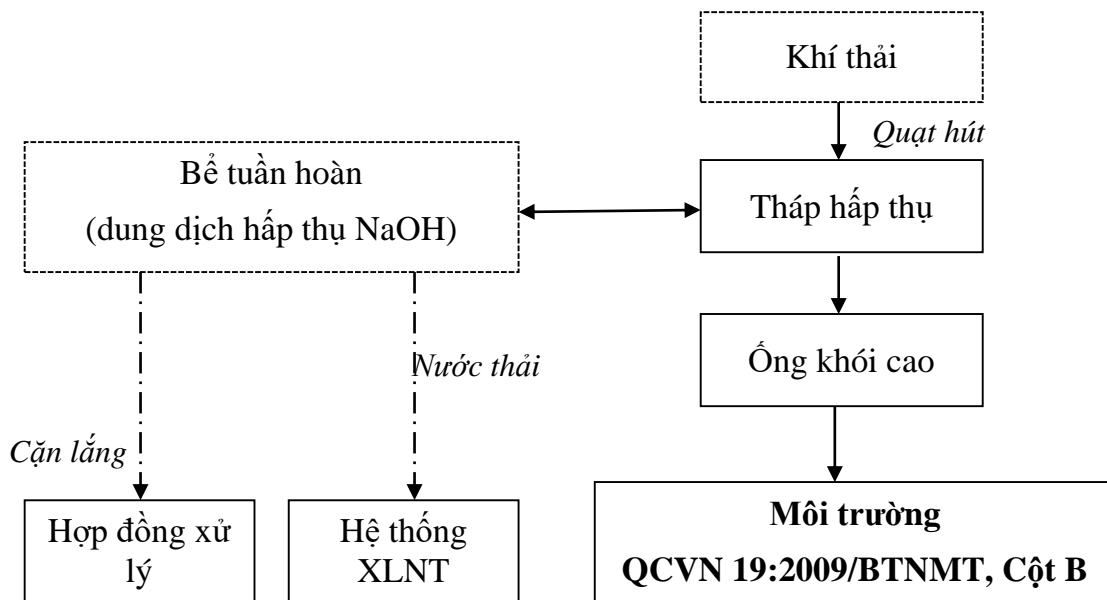
3.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt

Trong quy trình sản xuất tại nhà máy sử dụng lò hơi và lò dầu tải nhiệt để cung cấp hơi nóng cho quá trình nhuộm và nhiệt cho lò sấy. Lò hơi và lò dầu tải nhiệt sử dụng nhiên liệu đốt là than đá. Thông tin than đá sử dụng (căn cứ theo Hợp đồng mua bán than số 001.2024/THC-Newstyle giữa Công ty Cổ phần Thuận Hải Commodities và Công ty TNHH dệt may New Style Việt Nam ngày 01/01/2024) như sau:

- Loại than đá: than đá Malaysia, Indonesia, Russia, Australia (than đá loại khác, không phải than Antraxit). Nhiệt lượng 3.400kcal/kg – 6.500 kcal/kg (dung sai +/- 10%), độ ẩm 5% - 45% (dung sai +/- 10%);
- Độ ẩm toàn phần (ARB): 38 - 40%
- Độ tro (ADB): 6-10%
- Chất bốc (ADB): 35 – 42%
- Lưu huỳnh (ADB): < 0,6%
- Nhiệt lượng (ARB): 3.800 Kcal/kg
- Kích cỡ hạt: 10 – 30 mm.

Công ty lắp đặt 2 HTXL khí thải gồm: 01 HTXL khí thải cho 01 lò hơi và 01 HTXL khí thải cho 01 lò dầu tải nhiệt với cùng quy trình xử lý. Khí thải sau xử lý của 2 HTXL khí thải của lò hơi và lò dầu tải nhiệt được thu gom về 01 đường ống thoát khí thải và lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục trước khi phát thải ra môi trường.

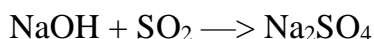
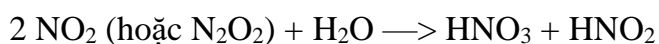
Công nghệ xử lý khí thải của lò hơi và lò dầu tải nhiệt được trình bày tóm tắt trong Hình sau:



Hình 3. 8 - Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt.

Thuyết minh công nghệ:

Khí thải sau khi ra khỏi buồng đốt lò hơi và lò dầu tải nhiệt được quạt hút hút ra theo ống thải vào thiết bị hấp thụ theo hướng từ dưới lên. Trong tháp hấp thụ, dung dịch hấp thụ là NaOH được hệ thống ống dẫn bơm liên tục lên bộ phận phân phối ở đỉnh tháp tưới đều lên lớp vật liệu đệm. Dòng khí đi từ dưới lên, dung dịch hấp thụ từ trên xuống qua lớp đệm, cả hai tiếp xúc nhau và xảy ra quá trình hấp thụ. Bụi trong dòng khí thải gặp dung dịch hấp thụ sẽ rơi xuống lớp vật liệu xuống đáy thiết bị. Các loại khí sinh ra trong quá trình đốt như CO, SO_x, NO_x,... phản ứng dung dịch hấp thụ. Các phản ứng hóa học diễn ra như sau:



Nhờ lớp vật liệu có độ xốp rất cao, diện tích bề mặt lớn nhằm tối ưu hóa quá trình tiếp xúc giữa pha khí và pha nước giúp quá trình hấp thụ được diễn ra dễ dàng. Khí đi ra khỏi thiết bị hấp thụ là không khí sạch và theo ống khói ra ngoài. Phần dung dịch hấp thụ sau khi đưa vào tháp hấp thụ được thu gom về bể chứa và tái

sử dụng cho quá trình xử lý. Sau một thời gian dung dịch này sẽ mang tính acid nên không còn khả năng hấp thụ (dựa vào chỉ số hiển thị trên thiết bị chỉnh pH tự động), khi đó tiến hành thay dung dịch hấp thụ để làm tăng hiệu quả xử lý của hệ thống. Khí thải sau khi qua tháp hấp thụ đạt QCVN 19:2009/BTNMTT, cột B. Phần cặn lắng định kỳ được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý. Phần nước thải sau khi tách cặn được thu gom về hệ thống XLNT tập trung của nhà máy để xử lý. Nhằm tiết kiệm chi phí và diện tích xây dựng nên Chủ đầu tư thiết kế vị trí lắp đặt lò hơi và lò dầu tải nhiệt gần nhau trong khu vực riêng. Dòng khí thải của lò hơi và lò dầu tải nhiệt sau khi xử lý được dẫn thải chung trong cùng một ống khói cao ra môi trường.



Hình 3. 9 – Hình ảnh lò hơi và lò dầu tải nhiệt của Dự án

Bảng 3. 10 - Số lượng máy móc thiết bị được lắp đặt tại hệ thống xử lý

| STT | Tên máy móc, thiết bị sử dụng | Đơn vị | Số lượng | Nước sản xuất |
|-----|--|--------|----------|---------------|
| 1 | Cột tháp hấp thu - tách bụi | Cái | 02 | Trung Quốc |
| 2 | Cột tách bụi - xả khí sạch | Cái | 02 | Trung Quốc |
| 3 | Quạt hút khí sau xử lý - phát tán 55Kw | Cái | 02 | Trung Quốc |
| 4 | Ống khói phát tán | Cái | 01 | Trung Quốc |
| 5 | Bơm nước hấp thu 4Kw | Cái | 01 | Trung Quốc |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024



Hình 3. 10 – Hình ảnh công trình ống thoát khí thải chung lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục của lò hơi và lò dầu

❖ **Hệ thống quan trắc tự động khí thải lò hơi và lò dầu**

Công ty đã lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục sau hệ thống xử lý và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường – UBND tỉnh Tây Ninh xác nhận tại Văn bản số 8644/STNMT-PBVMT ngày 19/12/2023 về việc hoàn thành kết nối, truyền dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

Các thông số quan trắc gồm: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂, bụi, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO sau đó truyền dữ liệu quan trắc khí thải tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo đúng quy định.

Bảng 3. 11 - Danh mục thiết bị lắp đặt hệ thống quan trắc tự động khí thải

| TT | Tên thiết bị | Thông Tin | |
|----|--------------------------|--|---------------------------|
| 1 | BỘ DATALOGGER | Model | CPI-A070WR |
| | | PART NO.: | CG-CEMS-DATALOGGER |
| | | Hãng | Comfile - USA (SX tại Hàn |
| | | Tính năng | |
| | | + Kết nối trực tiếp đến các thiết bị đo | Y |
| | | + Tín hiệu đầu ra dạng số; Định dạng file *.txt | Y |
| | | + Khả năng lưu trữ (> 60 ngày) | Y |
| | | + Truyền dữ liệu theo phương thức FPT (tần suất tối thiểu 5 phút 1 lần) | Y |
| | | + Thể hiện trạng thái của thiết bị (đo, hiệu chuẩn, lỗi) | Y |
| | | + Đồng bộ thời gian | Y |
| 2 | Camera trong nhà trạm | + Nhận điều khiển từ xa đối với việc lấy mẫu tự động | Y |
| | | + Tự động truyền dữ liệu khi bị mất kết nối mạng | Y |
| | | + Thiết lập tài khoản bảo mật | Y |
| | | | |
| | | Model: DS-2DE5225IW-AE | |
| | | Hãng sản xuất: HIKVISION | |
| | | Tính năng: đạt chuẩn IP 65, độ phân giải video: full HD 1.080p (15fps); có khả năng quay (ngang, dọc); | |

| TT | Tên thiết bị | Thông Tin | |
|----|--|--|------------------------------------|
| | | có khả năng xem ban đêm với khoảng cách tối thiểu 20m; có khả năng ghi lại hình ảnh theo khoảng thời gian, đặt lịch ghi hình. | |
| 3 | Camera tại ống khói | Model: <i>DS-2CD2021G1-I</i> | |
| | | Hãng sản xuất: <i>HIKVISION</i> | |
| | | Tính năng: đạt chuẩn IP 65, độ phân giải video: full HD 1.080p (15fps); có khả năng quay (ngang, dọc); có khả năng xem ban đêm với khoảng cách tối thiểu 20m; có khả năng ghi lại hình ảnh theo khoảng thời gian, đặt lịch ghi hình. | |
| 4 | THIẾT BỊ ĐO BỤI TỔNG | Model | DSL-340SWAA-MKIII |
| | | Hãng | DYNOPTIC - ANH |
| | | Phạm vi đo | 0 – 1000 mg/m ³ |
| | | Độ chính xác | ±2% |
| | | Độ phân giải | 0.1 mg/m ³ |
| | | Thời gian đáp ứng | <60s |
| | | Ngõ ra dữ liệu | 4-20mA, RS485 |
| 5 | THIẾT BỊ ĐO LƯU LƯỢNG, NHIỆT ĐỘ VÀ ÁP SUẤT | Model | FMD 09 |
| | | Hãng | Dr. Foedisch – Đức |
| | | Thông số | Lưu lượng |
| | | Phạm vi đo | 0 ... 3.200.000 m ³ / h |
| | | Độ chính xác | |
| | | Độ phân giải | 1 m ³ /h |
| | | Thời gian đáp ứng | <10s |
| | | Thông số | Nhiệt độ |
| | | Phạm vi đo | 0 ... 300 ° C |
| | | Độ chính xác | ± 5% |
| | | Độ phân giải | 0.1 °C |
| | | Thời gian đáp ứng | <10s |
| | | Thông số | Áp suất |
| | | Phạm vi đo | 800 ... 1200 mbar |

| TT | Tên thiết bị | Thông Tin | |
|----------------|--|-------------------|--------------------------------|
| | | Độ chính xác | ± 5% |
| | | Độ phân giải | 1 mbar |
| | | Thời gian đáp ứng | <10s |
| | | Ngõ ra dữ liệu | 3 x 4-20mA |
| 6 | THIẾT BỊ ĐO CO, NO _x , SO ₂ , O ₂ | Model | MGA12 |
| | | PART NO. | MGA12 HR |
| | | Hãng | FOEDISCH – ĐỨC |
| | | Thông số | CO |
| | | Phạm vi đo | 0 - 3000 |
| | | Độ chính xác | ± 2% thang đo |
| | | Độ phân giải | 1 mg/m ³ |
| | | Thời gian đáp ứng | <200s |
| | | Thông số | SO ₂ |
| | | Phạm vi đo | 0-2000 mg/m³ |
| | | Độ chính xác | ± 2% thang đo |
| | | Độ phân giải | 1 mg/m ³ |
| | | Thời gian đáp ứng | <200s |
| | | Thông số | NO _x |
| | | Phạm vi đo | 0 – 3000 mg/m ³ |
| | | Độ chính xác | ± 2% thang đo |
| | | Độ phân giải | 1 mg/m ³ |
| | | Thời gian đáp ứng | <200s |
| | | Ngõ ra dữ liệu | 4 x 4-20mA |
| | | Thông số | O ₂ |
| | | Phạm vi đo | 0 – 25%V |
| | | Độ chính xác | ± 2% thang đo hoặc ± |
| | | Độ phân giải | 0.1% |
| | | Thời gian đáp ứng | <200s |
| Ngõ ra dữ liệu | 4 x 4-20mA | | |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt có thành phần chủ yếu là rác hữu cơ dễ phân huỷ sinh học. Toàn bộ rác thải phát sinh tại nhà máy được phân loại tại nguồn trước khi thu gom và được chứa trong các thùng chứa rác có nắp đậy. Phân loại ngay tại nguồn phát sinh nhằm tái sử dụng chất thải rắn, đơn giản hóa quá trình xử lý, giúp tiết kiệm chi phí và giảm thiểu tác động đến môi trường. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án thực hiện các phương án thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

Biện pháp thu gom

- Công ty bố trí các thùng rác 20 lít ngay tại vị trí phát sinh chất thải và thùng rác 160 lít tại khu vực lưu trữ CTR;
- Tất cả các túi rác trong thùng đều được buộc kín miệng, thùng chứa rác được đập kín nắp tránh thu hút các loại côn trùng;
- Định kỳ hàng ngày nhân viên được phân công dọn vệ sinh sẽ đi thu gom CTR về điểm tập kết với tần suất 1 lần/ngày.

Biện pháp lưu trữ

Do số lượng nhân viên làm việc ít, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh không nhiều chủ yếu là các vỏ chai nhựa, túi nilong, bao bì, ... Nên vào cuối ngày làm việc, nhân viên làm việc tại dự án đi thu gom CTR tại các thùng chứa rác và tập kết vào thùng chứa rác 160 lít. Thùng chứa rác tập kết được đặt cách xa khu vực làm việc, có nắp đậy không cho nước mưa lọt vào và thuận tiện cho đơn vị thu gom đến thu gom.

Biện pháp xử lý

Công ty hợp đồng với đơn vị có năng thu gom xử lý tại khu vực đến thu gom định kỳ 3 lần/tuần.

3.3.2. Chất thải công nghiệp không nguy hại

Các chất thải sản xuất chủ yếu là vải thừa, bao bì, sản phẩm lỗi, bụi vải...

Biện pháp thu gom

- Công ty tiến hành phân loại chất thải rắn công nghiệp không nguy hại;
- Công ty bố trí các thùng chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại có màu đặc trưng;
- Hàng ngày sau mỗi ca làm việc, công nhân có nhiệm vụ thu gom và phân loại chất thải rắn tập trung về khu lưu trữ chất thải rắn;
- Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom được bảo quản cẩn thận, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân huỷ bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một

số loại chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).

Biện pháp lưu trữ

Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại được lưu trữ tại khu vực chứa chất thải rắn với diện tích 50 m². Các chất thải rắn có thể tái chế, sử dụng được lưu trữ riêng với các loại khác. Chất thải rắn công nghiệp được sắp xếp ngăn nắp, gọn gàng trong kho. Nhà kho chứa được xây dựng chia thành các khu chức năng riêng biệt, kiên cố, cách ly với các khu vực khác, có mái che tránh mưa nắng, nền bê tông cao ráo không bị ngập úng và có đường vận chuyển cho xe đến thu mua.

Biện pháp xử lý

Các chất thải sản xuất có thể tái sử dụng được nhà máy tận dụng làm nguyên liệu cho quy trình sản xuất hoặc bán cho đơn vị có nhu cầu thu gom. Phần không tái sử dụng được Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý theo đúng quy định.

3.3.3. Chất thải nguy hại

Thành phần chất thải nguy hại tại dự án chủ yếu là: là bóng đèn huỳnh quang, gang tay dính thành phần nguy hại, hóa chất thải, hộp mực in thải, ... Chủ đầu tư tiên hành xây dựng kho chứa CTNH theo đúng quy định lưu trữ khối lượng rác thải này. Các phương án thu gom, lưu trữ và xử lý CTNH tại dự án khi đi vào hoạt động như sau:

Biện pháp thu gom

- Công ty bố trí các thùng chứa CTNH ngay tại vị trí phát sinh chất thải. Khi có chất thải phát sinh, nhân viên lập tức thu gom mang bỏ vào các thùng chứa. Sau khi hoàn tất công việc nhân viên mang đến khu vực lưu trữ CTNH;
- Tất cả các thùng chứa đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường;
- Các thùng chứa được dán nhãn phân loại CTNH để công nhân dễ dàng phân biệt.

Biện pháp lưu trữ

- Kho chứa CTNH được xây dựng với diện tích 50 m² nằm riêng biệt với khu vực lưu trữ CTR và khu vực khác;
- Mặt sàn kho chứa CTNH kín khít, không bị thấm thấu, nước mưa không chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị ăn mòn và không phản ứng hoá học với CTNH;
- Diện tích phù hợp với lượng chất thải lưu giữ;
- Có mái che, khoá cửa, tách biệt với môi trường bên ngoài;

- Có nền cao ráo tránh ngập úng, có mương thu gom và hồ chứa nước rỉ;
- Có đường vận chuyển riêng cho xe chuyên dụng đến thu gom;
- Phân chia các ô, khu vực riêng biệt cho từng loại CTNH;
- Gắn biển cảnh báo, tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH, Mô tả về đặc tính, nguy cơ do CTNH có thể gây ra;
- Có nhật ký thu gom khối lượng CHTN, Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản;
- Đảm bảo các yêu cầu về phương tiện bảo hộ cá nhân, dụng cụ, xà phòng vệ sinh.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý CTNH theo đúng quy định

Bảng 3. 12 - Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại tại dự án

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH |
|----|--|-----------------------------------|------------------------------|----------|
| 01 | Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ | Lỏng/rắn | 2.000 | 10 02 02 |
| 02 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải ^(*) | Bùn | 80.000 | 10 02 03 |
| 03 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp ^(*) | Bùn | 50.000 | 12 09 03 |
| 04 | Chất thải (cặn, bùn) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải ^(*) | Lỏng | 1.000 | 04 02 03 |
| 05 | Tro đáy từ quá trình đốt than đá vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt ^(*) | Rắn | 4.039.200 – 8.078.400 | 12 01 05 |
| 06 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | Rắn | 2.500 | 18 01 03 |
| 07 | Bao bì mềm thải | Rắn | 2.400 | 18 01 01 |
| 08 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | Rắn | 2.500 | 18 01 02 |
| 09 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 150 | 11 04 01 |
| 10 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 22 | 16 01 06 |

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH |
|----|---|-----------------------------------|------------------------------|----------|
| 11 | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 10 | 19 06 01 |
| 12 | Hộp mực in máy in | Rắn | 11 | 08 02 04 |
| 13 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải | Lỏng | 40 | 17 02 03 |
| 14 | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 500 | 12 01 04 |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

Ghi chú: (*) là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.



Hình 3. 11 – Hình ảnh nhà chứa rác của Dự án

3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh trong quá trình sản xuất là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, áp dụng triệt để các biện pháp khống chế tiếng ồn sẽ làm giảm đáng kể tác động tới sức

khỏe công nhân vào dân cư tại khu vực xung quanh. Các biện pháp dự kiến sẽ áp dụng nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn như:

- Quy định chế độ vận hành của xe vận chuyển và chế độ bốc dỡ nguyên liệu hợp lý. Tránh vận chuyển vào các giờ cao điểm để tránh ảnh hưởng về giao thông cũng như chế độ nghỉ ngơi, sinh hoạt của công nhân và người dân trong các khu vực lân cận;
- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật;
- Bố trí máy móc gây ồn trong một khu vực chung và cách ly với các khu vực khác, giảm rung cho tất cả các thiết bị;
- Bộ phận bảo trì sửa chữa lên lịch kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trong quá trình lắp đặt và tiến hành bảo dưỡng, hiệu chỉnh máy móc thiết bị định kỳ;
- Đúc móng máy đủ khối lượng (bê tông mác cao), tăng chiều sâu móng, đào rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền;
- Lắp đặt các vách ngăn chống ồn để giảm độ ồn giữa khu vực sản xuất;
- Bố trí hệ thống giảm ồn trung tâm, tại xưởng sản xuất được đặt âm phía dưới nền và trên trần của xưởng;
- Trang bị các thiết bị chống ồn như nút bịt tai cho công nhân xây dựng khi thi công gần các nguồn phát sinh độ ồn cao;
- Quy định thời gian nghỉ ngơi cho các công nhân tiếp xúc với độ ồn cao hợp lý;
- Tăng cường mật độ cây xanh trong khu vực nhà máy.

3.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

3.5.1. Phòng chống cháy nổ

Biện pháp phòng ngừa

- Trang bị đầy đủ, thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các phương tiện PCCC;
- Tổ chức các buổi học về PCCC cho các nhân viên của nhà máy;
- Hệ thống điện phải được đảm bảo an toàn tuyệt đối, có thiết kế hợp lý, tính đến khả năng ngăn ngừa cháy nổ lan rộng;
- Tiến hành kiểm tra, sửa chữa định kỳ các hệ thống có thể gây cháy nổ;
- Bố trí các số điện thoại cần thiết (cứu nạn, đội PCCC,...), biển cảnh báo tại các vị trí ở cửa thoát hiểm, cửa ra vào, các vị trí có đông người, dễ quan sát;
- Tổ chức và huấn luyện thường xuyên các đội phòng cháy chữa cháy để phản ứng xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra;

- Ban hành và kiểm tra việc thi hành các quy định PCCC của nhân viên tại nhà máy;
- Do nguyên liệu sử dụng cho dự án là gỗ, dăm bào, mặt cưa, ... nên khu vực lưu trữ nguyên liệu được trang bị đầy đủ hệ thống PCCC, nghiêm cấm tuyệt đối các nguồn lửa có thể gây cháy. Xây dựng biện pháp ứng cứu cụ thể cho khu vực lưu trữ.

Biện pháp ứng phó

Tập huấn, tuyên truyền để bất kỳ cá nhân nào khi phát hiện thấy cháy sẽ thực hiện các hành động sau:

- Nhấn chuông báo động và nhấn đèn thoát hiểm để mọi người sơ tán;
- Tắt cầu dao điện tại chỗ và cầu dao tổng;
- Thực hiện phương án PCCC đã được trang bị của dự án (phương án đã được cơ quan chức năng phê duyệt);
- Gọi cho đội PCCC gần nhất hoặc số khẩn cấp 114 nếu trường hợp nghiêm trọng không xử lý được;
- Tổ chức cho những người có mặt tại khu vực thoát hiểm đến điểm tập kết, cứu tài sản và chống cháy lan;
- Tiến hành sơ cứu người bị nạn, đưa người bị nạn đến bệnh viện hoặc cơ sở y tế gần nhất;
- Điều tra nguyên nhân gây ra sự cố để có kế hoạch phòng ngừa và tránh tái diễn.

3.5.2. An toàn lao động

Để hạn chế các rủi ro xảy ra khi dự án đi vào hoạt động chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau nhằm đảm bảo an toàn cho nhân viên và quá trình hoạt động của nhà máy:

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy chế kỹ thuật an toàn đối với các máy móc, thiết bị điện;
- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đăng ký, kiểm định thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định. Không đưa thiết bị vào vận hành khi chưa được kiểm định hoặc quá thời hạn kiểm định;
- Khi đưa thiết bị mới vào sử dụng, nhân viên cần làm quen bằng cách sử dụng sách hướng dẫn vận hành, yêu cầu Nhà cung cấp/ Nhà lắp đặt huấn luyện. Không được vận hành thiết bị nếu không hiểu biết về an toàn đòi hỏi khi vận hành thiết bị;
- Mang các dụng cụ bảo hộ phù hợp như kính bảo hộ, găng tay, mũ và giày bảo hộ, ...;

- Đảm bảo tất cả các bộ phận điện được nối thích hợp và các nắp công tắc được đặt vào chỗ. Không khởi động thiết bị nếu nhận thấy dây điện không thích hợp;
- Không làm việc trên thiết bị khi chúng đang hoạt động. Cần đóng và đảm bảo điện của thiết bị được cách ly hoàn toàn trước khi làm việc;
- Công nghệ vận hành của dự án được tự động hóa, cơ giới hóa từ khâu cung cấp, vận hành nên hạn chế số lượng công nhân vận hành, do đó giảm thiểu được tai nạn cho công nhân;
- Công nhân không được phép uống rượu, bia khi đang làm việc;
- Bảo trì, tu sửa máy móc thiết bị định kỳ.
- Người lao động làm công việc vận hành, thí nghiệm, xây lắp và sửa chữa đường dây điện hoặc thiết bị điện phải được huấn luyện về an toàn điện và được cấp thẻ an toàn điện;
- Việc huấn luyện về an toàn điện phải được thực hiện theo định kỳ một năm một lần và có kiểm tra, sát hạch xếp bậc an toàn điện;
- Chương trình huấn luyện phải có các nội dung chính sau:
 - ✓ Quy trình vận hành, xử lý sự cố đường dây điện, thiết bị điện nơi nhân viên làm việc;
 - ✓ Quy định về an toàn khi kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm đường dây điện, thiết bị điện trong trường hợp có cắt điện và không cắt điện;
 - ✓ Cách nhận biết và biện pháp loại trừ nguy cơ gây sự cố, tai nạn tại nơi làm việc và phương pháp cấp cứu người bị nạn do điện;
 - ✓ Thiết lập vùng làm việc an toàn;
 - ✓ Tính năng, tác dụng, cách sử dụng, cách bảo quản, quy định về kiểm tra (thí nghiệm) các trang thiết bị an toàn, phương tiện, dụng cụ làm việc phù hợp với công việc của người lao động;
 - ✓ Thực hành những nội dung có liên quan đến việc bảo đảm an toàn phù hợp với công việc của người lao động.

3.5.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

Biện pháp phòng ngừa

➤ Biện pháp lưu trữ

- Khu vực lưu trữ phải có biển báo;
- Có dữ liệu an toàn về hóa chất:
 - ✓ Tên (tên thương mại và tên thường gọi nếu có);
 - ✓ Thành phần hóa chất;
 - ✓ Tên và địa chỉ người cung cấp hoặc nơi sản xuất;

- ✓ Cách sử dụng và lưu giữ hóa chất;
- ✓ Những biện pháp sơ cứu, biện pháp phòng chống cháy, ...;
- ✓ Thông tin về tính chất vật lý, tính chất hóa học, độc tính, ...
- Khu vực lưu trữ hóa chất phải đảm bảo về nhiệt độ, độ ẩm, độ thoáng khí;
- Nhà kho phải có tính chịu lửa, ngăn cách cháy, thoát hiểm, vật liệu cách nhiệt, hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy và phòng chống cháy;
- Vật liệu xây dựng kho là vật liệu không bắt lửa và khung nhà được gia cố chắc chắn bằng bê tông hay thép;
- Nhà kho có lối ra, vào phù hợp, có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn;
- Được giữ khô và tránh sự gia tăng nhiệt độ. Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp, có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất, những điều cần tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển, sang rót, ... hóa chất;
- Xây dựng các bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (bảng MSDS - Material Safety Data Sheet). Mục đích của bảng MSDS: báo cho người lao động về thuộc tính của các loại hóa chất, các khả năng gây thương tổn tiềm ẩn của hóa chất trong khu vực sản xuất theo luật thì người lao động có quyền được biết. Nó được đưa ra để cho những người cần phải tiếp xúc hay làm việc với hóa chất đó, không kể là dài hạn hay ngắn hạn các trình tự để làm việc với nó một cách an toàn hay các xử lý cần thiết khi bị ảnh hưởng của nó. Một bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) phải bao gồm các mục sau:
 - ✓ Tính đại diện hóa chất hay sự nguy hiểm hóa học;
 - ✓ Lý và hóa tính: dễ cháy, dễ phát hỏa, màu sắc, mùi vị, tỷ trọng riêng, nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, điểm bắt lửa, điểm nổ, điểm tự cháy, độ nhớt, tỷ lệ bay hơi, áp suất hơi, thành phần phần trăm cho phép trong không khí, khả năng hòa tan trong các dung môi như nước, dung môi hữu cơ,;
 - ✓ Các điều kiện tiêu chuẩn để lưu giữ, bảo quản hóa chất trong kho (nhiệt độ, độ ẩm, độ thoáng khí, các hóa chất không tương thích v.v) cũng như các điều kiện cần tuân thủ khi tiếp xúc với hóa chất;
 - ✓ Nguy hiểm lý tính: sản phẩm phản ứng như thế nào đối với hóa chất khác. Khả năng phát nổ, phát hỏa;
 - ✓ Nguy hiểm đến sức khỏe: những dấu hiệu và triệu chứng có thể gây bệnh tật;
 - ✓ Thông tin về sản phẩm có gây ung thư hay không;
 - ✓ Cách xử lý và sử dụng an toàn: làm gì khi hóa chất bị đổ ra ngoài;

- ✓ Thiết bị bảo hộ lao động cần sử dụng khi làm việc với hóa chất;
 - ✓ Quy trình thao tác khi làm việc với hóa chất;
 - ✓ Kiểm tra và biện pháp bảo vệ;
 - ✓ Tình trạng khẩn cấp và thủ tục giúp đỡ đầu tiên làm thế nào để xử lý tai nạn khi sử dụng hóa chất;
 - ✓ Phương pháp xử lý phế thải có chứa hóa chất đó cũng như xử lý kho tàng theo định kỳ hay khi bị rò rỉ hóa chất ra ngoài môi trường;
 - ✓ Các quy định về đóng gói, tem mác và vận chuyển;
 - ✓ Khả năng và hệ số tích lũy sinh học (BCTF). Hệ số cô đọng sinh học BCF là tỷ số đo bằng nồng độ chất độc trong cơ thể sinh vật (mg/kg) với nồng độ chất độc trong môi trường thành phần (mg/kg);
 - ✓ Từ MSDS được chuẩn bị lúc nào, cập nhật hay thay đổi;
 - ✓ Tên, địa chỉ, số điện của người chịu trách nhiệm soạn thảo MSDS;
 - ✓ Tên gọi thương phẩm, tên gọi hóa học và các tên gọi khác cũng như các số đăng ký CAS, RIECS,...
- Ngăn cấm công nhân mang vật dụng phát sinh nhiệt ra vào khu vực lưu trữ hóa chất;
 - Không được hút thuốc hay ăn uống khi sử dụng hóa chất;
 - Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, mắt kính...) cho công nhân viên khi chiết rót hóa chất;
 - Cung cấp cho công nhân bản hướng dẫn sử dụng hay bảng dữ liệu an toàn hóa chất của nhà cung cấp và mức độ độc hại của hóa chất khi sử dụng (các ký hiệu nguy hiểm thường được biểu diễn bằng màu cam và đen và giải thích mỗi nguy hiểm của loại hóa chất đó).
 - Đảm bảo hóa chất giao nhận được lưu giữ vào kho đúng vị trí, đảm bảo an toàn và có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn. Không sử dụng hóa chất đã quá hạn sử dụng;
 - Có tủ thuốc để sơ cứu khi xảy ra sự cố, tủ thuốc phải có băng tiệt trùng, băng tam giác, gạc đệm vô trùng cho mắt, kim tây, băng vết thương tiệt trùng, thuốc rửa vết thương, ...;
 - Công nhân làm việc và cán bộ trực tiếp quản lý hoá chất phải được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khoá huấn luyện an toàn hoá chất theo khoản 4 điều 34 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017;
 - Tổ chức cho công nhân, cán bộ trực tiếp quản lý hoá chất tham gia các khoá huấn luyện của các tổ chức huấn luyện an toàn hoá chất định kỳ 2 năm/lần;

- Tuân thủ và chấp hành theo Luật Hóa chất Việt Nam 2007 và nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;
- Công ty lập kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất tại nhà máy trình cơ quan có chức năng phê duyệt.

➤ **Các biện pháp an toàn trong vận chuyển nguyên liệu, hóa chất**

- Vận chuyển hóa chất phải tuân thủ theo những quy định của pháp luật về an toàn giao thông và các quy định của pháp luật có liên quan;
- Vận chuyển hóa chất theo đúng lịch trình được ghi trong hợp đồng hoặc giấy tờ khác có liên quan về vận chuyển giữa chủ phương tiện và chủ sở hữu hàng hóa;
- Nghiêm cấm việc vận chuyển hóa chất trên các phương tiện cùng với chuyên chở khách hàng, chuyên chở vật nuôi, chuyên chở lương thực, thực phẩm, các chất dễ gây cháy, nổ và các hàng hóa khác;
- Người vận chuyển phải hiểu rõ tính chất nguy hiểm của hóa chất như: độc hại, dễ cháy, dễ nổ, ăn mòn và phải biết xử lý sơ bộ khi sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển. Khi đi theo hàng, nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân;
- Thùng chứa hóa chất để vận chuyển phải được làm bằng vật liệu có độ bền, ít thấm nước;
- Tất cả các thùng chứa thuốc phải được dán biểu tượng nguy hiểm;
- Trước khi xếp hóa chất nguy hiểm lên phương tiện vận chuyển, người xếp hàng và người phụ trách phương tiện vận chuyển phải cùng kiểm tra, nếu phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn mới được xếp hàng lên.

➤ **Các biện pháp ngăn ngừa chảy tràn đổ và rò rỉ hóa chất và ATLD cho công nhân**

- Nhà máy bố trí khu vực chứa hóa chất tại vị trí thoáng mát, tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời, có mái che chắn;
- Các bồn chứa hóa chất luôn phải đóng chặt nắp;
- Bồn chứa hóa chất thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng nhằm sửa chữa, thay thế và khắc phục kịp thời việc rò rỉ nhiên liệu;
- Khu vực chứa hóa chất không được đặt bất cứ vật gì phía trên;
- Tại khu vực chứa có gắn biển “Cấm lửa”, các loại xe và động cơ hoạt động phải cách ly với khu vực chứa khoảng 10 m;
- Trong trường hợp bị rò rỉ trên mặt bằng nhà xưởng:
 - ✓ Dùng giẻ lau, bông thấm lau sạch và thu gom giẻ lau vào thùng chứa và đậy kín;

- ✓ Không cho chất lỏng thoát vào công, ống thoát nước hoặc các vùng âm thấp;
 - ✓ Dùng đất cát để xử lý chất lỏng bị đổ, tuyệt đối không sử dụng nguyên liệu dễ cháy như mùn cưa;
 - ✓ Tham khảo ý kiến của các chuyên gia về việc sử dụng các nguyên liệu khắc phục những hậu quả xảy ra đảm bảo phải tuân thủ theo quy định pháp luật.
- Hạn chế công nhân làm việc tại khu vực phát sinh hơi hóa chất, trang bị đủ các phương tiện để đảm bảo an toàn lao động như: Nón bảo hộ, quần áo, giày, khâu trang, bao tay, kính, mặt nạ che mặt, ...

Biện pháp ứng cứu

Khi có sự cố xảy ra thực hiện các biện pháp sau:

- Khoanh vùng khu vực chòng chảy lan, cấm người không có trách nhiệm ứng cứu tiếp xúc;
- Thông báo với ban giám đốc, các bộ phận chuyên trách;
- Sử dụng các thùng chuyên dụng thu hơi hóa chất chảy tràn, cất giữ các thùng hóa chất rò rỉ ở nơi kín đáo, hạn chế người đi lại;
- Vệ sinh sạch sẽ khu vực, tùy theo loại hóa chất có biện pháp vệ sinh an toàn;
- Liên hệ với các đơn vị có chức năng xử lý để thu gom xử lý hóa chất bị chảy tràn;
- Điều tra nguyên nhân sự cố để có phương án phòng ngừa sau này;
- Khi gặp trường hợp bị dính, hay nuốt phải dung môi thực hiện các biện pháp sơ cứu sau:
 - ✓ Nếu nuốt phải: Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sỹ hoặc chở bệnh nhân đến bệnh viện;
 - ✓ Nếu bị dính trên da hoặc tóc: Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Ngâm bộ phận bị dính bằng vòi nước hoặc vòi hoa sen ít nhất 15 phút và sau đó rửa lại bằng xà bông và nước nếu có thể. Nếu da trở nên đỏ, sưng, đau và phỏng rộp, chuyển bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm;
 - ✓ Nếu hít phải: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, Ø1ữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. Liên hệ với trung tâm giải độc hoặc bác sỹ nếu thấy mệt mỏi. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất;

- ✓ Nếu bị dính vào mắt: thận trọng rửa bằng nước trong vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và nếu thấy dễ dàng. Sau đó tiếp tục rửa mắt bằng nước sạch. Nếu bị kích ứng kéo dài, cần phải được chăm sóc y tế;
- ✓ Nếu có hoả hoạn: Dùng bột chống cồn, nước phun có áp hoặc phun sương để dập lửa.

3.5.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tại lò hơi và lò dầu tải nhiệt

Biện pháp phòng ngừa

- Định kỳ kiểm tra và tổ chức các lớp tập huấn an toàn lao động, nâng cao ý thức của người lao động trong sản xuất;
- Xây dựng biện pháp phòng ngừa cụ thể tương ứng với nguy cơ xảy ra sự cố;
- Tổ chức tập huấn, huấn luyện vận hành lò dầu tải nhiệt và các trang thiết bị an toàn;
- Phân công nhân lực, luôn sẵn sàng trang thiết bị ứng phó sự cố, có hệ thống báo nguy;
- Hàng ngày trước khi hoạt động, công nhân vận hành phải kiểm tra vị trí hoạt động các van dầu tuần hoàn, kiểm tra rò rỉ các van dầu, đường ống tuần hoàn, các bơm dầu, kiểm tra các đồng hồ áp lực dầu tải nhiệt, các đèn báo áp lực dầu tải. Khi các thiết bị đảm bảo hoạt động tốt thì mới bắt đầu quy trình hoạt động;
- Lắp đặt các biển cảnh báo nguy hiểm, nhiệt độ cao tại các khu vực có khả năng xảy ra tại nạn lao động;
- Bố trí số điện thoại đường dây nóng của các đơn vị có chức năng ứng phó sự cố;
- Không cho người không có phận sự hoặc chưa được đào tạo vận hành hệ thống vào khu vực hoạt động của lò dầu tải nhiệt;
- Sắp xếp nguyên liệu đốt gọn gàng, ngăn nắp, không vơ vãi khắp nơi làm tăng khả năng cháy lan;
- Định kỳ kiểm tra các trang thiết bị PCCC, đảm bảo các trang thiết bị luôn luôn sẵn sàng sử dụng khi cần thiết;
- Sau thời gian hoạt động, đảm bảo lò đã tắt hẳn trước khi rời vị trí làm việc;
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc nâng cao tuổi thọ cũng như duy trì sự an toàn trong suốt quá trình vận hành của lò dầu tải nhiệt;
- Bố trí các tủ thuốc với đầy đủ các trang bị sơ cứu, đặc biệt là sơ cứu khi bị bỏng do nhiệt độ cao.

Biện pháp ứng cứu

Khi có sự cố xảy ra thực hiện các biện pháp sau:

- Khi xảy ra sự cố, thực hiện theo quy trình của kế hoạch phòng chống sự cố được đề ra;
- Khoanh vùng khu vực chống cháy lan, sơ tán người và tài sản khi cần thiết, cấm người không có trách nhiệm ứng cứu tiếp cận khu vực;
- Thông báo với ban giám đốc, các bộ phận chuyên trách;
- Tắt khẩn cấp hệ thống lò dầu tải nhiệt, hệ thống điện khi gặp tình trạng cháy nổ;
- Khi xảy ra cháy, sử dụng các trang thiết bị PCCC tại chỗ và thông báo đến các đơn vị chuyên nghiệp khi có cháy lớn;
- Khi có người gặp nạn, thực hiện các biện pháp sơ cứu tại chỗ và nhanh chóng đưa người bị nạn đến trung tâm y tế gần nhất;
- Điều tra nguyên nhân sự cố để có phương án phòng ngừa sau này.

3.5.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tại trạm XLNT

🚦 Biện pháp phòng ngừa

Để giảm thiểu các sự cố môi trường đối với hệ thống trạm bơm, trạm XLNT, Chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau:

- Dự án cũng đã bố trí các máy bơm dự phòng để thay thế trong tình huống máy bị hư hỏng hoặc trong thời gian bảo dưỡng;
- Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải phải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống;
- Xây dựng bể sự cố có thể tích bằng 6.000 m³/ngày.đêm kết hợp với thiết kế các bể điều hòa, bể lắng có thể tích chứa lớn hơn 2 ngày;
- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải;
- Định kỳ lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;
- Khi trạm XLNT gặp sự cố phải ngừng hoạt động, nước thải được linh động dẫn lưu trữ các hồ bể có khả năng lưu trữ lớn. Đồng thời nhanh chóng tiến hành xác minh sự cố để khắc phục nhanh chóng sự cố đưa trạm XLNT vào hoạt động trở lại bình thường trong thời gian ngắn nhất;
- Có bảng tóm tắt hướng dẫn cách khắc phục các sự cố thường xuyên xảy ra.

🚦 Biện pháp ứng cứu

Các biện pháp ứng phó với các ứng cứu sự cố thường gặp của trạm XLNT:

- Sự cố trạm XLNT ngừng hoạt động:
 - ✓ Trạm XLNT được thiết kế có hệ số an toàn nên có thể lưu trữ một lượng nước thải vượt ngưỡng nhất định. Tận dụng: các bể chứa nước để lưu trữ nước thải tạm thời trong khi tiến hành sửa chữa trạm XLNT;

- ✓ Trang bị các máy móc thiết bị dự phòng ở các bộ phận dễ hư hỏng có thể sử dụng ngay khi gặp sự cố giảm thiểu thời gian ngừng hoạt động của trạm XLNT;
- ✓ Đào tạo nâng cao chuyên môn nhân, viên vận hành có thể khắc phục sự cố trong thời gian ngắn;
- ✓ Bố trí nhân viên trực thường xuyên theo dõi hệ thống.
- Đối với sự cố về bơm: kiểm tra nguồn điện, kiểm tra xem mực nước có cao hơn bơm hay không, kiểm tra đường ống hút và đẩy của bơm, nối dây, vệ sinh bơm, ...;
- Đối với sự cố chết vi sinh vật: tăng lưu lượng khí hoặc giảm tải trọng, kiểm tra và điều chỉnh nồng độ pH cho phù hợp. Bổ sung các chế phẩm vi sinh khôi phục số lượng vi sinh vật và kích thích vi sinh vật hoạt động trở lại bình thường. Trường hợp vi sinh vật không còn khả năng hoạt động thì bổ sung bùn hoạt tính mới.
- Khi có sự cố xảy ra, tùy theo mức độ mà chủ đầu tư tự xử lý hoặc báo cho các cơ quan chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

3.5.6. Phòng chống sự cố môi trường

✚ Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn;
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất;
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

✚ Đối với kho chứa chất thải

- Xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước;
- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra;
- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

3.6. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3. 13 - Các công trình bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt

| Hạng mục | Theo Quyết định phê duyệt ĐTM | Thực tế đã triển khai hoạt động |
|--|---|--|
| Tên Chủ dự án đầu tư | Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Dệt may Sunrise (Việt Nam) đầu tư dự án Nhà máy dệt may Sunrise (Việt Nam) – Giai đoạn 1 | Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam đầu tư dự án Nhà máy dệt may New Style Việt Nam – Giai đoạn 1. Việc đổi tên không làm thay đổi mục tiêu và công suất đầu tư dự án |
| Số lượng máy móc thiết bị lắp đặt | Không đề cập đối với máy sấy | Lắp đặt 06 máy sấy thực hiện công đoạn sấy khô sau khi nhuộm, nhiệt để cung cấp cho quá trình sấy từ lò dầu công suất 9 triệu Kcal/h |
| Biện pháp thu gom xử lý bụi từ quá trình dệt | Bụi vải từ quá trình dệt → hệ thống hút bụi dưới dàn → quạt hút → thiết bị lọc bụi thùng quay (bụi định kỳ được thu gom xử lý đúng theo quy định) → quạt hút → hệ thống làm mát không khí bằng màng nước → không khí sạch cấp vào nhà xưởng | Bụi vải từ quá trình dệt → hệ thống hút bụi dưới dàn → quạt hút → thiết bị lọc bụi (bụi định kỳ được thu gom xử lý đúng theo quy định) → quạt hút → ống thoát khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B |
| | Số lượng công trình: 06 hệ thống | Số lượng công trình: 11 hệ thống |

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- **Nước thải sinh hoạt:**

+ Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong Công ty phát sinh với lưu lượng 48 m³/ngày.đêm;

+ Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn phát sinh với lưu lượng 15 m³/ngày.đêm.

- **Nước thải sản xuất:**

+ Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động sản xuất phát sinh tại công đoạn tiền xử lý, lưu lượng 788,5 m³/ngày.đêm;

+ Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động sản xuất phát sinh tại công đoạn nhuộm, lưu lượng 1.577 m³/ngày.đêm;

+ Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động sản xuất phát sinh tại công đoạn giặt, xả lưu lượng 263,15 m³/ngày.đêm;

+ Nguồn số 06: Nước thải từ hoạt động xả cặn lò hơi, lưu lượng 108 m³/ngày.đêm;

+ Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, lò dầu, lưu lượng 15 m³/ngày.đêm;

+ Nguồn số 08: Nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị, lưu lượng 10 m³/ngày.đêm.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép

Lưu lượng xả nước thải tối đa xin cấp phép: 4.000 m³/ngày.đêm.

4.1.3. Dòng nước thải

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ trước khi đầu nối vào hồ hoàn thiện của KCN.

4.1.4. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sau xử lý tại hố ga đầu nối đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ trước khi đầu nối vào công thoát nước chung để đưa về hồ hoàn thiện của KCN Thành Thành Công, giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. 1 - Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải sản xuất tại dự án

| Stt | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|--------------------|----------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | Lưu lượng | | - | - | Tự động |
| 2 | Nhiệt độ | ⁰ C | 40 | - | Tự động |
| 3 | pH | - | 6 - 9 | - | Tự động |
| 4 | Độ màu | Pt-Co | 40,5 | - | Tự động |
| 5 | BOD ₅ | mg/L | 24,3 | 3 tháng/lần | - |
| 6 | COD | mg/L | 60,75 | - | Tự động |
| 7 | TSS | mg/L | 40,5 | - | Tự động |
| 8 | Amoni | mg/L | 4,05 | - | Tự động |
| 9 | Tổng Nitơ | mg/L | 16,2 | 3 tháng/lần | - |
| 10 | Tổng Photpho | mg/L | 3,24 | 3 tháng/lần | - |
| 11 | Xyanua | mg/L | 0,0567 | 3 tháng/lần | - |
| 12 | Clo dư | mg/L | 0,81 | 3 tháng/lần | - |
| 13 | Asen | mg/L | 0,041 | 3 tháng/lần | - |
| 14 | Thủy ngân | mg/L | 0,0041 | 3 tháng/lần | - |
| 15 | Chì | mg/L | 0,81 | 3 tháng/lần | - |
| 16 | Cadimi | mg/L | 0,041 | 3 tháng/lần | - |
| 17 | Kẽm | mg/L | 2,43 | 3 tháng/lần | - |
| 18 | Crom VI | mg/L | 0,041 | 3 tháng/lần | - |
| 19 | Crom III | mg/L | 0,162 | 3 tháng/lần | - |
| 20 | Sắt | mg/L | 0,81 | 3 tháng/lần | - |
| 21 | Đồng | mg/L | 1,162 | 3 tháng/lần | - |
| 22 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/L | 4,05 | 3 tháng/lần | - |
| 23 | Tổng Coliform | MPN/100mL | 3.000 | 3 tháng/lần | - |

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải:

Nước thải sau HTXL nước thải công suất 4.000 m³/ ngày đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A với K_q = 0,9 và K_f = 0,9 tại 1 vị trí (X: 122 0400.9, Y: 588 323.24)

- Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty công suất 4.000 m³/ngày (QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) → Hồ hoàn thiện của KCN → Rạch Kè.

- Phương thức xả nước thải: theo chế độ tự chảy, xả liên tục 24h/ngày đêm.

4.1.6. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

4.1.6.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên Nhà máy tại các khu vực: nhà xưởng, kho nguyên liệu, kho thành phẩm, khu nhà ăn, nhà văn phòng, nhà bảo vệ (thuộc nguồn số 01) được thu gom về 11 bể tự hoại để xử lý sơ bộ bao gồm: 02 bể có thể tích 03 m³/bể; 04 bể có thể tích 7,5 m³/bể; 01 bể có thể tích 9 m³; 04 bể có thể tích 17 m³/bể. Nước thải sau bể tự hoại theo đường ống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn xả nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công đưa về hồ hoàn thiện của KCN.

+ Nước thải từ khu vực nhà (thuộc nguồn số 02) được xử lý sơ bộ qua 01bể tách dầu mỡ có thể tích 16 m³. Nước thải sau bể tách dầu mỡ theo theo đường ống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn xả nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công đưa về hồ hoàn thiện của KCN.

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ các khu vực: Nước thải từ quá trình tiền xử lý; nước thải nhuộm; nước thải giặt xả; nước thải từ quá trình xả cặn lò hơi; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò dầu; nước thải vệ sinh máy móc thiết bị (thuộc các nguồn số 03, 04, 05, 06, 07 và số 08) được thu gom bằng ống nhựa HPDE dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất công suất 4.000 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn xả nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công đưa về hồ hoàn thiện của KCN.

4.1.6.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

✓ **Bể tự hoại:** có 11 bể tự hoại được bố trí tại các vị trí và có thể tích như sau:

- Xây dựng 02 bể tự hoại có thể tích bằng nhau, kết cấu bằng vật liệu BTCT, kích thước D x R x H = 4.200 x 1.900 x 1.950 mm, thể tích 03 m³/bể;
- Xây dựng 04 bể tự hoại có thể tích bằng nhau, kết cấu bằng vật liệu BTCT, kích thước D x R x H = 4.200 x 2.450 x 2.400 mm, thể tích 7,5 m³/bể;

- Xây dựng 01 bể tự hoại kết cấu bằng vật liệu BTCT, kích thước D x R x H = 4.996 x 2.000 x 2.450 mm, thể tích 9,0 m³;
- Xây dựng 04 bể tự hoại có thể tích bằng nhau, kết cấu bằng vật liệu BTCT, kích thước D x R x H = 6.900 x 2.450 x 2.400 mm, thể tích 17 m³/bể.
- **Bể tách dầu mỡ:** có 01 bể tách dầu mỡ được bố trí tại khu nhà ăn thể tích 16 m³ (6,0m x 2,0m x 2,0m).
- ✓ **Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày.đêm:**
 - Số lượng: 01 công trình
 - Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → song chắn rác → song chắn rác → bể điều hoà → bể phản ứng, lắng hoá lý → bể kỵ khí → bể Anoxic → bể hiếu khí bậc 1 → bể hiếu khí bậc 2 → bể lắng sinh học → bể phản ứng kết hợp lắng → bể lọc sinh học → hồ hoàn thiện Khu công nghiệp Thành Thành Công (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=Kf=0,9)
 - Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày (24 giờ)
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: FeCl₃.H₂SO₄, NaOH, PAM, PAC, Polyme (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm, theo giới hạn xả nước thải vào hồ hoàn thiện của Khu công nghiệp Thành Thành Công).

4.1.6.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Công ty đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục sau hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Nhà máy trước khi xả thải vào hồ hoàn thiện Khu công nghiệp Thành Thành Công đã được Sở Tài nguyên và Môi trường – UBND tỉnh Tây Ninh xác nhận tại Văn bản số 8644/STNMT-PBVMT ngày 19/12/2023 về việc hoàn thành kết nối, truyền dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.
- Thông số quan trắc gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, độ màu sau đó truyền dữ liệu quan trắc khí thải tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo đúng quy định.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

4.1.6.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải: 01 hồ sự cố tại hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể tích 6.000 m³ (kích thước: D x B x H = 60m x 10,46m x 3,5m);

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của trạm xử lý.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thu gom, thoát nước.
- Đảm bảo vận hành theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi và khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu để vận hành lò hơi công suất 15 tấn/giờ (nhiên liệu đốt là than đá);
- Nguồn số 02: bụi và khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu để vận hành lò dầu tải nhiệt công suất 9 triệu Kcal/giờ (nhiên liệu đốt là than đá);
- Nguồn số 03: khí thải từ quá trình hoạt động của thiết bị pha trộn hóa chất;
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ hoạt động của các máy dẹt.

4.2.2. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói thoát khí thải chung sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 1 và nguồn số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 123\ 3998.71$; $Y = 574\ 702.72$;
- Dòng khí thải số 02: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi hoá chất nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 123\ 2967.81$; $Y = 574\ 707.29$;
- Dòng khí thải số 03: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi nguồn số 04 (ống thải 01). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 122\ 0216.0$; $Y = 588\ 692.4$;
- Dòng khí thải số 04: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi nguồn số 04 (ống thải 02). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 122\ 0236.2$; $Y = 588\ 694.8$;
- Dòng khí thải số 05: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi nguồn số 04 (ống thải 03). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 122\ 0248.9$; $Y = 588\ 699.8$;
- Dòng khí thải số 06: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi nguồn số 04 (ống thải 04). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 122\ 0259.6$; $Y = 588\ 710.8$;
- Dòng khí thải số 07: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi nguồn số 04 (ống thải 05). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 122\ 0236.2$; $Y = 588\ 694.8$;
- Dòng khí thải số 08: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi nguồn số 04 (ống thải 06). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 122\ 0268.2$; $Y = 588\ 716.0$;
- Dòng khí thải số 09: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi nguồn số 04 (ống thải 07). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 122\ 0281.6$; $Y = 588\ 724.3$;

- Dòng khí thải số 10: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi nguồn số 04 (ống thải 08). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 122 0288.4; Y = 588 728.5;
- Dòng khí thải số 11: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi nguồn số 04 (ống thải 09). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 122 0288.9; Y = 588 734.0;
- Dòng khí thải số 12: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi nguồn số 04 (ống thải 10). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 122 0322.8; Y = 588 748.7;
- Dòng khí thải số 13: tại ống khói thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi nguồn số 04 (ống thải 11). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 122 0334.2; Y = 588 757.8.

4.2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- + Dòng khí thải 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa 90.000 m³/h;
- + Dòng khí thải 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa 7.500 m³/h;
- + Dòng khí thải 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m³/h;
- + Dòng khí thải 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m³/h;
- + Dòng khí thải 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m³/h;
- + Dòng khí thải 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m³/h;
- + Dòng khí thải 07: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m³/h;
- + Dòng khí thải 08: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m³/h;
- + Dòng khí thải 09: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m³/h;
- + Dòng khí thải 10: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m³/h;
- + Dòng khí thải 11: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m³/h;
- + Dòng khí thải 12: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m³/h;
- + Dòng khí thải 13: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m³/h.

4.2.4. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, (Cột B, Kp=0,8, Kv =1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau

Bảng 4. 2 - Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải tại dự án

| Stt | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|--|-----------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|---|
| Dòng khí thải số 01 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /s | - | - | Tự động |
| 2 | CO | mg/Nm ³ | 800 | - | Tự động |
| 3 | NO _x | mg/Nm ³ | 680 | - | Tự động |
| 4 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 400 | - | Tự động |
| 5 | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | - | Tự động |
| Dòng khí thải số 02 | | | | | |
| 1 | Naphtalen | mg/Nm ³ | 150 | 3 tháng/lần | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2 | Benzene | mg/Nm ³ | 5,0 | 3 tháng/lần | |
| 3 | Metanol | mg/Nm ³ | 260 | 3 tháng/lần | |
| 4 | 2-Pentanon | mg/Nm ³ | 700 | 3 tháng/lần | |
| Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /s | - | 3 tháng/lần | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 5 | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | 3 tháng/lần | |

4.2.5. Phương thức xả khí thải

- Phương thức xả khí thải: khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

4.2.6. Công trình, biện pháp thu gom

4.2.6.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nguồn số 02: lò dầu tải nhiệt công suất 9 triệu Kcal/giờ lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Khí thải sau hai (02) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01 và nguồn số 02 được xả chung ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 21,15 mét, đường kính Ø1.500mm, vật liệu inox.

- Nguồn số 03: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Nguồn số 04: lắp đặt 11 hệ thống xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

4.2.6.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải lò hơi:

+ Hệ thống xử lý khí thải của 01 lò hơi đốt nhiên liệu than đá công suất 15 tấn hơi/giờ.

+ Quy trình công nghệ xử lý tương tự như nhau: khí thải, bụi → cyclone → tháp hấp thụ (dung dịch kiềm) → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm

- Khí thải lò dầu tải nhiệt:

+ Hệ thống xử lý khí thải của 01 lò dầu tải nhiệt đốt nhiên liệu than đá công suất 9 triệu Kcal/giờ.

+ Quy trình công nghệ xử lý tương tự như nhau: khí thải, bụi → cyclone → tháp hấp thụ (dung dịch kiềm) → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm

- Khí thải hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn pha hóa chất nhuộm:
 - + Quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút → quạt hút → tháp hấp thụ kết hợp hấp phụ → quạt hút → ống thoát khí.
 - + Số lượng: 01 hệ thống
 - + Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước, vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.
- Khí thải hệ thống xử lý bụi xường dệt:
 - + Quy trình công nghệ: khí thải → thiết bị lọc → quạt hút → ống thoát khí.
 - + Số lượng: 11 hệ thống
 - + Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: thiết bị lọc bụi.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của HTXL khí thải hơi hóa chất;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động các máy bơm của HTXL nước thải;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của máy dệt sợi.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí 01 (tương ứng nguồn số 01): X = 123 3998.71; Y = 574 702.72;
- Vị trí 02 (tương ứng nguồn số 02): X = 123 3993.24; Y = 574 711.08;
- Vị trí 03 (tương ứng nguồn số 03): X = 123 2967.81; Y = 574 707.29;
- Vị trí 04 (tương ứng nguồn số 04): X = 122 0400.9, Y = 588 323.24;
- Vị trí 05 (tương ứng nguồn số 05): X = 122 0268.2; Y = 588 716.0.

4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

❖ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

Bảng 4. 3 - Giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn

| STT | QCVN 26:2010/BTNMT | | QCVN 24:2016/BYT | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|---------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------|---------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Thời gian tiếp xúc với | Giới hạn cho phép mức áp suất âm | | |
| | | | | | | |

| | | | tiếng ồn (giờ) | tương đương (L_{aeq}) - dBA | | |
|---|----|----|-------------------|------------------------------------|---|-------------------------|
| 1 | 70 | 55 | 8 | 85 | - | Khu vực thông thường |

❖ **Giá trị giới hạn đối với độ rung**

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Bảng 4. 4 - Giá trị giới hạn cho phép đối với độ rung

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

❖ **Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép về quản lý chất thải

4.4.1. Chất thải nguy hại

Bảng 4. 5 - Thành phần và khối lượng CTNH dự kiến phát sinh

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH |
|----|--|-----------------------------------|------------------------------|----------|
| 01 | Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ | Lỏng/rắn | 2.000 | 10 02 02 |

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH |
|------------------|--|-----------------------------------|------------------------------|----------|
| 02 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải ^(*) | Bùn | 80.000 | 10 02 03 |
| 03 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp ^(*) | Bùn | 50.000 | 12 09 03 |
| 04 | Chất thải (cặn, bùn) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải ^(*) | Lỏng | 1.000 | 04 02 03 |
| 05 | Tro đáy từ quá trình đốt than đá vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt ^(*) | Rắn | 8.078.400 | 12 01 05 |
| 06 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | Rắn | 2.500 | 18 01 03 |
| 07 | Bao bì mềm thải | Rắn | 2.400 | 18 01 01 |
| 08 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | Rắn | 2.500 | 18 01 02 |
| 09 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 150 | 11 04 01 |
| 10 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 22 | 16 01 06 |
| 11 | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 10 | 19 06 01 |
| 12 | Hộp mực in máy in | Rắn | 11 | 08 02 04 |
| 13 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải | Lỏng | 40 | 17 02 03 |
| 14 | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 500 | 12 01 04 |
| Tổng cộng | | | 8.219.533 | - |

- Thiết bị lưu chứa: Đối với CTNH dạng rắn chứa trong các thùng chứa nhựa dung tích 240 - 660 lít có nắp đậy. Đối với CTNH dạng lỏng đã trang bị thùng phuy có nắp đậy.
- Kho lưu chứa:
 - + Diện tích: 32m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu kho chứa, hoạt động thu gom, xử lý đối với các loại chất thải rắn nguy hại tuân theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

4.4.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 4. 6 - Thành phần và khối lượng chất thải công nghiệp thông thường dự kiến phát sinh

| STT | Loại chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--|---------------------|
| 1 | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ | 4.600 |
| 2 | Lõi nhựa từ các cuộn sợi | 3.100 |
| 3 | Sợi vụn, vải vụn lõi chưa nhuộm | 1.083.040 |
| 4 | Pallet gỗ hư thải bỏ | 500 |
| 5 | Sắt, phế liệu thải từ quá trình sửa chữa máy móc, thiết bị | 500 |
| Tổng cộng | | 1.091.740 |

- Diện tích: 64m², trong khu có mái che, thùng chứa chất thải là thùng nhựa có nắp đậy 660 lít.
- Kết cấu kho chứa, hoạt động thu gom, xử lý đối với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường tuân theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

4.4.3. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Bảng 4. 7 - Thành phần và khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

| TT | Tên chất thải | Khối lượng (Tấn/năm) |
|------------------------|---------------------|----------------------|
| 1 | Rác hữu cơ và vô cơ | 100 |
| Tổng khối lượng | | 100 |

- Công ty bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng.
- Thiết bị lưu chứa: Đã bố trí các thùng chứa có nắp đậy dung tích 660 lít.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có): Không có

CHƯƠNG 5. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Bảng 5.1 – Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án

| TT | Công trình xử lý chất thải | Số lượng | Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm | Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm | Công suất dự kiến đạt được |
|----|---|-------------|---------------------------------------|--|----------------------------|
| 1 | Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ | 01 hệ thống | Tháng 10/2024 | Tháng 12/2024 | 75% |
| 2 | Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 9 triệu Kcal/giờ | 01 hệ thống | Tháng 10/2024 | Tháng 12/2024 | 75% |
| 3 | Hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đo, pha trộn | 01 hệ thống | Tháng 10/2024 | Tháng 12/2024 | 75% |
| 4 | Hệ thống xử lý bụi | 11 hệ thống | Tháng 10/2024 | Tháng 12/2024 | 75% |
| 5 | Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m ³ /ngày đêm | 01 hệ thống | Tháng 10/2024 | Tháng 12/2024 | 75% |

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Theo Khoản 5, Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 thì Công ty không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn) do đó việc quan trắc chất thải do chủ đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 3 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Thời gian dự kiến quan trắc chất thải được thể hiện như sau:

Bảng 5. 2 - Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải tại các công trình xử lý

| Stt | Công trình xử lý chất thải | Thời gian lấy mẫu đánh giá | Công đoạn xử lý tiến hành lấy mẫu đánh giá | Thông số đánh giá |
|-----|---|----------------------------|--|--|
| 1 | Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ | Tháng 10/2024 – 12/2024 | 01 mẫu khí thải tại ống khói chung | Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x |
| 2 | Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 9 triệu Kcal/giờ | Tháng 10/2024 – 12/2024 | | |
| 3 | Hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đo, pha trộn | Tháng 10/2024 – 12/2024 | 01 mẫu khí thải tại ống thải | Lưu lượng, Naphtalen, Benzene, Metanol, 2-Pentanon |
| 4 | Hệ thống xử lý bụi | Tháng 10/2024 – 12/2024 | 11 mẫu khí thải tại ống thải | Lưu lượng, bụi |
| 5 | Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m ³ /ngày đêm | Tháng 10/2024 – 12/2024 | Bể điều hòa (nước thải đầu vào) | Nhiệt độ, pH, BOD5, COD, TSS, độ màu, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho, Xyanua, Clo dư, As, Hg, Pb, Cd, Zn, Fe, Cu, Crom III, Crom VI, tổng dầu mỡ, Coliform |
| | | | Bể lọc sinh học (nước thải sau xử lý) | |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

Bảng 5.3 - Chi tiết kế hoạch đo đạc, lấy mẫu chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải

| TT | Tần suất lấy mẫu | Số lượng và vị trí lấy mẫu đánh giá | Quy cách lấy mẫu | Chỉ tiêu phân tích | Quy chuẩn so sánh | Số lượng mẫu |
|--|---|--|---|--|--|--------------|
| <i>Thời gian dự kiến đánh giá hiệu quả diễn ra liên tục trong tối thiểu 3 ngày liên tiếp</i> | | | | | | |
| 1 | Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m ³ /ngày đêm | 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hoà (lấy 01 lần vào ngày đầu tiên của giai đoạn vận hành ổn định) | Lấy 01 mẫu đơn → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý | Nhiệt độ, pH, BOD5, COD, TSS, độ màu, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho, Xyanua, Clo dư, As, Hg, Pb, Cd, Zn, Fe, Cu, Crom III, Crom VI, tổng dầu mỡ, Coliform | QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K _q = 0,9 và K _f = 0,9) | 01 mẫu |
| | | 01 mẫu nước thải sau HTXL nước thải (lấy liên tiếp trong 3 ngày) | Lấy 01 mẫu đơn → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý | | | 03 mẫu |
| 2 | Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ | 01 mẫu khí thải tại ống khói chung sau | Lấy 01 mẫu đơn → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý | Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x | QCVN 19:2019/BTNMT, cột B | 03 mẫu |
| 3 | Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt | 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt | | | | |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

| TT | Tần suất lấy mẫu | Số lượng và vị trí lấy mẫu đánh giá | Quy cách lấy mẫu | Chỉ tiêu phân tích | Quy chuẩn so sánh | Số lượng mẫu |
|-----------|-----------------------------|---|---|--|---------------------------|-------------------------|
| | công suất 9 triệu Kcal/giờ | | | | | |
| 4 | Hệ thống xử lý hơi hoá chất | 01 mẫu hơi hoá chất tại ống thoát sau HTXL hơi hoá chất | Lấy 01 mẫu đơn → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý | Lưu lượng, Naphtalen, Benzene, Metanol, 2-Pentanon | QCVN 20:2019/BTNMT | 03 mẫu |
| 5 | Hệ thống xử lý bụi | 11 mẫu sau 11 công trình HTXL bụi | Lấy 01 mẫu đơn → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý | Lưu lượng, bụi tổng | QCVN 19:2019/BTNMT, cột B | 11 mẫu x 3 đợt = 33 mẫu |

Nguồn: Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam, 2024

5.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Công ty TNHH Khoa Học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam

+ Địa chỉ: 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

+ Đại diện: Bà Nguyễn Thị Ngọc Báu.

+ Chức vụ: Giám đốc.

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số hiệu VIMCERTS 039.

Hoặc đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

5.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Chủ dự án đề xuất chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn hoạt động dự án như sau:

Bảng 5. 4 - Chương trình giám sát môi trường định kỳ tại dự án

| STT | Nội dung | Thông số quan trắc | Tần suất | Quy chuẩn so sánh |
|-----|--|---|------------------|--|
| 1 | Giám sát chất lượng nước thải: 01 điểm tại vị trí đầu ra của trạm XLNT | Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, độ màu, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho, Xyanua, Clo dư, As, Hg, Pb, Cd, Zn, Fe, Cu, Crom III, Crom VI, tổng dầu mỡ, Coliform | 03 tháng/ lần | QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) |
| 2 | Giám sát chất lượng khí thải: 01 mẫu khí thải tại ống khói chung sau 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt | Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x | 03 tháng/ lần | QCVN 19:2019/BTNMT, cột B |
| 3 | Giám sát hơi hoá chất: | Lưu lượng, Naphtalen, Benzene, Metanol, 2-Pentanon | 03 tháng/ lần | QCVN 20:2019/BTNMT |

| | | | | |
|---|--|---|------------------------|---|
| | 01 điểm tại ống thoát sau HTXL hơi hóa chất | | | |
| 4 | Giám sát bụi thải: 11 mẫu khí thải tại 11 ống thoát khí sau HTXL bụi | Lưu lượng, bụi tổng | 03 tháng/ lần | QCVN 19:2019/BTNMT, cột B |
| 4 | Giám sát chất thải rắn | Giám sát tổng lượng chất thải (sinh hoạt, sản xuất không nguy hại và nguy hại) phát sinh; | Thường xuyên, liên tục | Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| | | | | |

Trong quá trình thực hiện chương trình giám sát chất lượng môi trường Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận.

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Công ty đề xuất chương trình quan trắc chất thải tự động, liên tục như sau:

Bảng 5.5 – Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

| TT | Nội dung | Thông số quan trắc | Tần suất | Tiêu chuẩn so sánh |
|----|--|---|-------------------|---|
| 11 | Giám sát nước thải: Tại vị trí mương quan trắc nước thải trước khi đầu nối vào hồ hoàn thiện của KCN | Lưu lượng, nhiệt độ, pH, độ màu, COD, TSS, Amoni | Tự động, liên tục | QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $Kq = Kf = 0,9$ |
| 22 | Giám sát khí thải: | Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O ₂ dư, SO ₂ , NO ₂ , CO | Tự động, liên tục | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($Kp=0,8$; $Kv=1$) |

| TT | Nội dung | Thông số quan trắc | Tần suất | Tiêu chuẩn so sánh |
|----|--|--------------------|----------|--------------------|
| | Tại ống khói sau 02 HTXL khí thải của lò hơi và lò dầu tải nhiệt | | | |

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 5. 6 – Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

| TT | Nội dung công việc | Chi phí thực hiện (VNĐ/năm) |
|-------------|---|-----------------------------|
| 1 | Đo đạc, phân tích chất lượng nước thải hằng năm | 16.000.000 |
| 2 | Đo đạc, phân tích chất lượng khí thải hằng năm | 104.000.000 |
| 3 | Đo đạc, phân tích môi trường lao động hằng năm | 18.000.000 |
| 4 | Chi phí nhân công lấy mẫu | 12.000.000 |
| 5 | Chi phí vận chuyển, bảo quản mẫu | 12.000.000 |
| 6 | Tổng hợp số liệu, tính toán và viết báo cáo | 10.000.000 |
| TỔNG | | 172.000.000 |

CHƯƠNG 6. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam cam kết các nội dung trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn chính xác, nếu có gì sai phạm Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Chỉ triển khai xây dựng, sản xuất khi được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cam kết bảo đảm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam cụ thể:

+ Môi trường không khí bên trong dự án: Nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí đảm bảo đạt Tiêu chuẩn vệ sinh lao động 3733/2002/QĐ – BHYT ban hành ngày 10/10/2002.

+ Nước thải: Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số $Kq = 0,9$ và $Kf = 0,9$;

+ Khí thải: Cam kết khí thải đảm bảo đạt quy chuẩn quy định (QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT).

+ Bùn thải đạt QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

+ Chất thải rắn thông thường: Công ty đảm bảo chất thải sinh hoạt được tiếp tục thu gom hằng ngày và tiến hành hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

+ Chất thải nguy hại: thực hiện đúng theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về Quản lý chất thải nguy hại. Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam cam kết hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường được cấp phép trước khi dự án đi vào vận hành.

Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam cam kết tuân thủ pháp luật về môi trường trong hoạt động sản xuất.

Công ty TNHH Dệt may New Style Việt Nam cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, nếu xảy ra sự cố môi trường, các hoạt động xả thải vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam quy định./.